SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT HOÀNG VĂN THỤ

KẾ HOẠCH BÀI DẠY
MÔN: ĐỊA LÍ 11
HỌC KÌ 1

Giáo viên : Dương Thị Thủy
Tổ: Xã hội

NĂM HỌC : 20….. -20...

Ngày soạn: …. /…. /….

PHẦN MỘT. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ-XÃ HỘI THẾ GIỚI
TIẾT 1-2. BÀI 1. SỰ KHÁC BIỆT VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Phân biệt được các nước trên thế giới theo trình độ phát triển kinh tế: nước phát triển và nước đang phát triển với các chỉ tiêu về thu nhập bình quân (tính theo GNI/người); cơ cấu kinh tế và chỉ số phát triển con người.
- Trình bày được sự khác biệt về kinh tế và một số khía cạnh xã hội của các nhóm nước.
- Sử dụng được bản đồ để xác định sự phân bố các nhóm nước.
- Phân tích được bảng số liệu về kinh tế - xã hội của các nhóm nước.
- Thu thập được tư liệu về kinh tế - xã hội của một số nước từ các nguồn khác nhau.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ,…

*** Năng lực đặc thù:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Sử dụng được bản đồ để xác định được sự phân bố các nhóm nước trên thế giới theo trình độ phát triển và giải thích nguyên nhân.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích nguyên nhân dẫn đến sự phân chia thành các nhóm nước trên thế giới.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ,…

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về sự phân chia các nhóm nước trên thế giới.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến sự phân chia thành các nhóm nước trên thế giới.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về quá khứ cũng như hiện tại phát triển của đất nước.
- *Nhân ái:* Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hóa cá nhân.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- *Trung thực*: Nhận thức và hành động theo lẽ phải.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện đạo đức bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS nhận diện được một số đặc điểm cơ bản của nhóm nước phát triển và đang phát triển.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Xem video và cho biết suy ngẫm của mình về các nhóm nước trên thế giới.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Trình chiếu video và cho HS chơi trò chơi "Vượt qua thử thách", HS theo dõi và trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS theo dõi video, có thời gian suy ngẫm là 30 giây sau đó trình bày suy ngẫm của mình.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Thế giới hiện nay có hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ được phân chia thành các nhóm nước khác nhau. Vậy chỉ tiêu nào được sử dụng để phân chia các nhóm nước? Các nhóm nước khác nhau có sự khác biệt như thế nào về trình độ phát triển kinh tế và xã hội?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về các nhóm nước

a) Mục tiêu: HS phân biệt được các nước trên thế giới theo trình độ phát triển kinh tế: nước phát triển và nước đang phát triển với các chỉ tiêu về thu nhập bình quân (tính theo GNI/người); cơ cấu kinh tế và chỉ số phát triển con người.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

BẢNG 1.1. GNI/NGƯỜI, CƠ CẤU GDP VÀ HDI CỦA MỘT SỐ NƯỚC NĂM 2020

Chỉ tiêu / **Nhóm nước**		**GNI/ người (USD)**	**Cơ cấu GDP (%)**				**HDI**
			Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	**Công nghiệp và xây dựng**	**Dịch vụ**	**Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm**	
Phát triển	Đức	47 520	0,7	26,5	63,3	9,5	0,944
	Hoa Kỳ	64 140	0,9	18,4	80,1	0,6	0,920
	Nhật Bản	40 810	1,0	29,0	69,5	0,5	0,923
Đang phát triển	Bra-xin	7 800	5,9	17,7	62,8	13,6	0,758
	Cộng hòa Nam Phi	6010	2,5	23,4	64,6	9,5	0,727
	Việt Nam	3 390	12,7	36,7	41,8	8,8	0,710

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới và Liên hợp quốc, 2022)

*** Câu hỏi:** Dựa vào bảng 1.1, hình 1.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày về các chỉ tiêu GNI/người, cơ cấu kinh tế và HDI.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. CÁC NHÓM NƯỚC

* Các nước trên thế giới phân chia thành nước phát triển và nước đang phát triển.

* Chỉ tiêu: tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người (GNI/người), cơ cấu kinh tế và chỉ số phát triển con người (HDI):

- GNI/người:

+ Phản ánh mức sống và năng suất lao động của người dân.

+ Có 4 nhóm thu nhập: cao, trung bình cao, trung bình thấp và thấp.
- Cơ cấu kinh tế:
+ Phản ánh mức độ đóng góp của các ngành kinh tế vào GDP.
+ Thể hiện trình độ phát triển khoa học - công nghệ, lực lượng sản xuất,...
+ Chia thành 3 nhóm: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.
- HDI:
+ Là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người.
+ $0 < HDI \leq 1$.
+ Có 4 mức: rất cao, cao, trung bình và thấp.

Em có biết?

Vào tháng 7 hằng năm, Ngân hàng Thế giới sẽ cập nhật phân loại các nhóm nước theo GNI/người. Theo bảng cập nhật năm 2022, nước có GNI/người năm 2021 từ 1 085 USD trở xuống là nước có thu nhập thấp; trong khoảng 1 086 USD đến 4 255 USD là nước có thu nhập trung bình thấp; trong khoảng 4 256 USD đến 13 205 USD là nước có thu nhập trung bình cao; từ 13 205 USD trở lên là nước có thu nhập cao.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.
+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu sự khác biệt về kinh tế - xã hội của các nhóm nước

a) Mục tiêu: HS trình bày được sự khác biệt về kinh tế và xã hội của các nhóm nước

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

BẢNG 1.2. QUY MÔ GDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH VÀ TỐC ĐỘ TĂNG GDP CỦA MỘT SỐ NƯỚC NĂM 2021

Nhóm nước \ **Chỉ tiêu**		**Quy mô GDP** *(tỉ USD)*	**Tốc độ tăng GDP** *(%)*
Phát triển	Đức	4 223	2,9
	Hoa Kỳ	22 996	5,7
	Nhật Bản	4 937	1,6
Đang phát triển	Bra-xin	1 609	4,6
	Cộng hòa Nam Phi	420	4,9
	Việt Nam	363	2,6

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

BẢNG 1.3. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI CỦA MỘT SỐ NƯỚC NĂM 2020

Nhóm nước \ **Chỉ tiêu**		**Tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số** *(%)*	**Cơ cấu dân số** *(%)*			**Tỉ lệ dân thành thị** *(%)*	**Tuổi thọ trung bình** *(năm)*	**Số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên** *(năm)*
			Dưới 15 tuổi	**Từ 15 đến 64 tuổi**	**Từ 65 tuổi trở lên**			
Phát triển	Đức	-0,2	14,0	64,0	22,0	77,5	81,1	14,1
	Hoa Kỳ	0,3	18,4	65,0	16,6	82,0	77,4	13,7

	Nhật Bản	-0,3	12,4	59,2	28,4	91,8	84,7	13,4
Đang phát triển	Bra-xin	0,8	21,0	70,0	9,0	87,0	74,0	8,1
	Cộng hòa Nam Phi	1,1	29,0	65,0	6,0	67,4	65,3	11,4
	Việt Nam	1,0	23,0	69,0	8,0	36,8	75,4	8,4

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

*** Nhóm 1, 3:** Trình bày sự khác biệt về kinh tế của các nhóm nước qua hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1
SỰ KHÁC BIỆT VỀ KINH TẾ GIỮA CÁC NHÓM NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Chỉ tiêu	Nhóm nước phát triển	Nhóm nước đang phát triển
Quy mô GDP		
Tốc độ tăng trưởng kinh tế		
Cơ cấu ngành kinh tế		
Trình độ phát triển kinh tế		

*** Nhóm 2, 4:** Trình bày sự khác biệt về một sô khía cạnh xã hội của các nhóm nước qua hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2
SỰ KHÁC BIỆT VỀ XÃ HỘI GIỮA CÁC NHÓM NƯỚC

Chỉ tiêu	Nhóm nước phát triển	Nhóm nước đang phát triển
Đặc điểm dân số		
Nguồn lao động		
Đô thị hóa		
Tuổi thọ, giáo dục, y tế		
Chất lượng cuộc sống		

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. SỰ KHÁC BIỆT VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC

l. Về kinh tế

SỰ KHÁC BIỆT VỀ KINH TẾ GIỮA CÁC NHÓM NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Chỉ tiêu	Nhóm nước phát triển	Nhóm nước đang phát triển
Quy mô GDP	Lớn.	Trung bình và thấp
Tốc độ tăng trưởng kinh tế	Khá ổn định.	Khá cao.
Cơ cấu ngành kinh tế	- Công nghiệp hóa sớm. - Phát triển kinh tế tri thức.	Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa
Trình độ phát triển kinh tế	Cao.	Chưa cao.

2. Về xã hội

SỰ KHÁC BIỆT VỀ MỘT SỐ KHÍA CẠNH XÃ HỘI GIỮA CÁC NHÓM NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Chỉ tiêu	Nhóm nước phát triển	Nhóm nước đang phát triển
Đặc điểm dân số	- Tỉ lệ gia tăng dân số thấp. - Cơ cấu dân số già.	- Tỉ lệ gia tăng dân số giảm nhưng vẫn cao. - Cơ cấu dân số trẻ và đang già hóa.
Nguồn lao động	- Thiếu hụt lao động.	- Nhiều quốc gia thiếu việc làm.
Đô thị hóa	- Sớm và trình độ đô thị hóa cao.	- Tốc độ đô thị hóa nhanh. - Tỉ lệ dân thành thị chưa cao.

	- Tỉ lệ dân thành thị cao.	
Tuổi thọ, giáo dục, y tế	- Cao, chất lượng tốt.	- Đã và đang được cải thiện.
Chất lượng cuộc sống	- Cao.	- Ở các mức: cao, trung bình và thấp

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Dựa vào hình 1.1, hãy xác định các chỉ tiêu GNI/người, cơ cấu GDP và HDI của ít nhất 2 nước phát triển và 2 nước đang phát triển.

*** Gợi ý trình bày:**

Nước / **Chỉ tiêu**		**Phát triển**		**Đang phát triển**	
		?	?	?	?
GNI/người *(USD)*					
Cơ cấu GDP *(%)*	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
	Công nghiệp và xây dựng				
	Dịch vụ				
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm				
HDI					

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Ví dụ:

Nước / **Chỉ tiêu**		**Phát triển**		**Đang phát triển**	
		Đức	**Hoa Kỳ**	**Bra-xin**	**Việt Nam**
GNI/người *(USD)*		47 520	64 140	7 800	3 390
Cơ cấu GDP *(%)*	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	0,7	0,9	5,9	12,7
	Công nghiệp và xây dựng	26,5	18,4	17,7	36,7
	Dịch vụ	63,3	80,1	62,8	41,8
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	9,5	0,6	13,6	8,8
HDI		0,944	0,920	0,758	0,710

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Sưu tầm một số thông tin về kinh tế - xã hội của một nước phát triển hoặc đang phát triển mà em quan tâm.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Ví dụ:

Sưu tầm thông tin về Việt Nam (một số thông tin cơ bản - năm 2020)

1. Về kinh tế:

Chỉ tiêu	Thông tin
Quy mô GDP	393 tỉ USD
Tốc độ tăng trưởng kinh tế	2,6 %
Cơ cấu ngành kinh tế	Đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (12,7%); Công nghiệp và xây dựng (36,7%); Dịch vụ (41,8%); Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm (8,8%).
Trình độ phát triển kinh tế	Đang phát triển và khá năng động.

2. Về xã hội

Chỉ tiêu	Thông tin
Đặc điểm dân số	- Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên giảm dần và ở mức 1%. - Cơ cấu dân số đang già hóa.
Nguồn lao động	- Đang ở thời kì dân số vàng.
Đô thị hóa	- Sớm nhưng trình độ thấp. - Tỉ lệ dân thành thị ngày càng tăng nhưng vẫn còn thấp (36,8%).
Tuổi thọ, giáo dục, y tế	- Tuổi thọ trung bình: 75,4 tuổi. - Số năm đi học trung bình: 8,4. - Y tế có nhiều tiến bộ.
Chất lượng cuộc sống	- Đang được nâng lên.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Toàn cầu hóa và khu vực hóa kinh tế

I. Toàn cầu hóa kinh tế

II. Khu vực hóa kinh tế

Ngày soạn: …. /…. /….

TIẾT 3-4. BÀI 2. TOÀN CẦU HÓA VÀ KHU VỰC HÓA KINH TẾ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được các biểu hiện, hệ quả của toàn cầu hóa kinh tế. Phân tích được ảnh hưởng của toàn cầu hóa kinh tế đối với các nước trên thế giới.
- Trình bày được các biểu hiện, hệ quả của khu vực hóa kinh tế. Phân tích được ý nghĩa của khu vực hóa kinh tế đối với các nước trên thế giới.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

+ Biết đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể, khắc phục những hạn chế.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ,…

*** Năng lực đặc thù:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Giải thích được xu thế, nguyên nhân và hệ quả của quá trình toàn cầu hóa, khu vực hóa nền kinh tế.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí: Biết đọc và sử dụng bản đồ..

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về xu thế, nguyên nhân và hệ quả của quá trình toàn cầu hóa, khu vực hóa nền kinh tế.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến xu thế, nguyên nhân và hệ quả của quá trình toàn cầu hóa, khu vực hóa nền kinh tế.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.
- *Nhân ái:* Quan tâm đến mối quan hệ hài hòa với những người khác.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- *Trung thực*: Nhận thức và hành động theo lẽ phải.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện đạo đức bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS liên hệ kiến thức thực tiễn của bản thân về toàn cầu hóa, khu vực hóa kinh tế.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi: Theo dõi video và cho biết những vai trò cơ bản của toàn cầu hóa.**

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức đã được học và trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu video, yêu cầu HS theo dõi và trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Toàn cầu hóa và khu vực hóa kinh tế là đặc trưng và xu hướng phổ biến trên thế giới, thu hút sự tham gia của rất nhiều nền kinh tế. Vậy toàn cầu hóa và khu vực hóa kinh tế là gì? Quá trình này có ảnh hưởng như thế nào đến nền kinh tế thế giới nói chung và nền kinh tế của mỗi quốc gia nói riêng?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Khái niệm và biểu hiện của toàn cầu hóa

a) Mục tiêu: HS trình bày được khái niệm và các biểu hiện của toàn cầu hóa kinh tế đối với các nước trên thế giới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

BẢNG 2. TRỊ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TOÀN THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Tiêu chí / Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu
2000	7 961,7	7 927,2
2005	13 014,0	12 804,0
2010	19 009,0	18 467,2
2015	21 341,8	20 815,8
2019	24 970,7	24 418,2
2020	22 594,7	21 949,6

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. TOÀN CẦU HÓA KINH TẾ

Toàn cầu hóa là quá trình liên kết các quốc gia trên thế giới về nhiều mặt, từ kinh tế đến văn hóa, khoa học,... Trong đó, toàn cầu hóa kinh tế có tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của nền kinh tế - xã hội thế giới.

1. Biểu hiện của toàn cầu hóa kinh tế

- Các dòng hàng hóa - dịch vụ, vốn, lao động và tri thức ngày càng được tự do dịch chuyển.
- Các giao dịch quốc tế về thương mại, đầu tư và tài chính tăng nhanh.
- Hình thành và phát triển các tổ chức kinh tế toàn cầu.
- Các công ty đa quốc gia có vai trò quan trọng.
- Các tiêu chuẩn toàn cầu được áp dụng ngày càng rộng rãi trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Em có biết

Theo thống kê của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), tính đến 1-11-2022, thế giới có 320 hiệp định thương mại song phương và 35 hiệp định thương mại đa phương có hiệu lực.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo cặp để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS làm việc theo cặp trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các cặp báo cáo kết quả.

+ Các cặp nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về hệ quả và ảnh hưởng của toàn cầu hóa kinh tế đối với các nước trên thế giới

a) Mục tiêu: HS trình bày được hệ quả của toàn cầu hóa kinh tế và ảnh hưởng của toàn cầu hóa kinh tế đối với các nước trên thế giới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

*** Nhóm 1,3:** Dựa vào thông tin mục 2, hãy trình bày các hệ quả của toàn cầu hóa kinh tế.

*** Nhóm 2, 4:** Dựa vào thông tin mục 3, hãy phân tích ảnh hưởng của toàn cầu hóa kinh tế đối với các nước trên thế giới.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. TOÀN CẦU HÓA KINH TẾ

2. Hệ quả của toàn cầu hóa kinh tế

Tích cực	Tiêu cực
- Tăng cường chuyên môn hóa và hợp tác hóa, thúc đẩy phân công lao động. - Tạo ra sự dịch chuyển về lao động, vốn, công nghệ, tri thức. Phát triển các mạng lưới, chuỗi liên kết toàn cầu. - Có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế: phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, dịch vụ có hàm lượng công nghệ và tri thức cao ⇒ phát triển xanh và bền vững.	- Gia tăng sự phân hóa trình độ phát triển kinh tế và khoảng cách giàu nghèo.

3. Ảnh hưởng của toàn cầu hóa kinh tế đối với các nước trên thế giới

Tích cực	Tiêu cực
- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. - Thúc đẩy cải cách kinh tế, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, thể chế, cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh,... - Gia tăng các nguồn lực bên ngoài.	- Gia tăng sự phụ thuộc lẫn nhau. - Gây ra các vấn đề cần giải quyết: môi trường, rác thải...

Em có biết

Hội nhập kinh tế quốc tế đã đưa Việt Nam vào tốp 20 nền thương mại hàng hóa lớn nhất thế giới vào năm 2021 và đứng thứ 17 trên thế giới về xuất khẩu. Với lợi thế về điều kiện tự nhiên, Việt Nam là quốc gia xuất khẩu dừa và hạt điều lớn nhất thế giới, xuất khẩu tiêu và quế đứng thứ hai thế giới. Ngoài ra, với lợi thế về nguồn lao động và ưu đãi từ các chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, Việt Nam đã thu hút được hơn 15,66 tỉ USD vốn FDI năm 2021.

(Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam)

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về khu vực hóa kinh tế

a) Mục tiêu: HS trình bày được các biểu hiện, hệ quả của khu vực hóa kinh tế, phân tích được ý nghĩa của khu vực hóa kinh tế đối với các nước trên thế giới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

*** Nhóm 1, 4:** Dựa vào thông tin mục 1, hãy trình bày các biểu hiện của khu vực hóa kinh tế.

*** Nhóm 2, 5:** Dựa vào thông tin mục 2, hãy trình bày các hệ quả của khu vực hóa kinh tế.

*** Nhóm 3, 6:** Dựa vào thông tin mục 3, hãy phân tích ý nghĩa của khu vực hóa kinh tế đối với các nước trên thế giới.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. KHU VỰC HÓA KINH TẾ

Là quá trình liên kết và hợp tác kinh tế giữa các nước trong các khu vực trên thế giới trên cơ sở tương đồng về địa lí, văn hóa, xã hội hoặc có chung mục tiêu và lợi ích phát triển.

1. Biểu hiện của khu vực hóa kinh tế

- Gia tăng số lượng và quy mô của các tổ chức khu vực trên thế giới.
- Hợp tác khu vực ngày càng đa dạng và phát triển.

2. Hệ quả của khu vực hóa kinh tế

Tích cực	Tiêu cực
- Tạo lập một thị trường sản xuất và tiêu dùng rộng lớn. - Thúc đẩy đầu tư và thương mại nội khối, tăng cường hợp tác, nâng cao trình độ khoa học - công nghệ trong khu vực. - Thúc đẩy quá trình mở cửa, tạo cơ hội việc làm, thu hút các nhà đầu tư.	- Hình thành các rào cản thương mại đối với những nước bên ngoài khu vực (thuế, tiêu chuẩn chất lượng,…)

3. Ý nghĩa của khu vực hóa kinh tế đối với các nước trên thế giới

- Tăng cường hợp tác liên kết và phát triển kinh tế.
- Tăng vị thế, vai trò, phát huy năng lực của các quốc gia.
- Thúc đẩy toàn cầu hóa.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:**

Hoàn thành bảng theo mẫu sau với nội dung thể hiện hệ quả của toàn cầu hóa và khu vực hóa kinh tế.

	Hệ quả
Toàn cầu hóa kinh tế	?

Khu vực hóa kinh tế	?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Hệ quả của toàn cầu hóa và khu vực hóa kinh tế.

	Hệ quả
Toàn cầu hóa kinh tế	- Tăng cường chuyên môn hóa và hợp tác hóa trong sản xuất, thúc đẩy phân công lao động. - Tạo ra sự dịch chuyển các yếu tố sản xuất như lao động, vốn, công nghệ và tri thức. - Hình thành và phát triển các mạng lưới, chuỗi liên kết toàn cầu. - Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế: phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ có hàm lượng công nghệ và tri thức cao, hướng tới phát triển xanh và bền vững. - Gia tăng sự phân hóa trình độ phát triển kinh tế và khoảng cách giàu nghèo.
Khu vực hóa kinh tế	- Tạo lập một thị trường sản xuất và tiêu dùng rộng lớn. - Thúc đẩy đầu tư và thương mại nội khối, tăng cường hợp tác, nâng cao trình độ khoa học - công nghệ trong khu vực. - Thúc đẩy quá trình mở cửa, tạo cơ hội việc làm, thu hút các nhà đầu tư. - Hình thành các rào cản thương mại đối với những nước bên ngoài khu vực.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Sưu tầm thông tin về ảnh hưởng của toàn cầu hóa kinh tế đến Việt Nam.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Ảnh hưởng của toàn cầu hóa đối với Việt Nam

- Thuận lợi:

+ Phát huy được lợi thế so sánh để phát triển;
+ Tăng nguồn vốn đầu tư; nâng cao trình độ kỹ thuật - công nghệ;
+ Thay đổi được cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực;
+ Mở rộng kinh tế đối ngoại;
+ Học tập kinh nghiệm quản lý tiên tiến từ các nước khác,…

- Khó khăn:

+ Tăng trưởng kinh tế chưa thật bền vững;
+ Nợ nước ngoài tăng lên;
+ Cạnh tranh quyết liệt từ các nền kinh tế khác.
+ Gia tăng tình trạng phân hóa giàu nghèo;
+ Môi trường sinh thái bị ảnh hưởng lớn.
+ Đối mặt với các nguy cơ: tụt hậu, xói mòn bản sắc văn hóa dân tộc,…

- Ví dụ: trong cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 - 2009, Nền kinh tế Việt Nam đã chịu không ít ảnh hưởng, như: tốc độ tăng trưởng kinh tế đã bị chậm lại; sản xuất bị thu hẹp, số người thất nghiệp tăng, thu nhập bị giảm sút…

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Thực hành: Tìm hiểu về cơ hội và thách thức của toàn cầu hóa và khu vực hóa kinh tế

Ngày soạn: …. /…. /….

TIẾT 5. BÀI 3. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA TOÀN CẦU HÓA VÀ KHU VỰC HÓA KINH TẾ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trao đổi, thảo luận được về cơ hội và thách thức của toàn cầu hóa, khu vực hóa đối với các nước đang phát triển.
- Xác định được cơ hội của toàn cầu hóa, khu vực hóa đối với các nước đang phát triển.
- Xác định được thách thức của toàn cầu hóa, khu vực hóa đối với các nước đang phát triển.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ…

*** Năng lực đặc thù:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được những cơ hội và thách thức chủ yếu của các nước đang phát triển khi tham gia quá trình toàn cầu hóa.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ,…

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về những cơ hội và thách thức chủ yếu của các nước đang phát triển khi tham gia quá trình toàn cầu hóa, khu vực hóa.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến viết báo cáo về những cơ hội và thách thức chủ yếu của các nước đang phát triển khi tham gia quá trình toàn cầu hóa.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng năng lực, phẩm chất cũng như định hướng nghề nghiệp của cá nhân.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- *Trung thực*: Nhận thức và hành động theo lẽ phải.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện đạo đức bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi:

*** Câu hỏi:** Em hãy xác định nội dung cần chuẩn bị.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

1. Nội dung

- Sưu tầm và hệ thống hóa các tư liệu, số liệu về toàn cầu hóa và khu vực hóa kinh tế.
- Trao đổi, thảo luận về cơ hội và thách thức của toàn cầu hóa, khu vực hóa đối với các nước đang phát triển.
- Viết báo cáo về những cơ hội và thách thức của toàn cầu hóa, khu vực hóa đối với các nước đang phát triển.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành và trình chiếu lên màn hình.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động. Thực hành

a) Mục tiêu: HS sưu tầm và hệ thống hóa được các tư liệu, số liệu về toàn cầu hóa, khu vực hóa; trình bày được cơ hội và thách thức của toàn cầu hóa, khu vực hóa đối với các nước đang phát triển.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo 4 nhóm để thực hiện các bước chuẩn bị và tìm hiểu gợi ý thông tin tham khảo theo hướng dẫn của GV để hoàn thành nội dung báo cáo.

c) Sản phẩm: Bản báo cáo đã được hoàn thiện của HS theo gợi ý.

2. Nguồn tư liệu

- Các sách, báo cáo, tài liệu,... có liên quan đến toàn cầu hóa và khu vực hóa.
- Các trang web có độ tin cậy cao của các tổ chức, cơ quan trên thế giới và Việt Nam như:

+ Thương mại và đầu tư toàn cầu: https://unctadstat.unctad.org

+ Cổng thông tin cung cấp các văn kiện, văn bản pháp lí, tin tức, ấn phẩm, số liệu cập nhật,... về WTO, các Hiệp định thương mại (FTA, các hiệp định thương mại, đầu tư,...) liên quan đến Việt Nam,... https://trungtamwto.vn

3. Gợi ý cấu trúc báo cáo

CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA TOÀN CẦU HÓA VÀ KHU VỰC HÓA ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

1. Cơ hội và thách thức của toàn cầu hóa đối với các nước đang phát triển

- Cơ hội
- Thách thức

2. Cơ hội và thách thức của khu vực hóa đối với các nước đang phát triển

- Cơ hội
- Thách thức

*** THAM KHẢO**

CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA TOÀN CẦU HÓA VÀ KHU VỰC HÓA ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

1. Cơ hội và thách thức của toàn cầu hóa đối với các nước đang phát triển

Toàn cầu hóa diễn ra ngày càng mạnh mẽ, đã mang lại nhiều cơ hội và thách thức đối với các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam.

- Cơ hội:
+ Tự do hóa thương mại mở rộng, hàng rào thuế quan giữa các nước bị bãi bỏ hoặc giảm xuống, hàng hóa có điều kiện lưu thông rộng rãi. *Ví dụ:* Kể từ ngày gia nhập WTO, Việt Nam đã có quan hệ buôn bán với hầu hết các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.Kim ngạch xuất nhập khẩu của nước ta không ngừng tăng lên. Năm 2007 đạt 111,4 tỉ USD.
+ Đón đầu được công nghiệp hiện đại, áp dụng ngay vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
+ Chuyển giao những thành tựu mới về khoa học và công nghệ, về tổ chức và quản lí, về sản xuất và kinh doanh tới tất cả các nước. *Ví dụ:* Nhiều nước đang phát triển trở thành nước công nghiệp mới (Hàn Quốc, Xin-ga-po, Bra-xin…) nhờ sớm hội nhập vào xu thế toàn cầu hóa.
+ Các nước thực hiện chủ trương đa phương hóa quan hệ quốc tế, chủ động khai thác các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của các nước khác.
- Thách thức:
+ Bị áp lực lớn trong cạnh tranh về giá cả và chất lượng sản phẩm hàng hoá. *Ví dụ:* Hàng hoá các nước đang phát triển vẫn bị ngăn trở khi thâm nhập thị trường các nước lớn bằng một số biện pháp do các nước phát triển đặt ra: áp đặt luật chống bán phá giá (vụ cá tra, cá ba sa của Việt Nam khi nhập vào thị trường Hoa Kỳ); dựng các hàng rào kĩ thuật khắt khe về vệ sinh an toàn thực phẩm, về điều kiện sản xuất của các nước sở tại, tiếp tục trợ giá cho các mặt hàng nông sản trong nước….
+ Cần có vốn đầu tư và có nguồn nhân lực kĩ thuật cao và làm chủ được các ngành kinh tế mũi nhọn.
+ Các siêu cường kinh tế tìm cách áp đặt lối sống và nền văn hóa của mình đối với các nước khác. Các giá trị đạo đức của nhân loại được xây dựng hàng chục thế kỉ nay đang có nguy cơ bị xói mòn. ***Ví dụ:*** Ở Việt Nam,một số giá trị văn hoá truyền thống không được bảo tồn, gìn giữ; một số người thay đổi nhanh chóng lối sống, tha hoá đạo đức,nảy sinh tư tưởng thực dụng ở không ít người….
+ Toàn cầu hóa gây áp lực nặng nề đối với tự nhiên, làm cho môi trường suy thoái trên phạm vi toàn cầu và trong mỗi quốc gia. ***Ví dụ:*** Việt Nam cũng giống như nhiều nước khác trên thế giới đang đứng trước những hiểm hoạ của thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường….
2. Khu vực hóa kinh tế đối với các nước đang phát triển
- Cơ hội:
+ Tạo nên động lực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, tăng cường tự do hóa thương mại, đầu tư, dịch vụ giữa các quốc gia và các khu vực với nhau.
+ Lợi ích kinh tế của các nước thành viên được đảm bảo trong tổ chức khu vực.
+ Thúc đẩy quá trình mở cửa thị trường ở các quốc gia, tạo lập những thị trường khu vực rộng lớn, tạo nền tảng cho quá trình toàn cầu hóa kinh tế thế giới.
- Thách thức: xu hướng khu vực hóa kinh tế đặt ra không ít các vấn đề như:
+ Tính tự chủ kinh tế ở mỗi quốc gia;
+ Gia tăng sự cạnh tranh giữa các quốc gia có cùng một lợi thế phát triển kinh tế (trong cùng một khu vực). Ví dụ: các mặt hàng nông sản của Việt Nam đang đứng trước sự cạnh tranh quyết liệt bởi nông sản Thái Lan,…
+ Vấn đề cạnh tranh giữa các khu vực,…

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:
+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.
b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.
*** Câu hỏi:**
Câu 1: Toàn cầu hóa là quá trình liên kết các quốc gia trên thế giới **không** phải về
A. chính trị. **B.** kinh tế. **C.** văn hóa. **D.** khoa học.
Câu 2: Biểu hiện nào sau đây **không** phải của toàn cầu hóa?
A. Thị trường tài chính quốc tế mở rộng.
B. Thương mại Thế giới phát triển mạnh.
C. Đầu tư nước ngoài tăng nhanh chóng.
D. Các quốc gia gần nhau lập một khu vực.
Câu 3: Biểu hiện nào sau đây không thuộc toàn cầu hóa kinh tế?
A. Thị trường tài chính quốc tế mở rộng.
B. Các tổ chức liên kết khu vực ra đời.
C. Thương mại quốc tế phát triển mạnh.
D. Đầu tư nước ngoài tăng trưởng nhanh.
Câu 4: Các nước nhận đầu tư có cơ hội để
A. tận dụng các lợi thế tài nguyên. **C.** thu hút vốn, tiếp thu công nghệ.
B. sử dụng đất đai, lao động giá rẻ. **D.** sử dụng ưu thế thị trường tại chỗ.
Câu 5: Các nước đầu tư có cơ hội để
A. thu hút các bí quyết quản lý kinh doanh.
B. tận dụng lợi thế về lao động, thị trường.
C. thu hút vốn, tiếp thu các công nghệ mới.
D. giải quyết việc làm và đào tạo lao động.
c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.
d) Tổ chức thực hiện:
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.
b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.
*** Câu hỏi: Tìm hiểu về đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới.**
c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.
Gợi ý:
Từ năm 1990 đến năm 2015, đầu tư nước ngoài tăng mạnh từ 225 tỉ USD lên 1921 tỉ USD. Trong đó, lĩnh vực dịch vụ chiếm tỉ trọng ngày càng lớn, nổi lên hàng đầu là các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm... Năm 2016 còn 1868 tỉ USD, đến năm 2017 dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài toàn cầu (FDI) đã giảm còn 1430 tỉ USD, năm 2018 còn 1297 tỉ USD, năm 2019 tăng lên 1523 tỉ USD, năm 2020 giảm mạnh còn 859 tỉ USD (Theo Báo cáo đầu tư thế giới 2020 và báo cáo của Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển UNCTAD).

Một số nguyên nhân quan trọng của tình trạng giảm sút FDI năm 2020 là việc có nhiều công ty đa quốc gia Mỹ hồi hương từ nước ngoài để hưởng chính sách ưu đãi thuế của chính phủ, một số quốc gia phát triển giảm đầu tư ra nước ngoài, căng thẳng chính trị giữa một số quốc gia lớn, ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh COV1D-19.

Năm 2021, đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục tăng mạnh lên 1582 tỉ USD nhờ sự phục hồi thị trường mua bán sau đại dịch, hoạt động mua bán và sáp nhập xuyên biên giới (M&A), sự gia tăng các gói tài chính để kích thích phục hồi cơ sở hạ tầng. (Theo báo cáo năm 2022 của Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển UNCTAD)

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) TOÀN CẦU, GIAI ĐOẠN 1990 - 2021

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	**1990**	**2007**	**2015**	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**
FDI toàn cầu	225	1415	1921	1868	1430	1297	1523	859	1582

Đầu tư nước ngoài do các công ty đa quốc gia thực hiện xuyên biên giới thông qua việc thành lập các dự án tại các nước tiếp nhận vốn đầu tư. Để thích ứng với sự thay đổi chuỗi giá trị toàn cầu trong thời đại kinh tế số, các công ty đa quốc gia đã áp dụng phương thức mới để tiếp cận thị trường như thuê gia công, thuê dịch vụ, nhượng quyền, cấp phép và quản lí theo hợp đồng.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Một số tổ chức quốc tế và khu vực, An ninh toàn cầu

I. Một số tổ chức quốc tế và khu vực

II. An ninh toàn cầu và bảo vệ hòa bình trên thế giới

Ngày soạn: …. /…. /….

TIẾT 6. BÀI 4. MỘT SỐ TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC, AN NINH TOÀN CẦU

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được một số tổ chức khu vực và quốc tế: Liên hợp quốc (UN), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC).
- Nêu được một số vấn đề an ninh toàn cầu hiện nay và khẳng định được sự cần thiết phải bảo vệ hòa bình.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ,…

*** Năng lực đặc thù:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Sử dụng được bản đồ để xác định được vị trí và phạm vi của một số tổ chức quốc tế và khu vực.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Biết và giải thích được tên gọi, thời gian thành lập, vị trí, quy mô, thành viên, trụ sở, mục tiêu, nhiệm vụ của một số tổ chức quốc tế và khu vực.

+ Hiểu được các vấn đề: an ninh lương thực, an ninh nguồn nước, an ninh năng lượng. + Giải thích được sự cần thiết phải bảo vệ hòa bình.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ,…

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về một số tổ chức quốc tế và khu vực.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến một số tổ chức quốc tế và khu vực.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.
- *Nhân ái:* Quan tâm đến mối quan hệ hài hòa với những người khác.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- *Trung thực*: Nhận thức và hành động theo lẽ phải.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện đạo đức bản thân. Có ý thức tham gia, vận động, tuyên truyền để giữ gìn hòa bình trong nước và thế giới.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS nhận diện được một số tổ chức khu vực và quốc tế.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Quan sát hình ảnh và đọc tên các tổ chức khu vực và quốc tế mà em biết.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Trình chiếu hình ảnh và cho HS chơi trò chơi "KHÁM PHÁ ĐẠI DƯƠNG", HS quan sát và trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Để đảm bảo một nền hòa bình trên thế giới và nhằm điều tiết, giám sát, thúc đẩy hoạt động kinh tế toàn cầu và khu vực, các nước đã hình thành các tổ chức quốc tế và khu vực. Vậy các tổ chức này có vị trí và vai trò như thế nào? Các vấn đề an ninh toàn cầu mà thế giới phải đối mặt hiện nay là gì?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động. Tìm hiểu một số tổ chức quốc tế và khu vực

a) Mục tiêu: HS trình bày được một số tổ chức khu vực và quốc tế: Liên hợp quốc (UN), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC).

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

TÌM HIỂU VỀ .....

Tiêu chí	Nội dung
Tên gọi	
Thời gian thành lập	
Vị trí, quy mô	
Thành viên	
Trụ sở	
Mục tiêu	
Nhiệm vụ	

*** Nhóm 1:** Tìm hiểu về liên hợp quốc.

*** Nhóm 2:** Tìm hiểu về quỹ tiền tệ quốc tế.

*** Nhóm 3:** Tìm hiểu về tổ chức thương mại thế giới.

*** Nhóm 4:** Tìm hiểu về diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. MỘT SỐ TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC

1. Liên hợp quốc (The United Nations - UN)

Tiêu chí	Nội dung
Tên gọi	Liên hợp quốc (The United Nations-UN).
Thời gian thành lập	Năm 1945.
Thành viên	193 quốc gia thành viên (năm 2021). Việt Nam tham gia năm

	1977.
Trụ sở	Niu Oóc (New York-Hoa Kỳ).
Mục tiêu	- Duy trì hòa bình và an ninh quốc tế. - Thúc đẩy quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia. - Giải quyết các vấn đề quốc tế trên cơ sở tôn trọng các quyền con người và quyền tự do cơ bản cho tất cả mọi người, không phân biệt chủng tộc, màu da, ngôn ngữ và tôn giáo. - Xây dựng UN là trung tâm điều hòa các nỗ lực quốc tế vì các mục tiêu chung.

2. Tổ chức Thương mại Thế giới (The World Trade Organization - WTO)

Tiêu chí	Nội dung
Tên gọi	Thương mại Thế giới (The World Trade Organization - WTO)
Thời gian thành lập	Năm 1995
Thành viên	164 thành viên (năm 2021). Việt Nam gia nhập năm 2007 (là thành viên thứ 150)
Trụ sở	Giơ-ne-vơ (Geneve-Thụy Sỹ).
Mục tiêu	- Thúc đẩy tăng trưởng thương mại hàng hóa và dịch vụ trên thế giới. - Thúc đẩy sự phát triển các thể chế thị trường, giải quyết các bất đồng và tranh chấp thương mại. - Nâng cao mức sống, tạo công ăn, việc làm cho người dân, bảo đảm các quyền và tiêu chuẩn lao động tối thiểu.

3. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)

Tiêu chí	Nội dung
Tên gọi	Quỹ Tiền tệ Quốc tế (The International Monetary Fund-IMF).
Thời gian thành lập	Năm 1944
Thành viên	190 quốc gia thành viên (năm 2020). Việt Nam gia nhập năm 1976.
Trụ sở	Oa-sinh-tơn (Washington-Hoa Kỳ).
Mục tiêu	- Thúc đẩy hợp tác tiền tệ quốc tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và hỗ trợ tài chính tạm thời cho các nước thành viên. - Bảo đảm sự ổn định của hệ thống tiền tệ quốc tế.

4. Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC)

Tiêu chí	Nội dung
Tên gọi	Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (The Asia-Pacific Economic Cooperation-APEC).
Thời gian thành lập	Năm 1989
Thành viên	21 thành viên (năm 2020). Việt Nam gia nhập năm 1998.
Trụ sở	Xin-ga-po.
Mục tiêu	- Giữ vững sự tăng trưởng và phát triển trong khu vực. - Tăng cường hệ thống đa phương. - Phát huy những tác động tích cực của sự phụ thuộc kinh tế lẫn nhau ngày càng tăng của kinh tế khu vực và thế giới.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động. Tìm hiểu một số vấn đề an ninh toàn cầu và bảo vệ hòa bình trên thế giới

a) Mục tiêu: HS nêu được một số vấn đề an ninh toàn cầu hiện nay, khẳng định được sự cần thiết phải bảo vệ hòa bình.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, dựa vào thông tin trong bài, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

TÌM HIỂU VỀ .....

Tiêu chí	Nội dung
Quan niệm	
Biểu hiện	
Nguyên nhân	
Hậu quả	
Giải pháp	

* **Nhóm 1:** Tìm hiểu về vấn đề an ninh lương thực.

* **Nhóm 2:** Tìm hiểu về vấn đề an ninh nguồn nước.

* **Nhóm 3:** Tìm hiểu về vấn đề an ninh năng lượng.

* **Nhóm 4:** Tìm hiểu về vấn đề an ninh mạng.

* **Nhóm 5:** Tìm hiểu về sự cần thiết phải bảo vệ hòa bình.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. AN NINH TOÀN CẦU VÀ BẢO VỆ HÒA BÌNH TRÊN THẾ GIỚI

1. Một số vấn đề an ninh toàn cầu

- An ninh toàn cầu chính là trạng thái bình yên, ổn định và hòa bình của toàn thế giới.
- Gồm an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống.
- An ninh phi truyền thống là khái niệm mới xuất hiện trong vài thập niên gần đây, liên quan đến các vấn đề như an ninh kinh tế, lương thực, năng lượng, nguồn nước,... Cùng với quá trình toàn cầu hóa và khu vực hóa, an ninh phi truyền thống trở thành vấn đề toàn cầu đòi hỏi các nước cần chung tay giải quyết.

Em có biết:

Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (cơ quan chấp hành có thực quyền nhất của Liên hợp quốc) đảm nhiệm trách nhiệm hàng đầu của Liên hợp quốc là duy trì hòa bình và an ninh quốc tế.

a) An ninh lương thực

Tiêu chí	Nội dung
Quan niệm	Là việc đảm bảo mọi người có quyền tiếp cận các nguồn lương thực một cách đầy đủ, an toàn để duy trì cuộc sống khoẻ mạnh.
Biểu hiện	Luôn là vấn đề trọng yếu của tất cả các quốc gia trên thế giới trong nhiều thập kỉ qua.
Nguyên nhân	Xung đột vũ trang, chiến tranh, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh,...

Hậu quả	Làm gián đoạn nguồn sản xuất và cung ứng lương thực, thực phẩm.
Giải pháp	Nâng cao vai trò của các tổ chức quốc tế như Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO), Chương trình Lương thực thế giới (WEP), Nhóm Ngân hàng Thế giới (WBG),...

Em có biết:

Theo Báo cáo về Tình trạng An ninh lương thực và Dinh dưỡng trên thế giới năm 2021 của FAO, thế giới có khoảng 768 triệu người bị thiếu dinh dưỡng trong năm 2020, trong đó có hơn 50% sống ở châu Á và hơn 1/3 sống ở châu Phi.

b) An ninh năng lượng

Tiêu chí	Nội dung
Quan niệm	Là sự đảm bảo đầy đủ năng lượng, dưới nhiều hình thức khác nhau để phục vụ cho nhu cầu của con người và cho các hoạt động kinh tế - xã hội.
Biểu hiện	Vấn đề đảm bảo an ninh năng lượng là hết sức cấp thiết.
Nguyên nhân	Những thay đổi trong thị trường dầu mỏ và các năng lượng khác, cùng sự xuất hiện nhiều nguy cơ như: xung đột vũ trang, biến đổi khí hậu,...
Hậu quả	- Ảnh hưởng tới đời sống người dân. - Ảnh hưởng trực tiếp tới các ngành kinh tế. - Gia tăng xung đột, tranh chấp tài nguyên, nguy cơ bất ổn chính trị - xã hội.
Giải pháp	- Đẩy mạnh tiết kiệm năng lượng và phát triển năng lượng tái tạo. - Khai thác hợp lí các nguồn tài nguyên và tìm kiếm các nguồn năng lượng mới. - Các quốc gia phối hợp với nhau để giải quyết các vấn đề năng lượng. - Tăng cường vai trò của các tổ chức quốc tế như: Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC), Liên hợp quốc,...

Em có biết:

Theo Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA), tổng tiêu thụ năng lượng trên thế giới năm 2020 là hơn 400 triệu Tê-ra-jun (TJ), trong đó năng lượng hóa thạch chiếm 64,8%. Dự báo nhu câu tiêu thụ năng lượng toàn cáu sẽ tăng 24% vào năm 2050 so với năm 2020.

c) An ninh nguồn nước

Tiêu chí	Nội dung
Quan niệm	Là việc đảm bảo số lượng, chất lượng nước.
Biểu hiện	- Nguồn nước trên nhiều hệ thống sông bị ô nhiễm, cạn kiệt. - Thế giới có khoảng hơn 2 tỉ người thiếu nước ngọt.
Nguyên nhân	Do việc sử dụng nước còn kém hiệu quả, lãng phí, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu,...
Hậu quả	- Ảnh hưởng tới sinh hoạt, sức khỏe, đời sống người dân. - Ảnh hưởng trực tiếp tới các ngành kinh tế. - Gia tăng xung đột, tranh chấp tài nguyên, nguy cơ bất ổn chính trị - xã hội.
Giải pháp	- Các quốc gia cần thường xuyên phối hợp, nghiên cứu, thảo luận các giải pháp đảm bảo an ninh nguồn nước. - Mỗi nước cũng cần chủ động bảo vệ nguồn nước, tránh tình trạng ô nhiễm nước, phát triển hệ thống thủy lợi và nâng cao công nghệ xử lí nước thải,... - Các nước có chung nguồn tài nguyên nước cần chia sẻ, hợp tác và phối hợp kiểm soát nguồn nước.

d) An ninh mạng

Tiêu chí	Nội dung

Quan niệm	Là sự đảm bảo hoạt động trên không gian mạng không gây hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.
Biểu hiện	Diễn biến nhanh, ngày càng phức tạp và có tác động lớn đến mọi mặt đời sống, kinh tế, chính trị, an ninh, quốc phòng của mỗi quốc gia và trên toàn thế giới.
Nguyên nhân	Do sự bùng nổ công nghệ thông tin.
Hậu quả	Là một trong các thách thức lớn về kinh tế và an ninh quốc gia.
Giải pháp	- Ban hành chiến lược an ninh mạng, luật an ninh mạng. - Thành lập các lực lượng chuyên trách về an ninh mạng, chiến tranh mạng, phòng chống khủng bố mạng,... - Cần hợp tác chặt chẽ trong phòng, chống tấn công mạng và tội phạm mạng; cùng chung tay xây dựng không gian mạng an toàn, lành mạnh.

Em có biết:

Theo số liệu của Liên hợp quốc, hiện có 138 quốc gia (trong đó có 95 nước đang phát triển) ban hành Luật An ninh mạng. Việt Nam đã ban hành Luật An ninh mạng năm 2018 để quy định về hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên không gian mạng; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Sự cần thiết phải bảo vệ hòa bình trên thế giới

Tiêu chí	Nội dung
Quan niệm	Là sự bình yên, tự do, hạnh phúc giữa con người và các quốc gia với nhau.
Biểu hiện	Vẫn tồn tại nhiều vấn đề đe doạ hòa bình thế giới.
Nguyên nhân	Đói nghèo, xung đột vũ trang, biến đổi khí hậu, tranh chấp biên giới, lãnh thổ trên đất liền và biển,...
Hậu quả	- Ảnh hưởng tới đời sống, tính mạng của người dân. - Ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển kinh tế - xã hội.
Giải pháp	- Cần tăng cường đối thoại và hợp tác để giải quyết mâu thuẫn và xung đột trên cơ sở bảo đảm các nguyên tắc tôn trọng chủ quyền, quyền tự chủ và trách nhiệm chủ đạo của mỗi quốc gia. - Cần gia tăng vai trò của các tổ chức quốc tế.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:**

1. Hoàn thành bảng theo mẫu sau về các tổ chức UN, WTO, IMF, APEC.

Tên tổ chức	UN	WTO	IMF	APEC
Năm thành lập	?	?	?	?

Số thành viên	?	?	?	?
Mục tiêu hoạt động	?	?	?	?
Năm Việt Nam gia nhập	?	?	?	?

2. Phân tích mối liên hệ giữa một vấn đề an ninh toàn cầu với việc cần phải bảo vệ hòa bình trên thế giới.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

1. Hoàn thành bảng theo mẫu sau về các tổ chức UN, WTO, IMF, APEC.

Tên tổ chức	**Liên hợp quốc UN**	**WTO**	**IMF**	**APEC**
Năm thành lập	1945	1995	1944	1989
Số thành viên	193	164	190	21
Mục tiêu hoạt động	- Duy trì hòa bình và an ninh quốc tế. - Thúc đẩy quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia. - Thực hiện hợp tác quốc tế. - Xây dựng UN là trung tâm điều hoà các nỗ lực quốc tế vì các mục tiêu chung.	- Thúc đẩy tăng trưởng thương mại hàng hóa và dịch vụ trên thế giới. - Thúc đẩy sự phát triển các thể chế thị trường, giải quyết các bất đồng và tranh chấp thương mại. - Nâng cao mức sống, tạo việc làm cho người dân các nước thành viên...	- Thúc đẩy hợp tác tiền tệ quốc tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và hỗ trợ tài chính tạm thời cho các nước thành viên. - Bảo đảm sự ổn định của hệ thống tiền tệ quốc tế.	- Giữ vững sự tăng trưởng và phát triển trong khu vực. - Tăng cường hệ thống đa phương mở. - Đẩy mạnh sự giao lưu hàng hóa - dịch vụ, vốn và công nghệ.
Năm Việt Nam gia nhập	1977	2007	1976	1998

2. Phân tích mối liên hệ giữa một vấn đề an ninh toàn cầu với việc cần phải bảo vệ hòa bình trên thế giới.

- Bên cạnh những lợi ích to lớn, không thể phủ nhận, cách mạng số, không gian mạng kết nối toàn cầu với đặc tính không biên giới cũng đặt ra nhiều thách thức, trở thành mối đe dọa đối với an ninh của các quốc gia.

- Các đối tượng tội phạm lợi dụng sơ hở trong không gian mạng để tấn công, nhằm phá hủy thông tin nội bộ, tuyên truyền thông tin sai lệch với chủ trương chính trị của các quốc gia… Ví dụ: tại Việt Nam, các tổ chức chống phá đảng và nhà nước liên tục có những bài viết xuyên tạc đường lối chính trị của Đảng trên các trang mạng xã hội như: Việt Nam canh tân cách mạng đảng, Triều Đại Việt…đe dọa đến an ninh quốc gia.

- Việc đảm bảo an ninh toàn cầu sẽ là cơ sở để bảo vệ hòa bình thế giới (tránh các xung đột, mâu thuẫn hoặc giải quyết các xung đột, mâu thuẫn trên nguyên tắc đối thoại, hòa bình) và nếu bảo vệ được hòa bình thế giới cũng là cơ sở quan trọng để giữ gìn an ninh toàn cầu.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Sưu tầm thông tin, tìm hiểu về các hoạt động của một tổ chức quốc tế hoặc khu vực mà em quan tâm.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

- Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập ngày 8/8/1967 với 5 thành viên ban đầu, phát triển dần thành một tổ chức khu vực hợp tác toàn diện, chặt chẽ với 10 thành viên.

- Chuyển mình sang giai đoạn phát triển mới, ngày 31/12/2015, ASEAN chính thức thành lập Cộng đồng ASEAN nhằm xây dựng một Cộng đồng hướng tới người dân, lấy người dân làm trung tâm, trên nền tảng pháp lý là Hiến chương ASEAN và Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN năm 2025.

- Trong giai đoạn thực hiện Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN năm 2025, ASEAN tập trung triển khai các kế hoạch tổng thể trên cả 3 trụ cột gồm: chính trị - an ninh, kinh tế và văn hóa - xã hội; mở rộng và làm sâu sắc quan hệ đối ngoại, củng cố vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc khu vực đang định hình, đồng thời tăng cường kết nối và thu hẹp khoảng cách phát triển.

- Trải qua hơn nửa thế kỷ, ASEAN đã trở thành một tổ chức khu vực đoàn kết, thống nhất, vững mạnh và năng động, đóng vai trò trung tâm trong các cơ chế, tiến trình hợp tác ở khu vực, đóng góp duy trì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển của khu vực và trên thế giới.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Thực hành: Viết báo cáo về đặc điểm và biểu hiện của nền kinh tế tri thức.

Ngày soạn: …. /…. /….

TIẾT 7. BÀI 5. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ ĐẶC ĐIỂM VÀ BIỂU HIỆN CỦA NỀN KINH TẾ TRI THỨC

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

Thu thập tư liệu, viết được báo cáo tìm hiểu về đặc điểm và các biểu hiện của nền kinh tế tri thức.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ…

*** Năng lực đặc thù:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:* Phát hiện và giải thích được đặc điểm và các biểu hiện của nền kinh tế tri thức.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ,…

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về đặc điểm và các biểu hiện của nền kinh tế tri thức.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến viết báo cáo về đặc điểm và các biểu hiện của nền kinh tế tri thức.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- *Nhân ái:* Có ý thức học hỏi các nền văn hoá trên thế giới.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- *Trung thực*: Nhận thức và hành động theo lẽ phải.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện đạo đức bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi:

*** Câu hỏi:** Em hãy xác định yêu cầu của bài thực hành.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

1. Nội dung
Viết báo cáo về đặc điểm và các biểu hiện của nền kinh tế tri thức.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành và trình chiếu lên màn hình.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động. Thực hành

a) Mục tiêu: HS thu thập được tư liệu về kinh tế - xã hội của một số nước từ các nguồn khác nhau.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo 4 nhóm để thực hiện các bước chuẩn bị và tìm hiểu gợi ý thông tin tham khảo theo hướng dẫn của GV để hoàn thành nội dung báo cáo.

c) Sản phẩm: Bản báo cáo đã được hoàn thiện của HS theo gợi ý.

2. Nguồn tư liệu
- Các trang web có độ tin cậy cao của các tổ chức, cơ quan trên thế giới và Việt Nam (có thể truy cập trang web https://scholar.google.com và gõ từ khóa "kinh tế tri thức" để tìm đọc các bài viết có liên quan).
- Các sách, báo cáo,... về kinh tế tri thức.

3. Gợi ý cấu trúc báo cáo

NỀN KINH TẾ TRI THỨC

1. Khái niệm
- Tri thức
- Nền kinh tế tri thức

2. Đặc điểm nền kinh tế tri thức
- Đặc điểm 1
- Đặc điểm 2
- Đặc điểm 3,...

3. Biểu hiện nền kinh tế tri thức
- Biểu hiện 1
- Biểu hiện 2
- Biểu hiện 3,...

4. Thông tin tham khảo
Kinh tế tri thức là nền kinh tế sử dụng hiệu quả tri thức cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế tri thức bao gồm các hoạt động như chuyển giao, nghiên cứu công nghệ,... để tạo nên nhiều của cải vật chất và nâng cao những giá trị tinh thần của con người. Đây là nền kinh tế phát triển chủ yếu bởi sức mạnh của tri thức trong việc vận dụng hiệu quả các nguồn lực về kinh tế.
Đặc trưng của nền kinh tế tri thức là:
- Tri thức trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, là nguồn vốn cơ bản có vai trò quyết định của sản xuất.
- Sản xuất công nghệ là hình thức sản xuất quan trọng nhất, tiêu biểu nhất.
- Lao động tri thức chiếm tỉ trọng cao trong sản xuất.
- Kinh tế tri thức là hệ quả tất yếu của toàn cầu hóa.

Lợi thế của nền kinh tế tri thức như sau:
- Hoạt động sản xuất kinh doanh nhờ áp dụng nguyên liệu và năng lượng tự nhiên nên tạo ra những sản phẩm sạch và không gây ô nhiễm môi trường. Từ đó tạo tiền đề phát triển

bền vững.
- Sản xuất sản phẩm theo nhu cầu tiêu dùng, luôn luôn có sự cân bằng giữa cung và cầu, hạn chế hàng tồn kho.
- Cái mới luôn được sáng tạo liên tục chứ không phải từ cái cũ phát triển lên.
- Quá trình nghiên cứu, sáng tạo của con người luôn không ngừng được thực đẩy, phát triển ra kĩ thuật công nghệ hiện đại.
- Có sự ứng dụng công nghệ thực tế - ảo trong các hoạt động như học tập, thiết kế, xây dựng, kiến trúc, thực nghiệm khoa học,... giúp tiết kiệm được thời gian, công sức và tiền bạc, đồng thời nâng cao năng suất lao động.

*** THAM KHẢO**

NỀN KINH TẾ TRI THỨC

1. Khái niệm

- Có nhiều định nghĩa về tri thức, theo Becerra tri thức là "sự giải mã về một mối quan hệ giữa các khái niệm có liên quan đến những lĩnh vực cụ thể, tri thức là tài sản vô giá và là nền tảng lợi thế cạnh tranh của một tổ chức.
- Theo định nghĩa của World Bank, kinh tế tri thức là: "nền kinh tế dựa vào tri thức như động lực chính cho sự tăng trưởng kinh tế".

2. Một số đặc điểm của kinh tế tri thức

- Tri thức là nhân tố sản xuất quan trọng nhất, đóng góp chính vào sự phát triển của xã hội.
- Lao động tri thức chiếm tỉ trọng cao trong sản xuất.
- Dịch vụ với các ngành cần nhiều tri thức là chủ yếu trong cơ cấu kinh tế.
- Công nghệ thông tin và truyền thông có tính chất quyết định.
- Công nghệ cao, các thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0 là động lực chủ yếu để phát triển kinh tế - xã hội.
- Giáo dục đóng vai trò quan trọng.
- Quyền sở hữu trí tuệ ngày càng trở nên quan trọng.
- Là một nền kinh tế hướng đến sự phát triển bền vững, thân thiện với môi trường.

3. Biểu hiện của kinh tế tri thức

- Một số biểu hiện của kinh tế tri thức:

+ Hoạt động sản xuất kinh doanh nhờ áp dụng nguyên liệu và năng lượng tự nhiên nên tạo ra những sản phẩm sạch và không gây ô nhiễm môi trường. Từ đó tạo tiền đề phát triển bền vững.
+ Sản xuất sản phẩm theo nhu cầu tiêu dùng, luôn luôn có sự cân bằng giữa cung và cầu, hạn chế hàng tồn kho.
+ Cái mới luôn được sáng tạo liên tục chứ không phải từ cái cũ phát triển lên.
+ Quá trình nghiên cứu, sáng tạo của con người luôn không ngừng được thực đẩy, phát triển ra kĩ thuật công nghệ hiện đại.
+ Có sự ứng dụng công nghệ thực tế - ảo trong các hoạt động như học tập, thiết kế, xây dựng, kiến trúc, thực nghiệm khoa học,... giúp tiết kiệm được thời gian, công sức và tiền bạc, đồng thời nâng cao năng suất lao động.

- Một số ví dụ về các sản phẩm ứng dụng của nền kinh tế tri thức:

+ Các nguồn năng lượng tái tạo, như: năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió, năng lượng thủy triều,…
+ Các loại rô-bốt thông minh, như: rô-bốt phẫu thuật (trong lĩnh vực y tế); rô-bốt thu hoạch nông sản (trong lĩnh vực kinh tế); rô-bốt chăm sóc trẻ em,…
+ Các phần mềm quản lí hồ sơ học sinh; theo dõi sự tiến bộ của học sinh,… (trong lĩnh vực giáo dục).

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:**

Câu 1: Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế dựa trên

A. tri thức, kĩ thuật, công nghệ cao. **B.** tri thức, kĩ thuật, giàu tài nguyên.

C. tri thức, công nghệ cao, lao động. **D.** tri thức, lao động, vốn dồi dào.

Câu 2: Khoa học và công nghệ đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, vì đã

A. tham gia vào quá trình sản xuất. **B.** thực sự trực tiếp làm ra sản phẩm.

C. tạo ra nhiều ngành công nghiệp. **D.** tạo ra các dịch vụ nhiều tri thức.

Câu 3: Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại xuất hiện với đặc trưng là

A. sự xuất hiện và phát triển nhanh chóng các vật liệu mới.

B. có quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất nhanh chóng.

C. sự xuất hiện và phát triển nhanh chóng công nghệ cao.

D. khoa học công nghệ thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

Câu 4: Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nền kinh tế tri thức diễn ra như thế nào?

A. Tăng nhanh nông, lâm, ngư; giảm rất nhanh công nghiệp, dịch vụ.

B. Giảm nông, lâm, ngư; giảm nhẹ công nghiệp; tăng nhanh dịch vụ.

C. tăng rất nhanh dịch vụ và công nghiệp; giảm nhẹ nông, lâm, ngư.

D. tăng nhanh dịch vụ và công nghiệp; giảm rất nhanh nông, lâm, ngư.

Câu 5: Phát biểu nào sau đây đúng với đặc điểm nền kinh tế tri thức?

A. Lao động thủ công chiến tỉ lệ cao.

B. Công nghiệp chiếm tỉ trọng chủ yếu.

C. Công nghệ thông tin có tính quyết định.

D. Phát triển đồng đều tất cả các ngành

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi: Lập bảng so sánh đặc điểm của nền kinh tế tri thức và nền kinh tế nông nghiệp**

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Nội dung	Kinh tế tri thức	Kinh tế nông nghiệp

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội khu vực Mỹ La-tinh

I. Phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí

II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

III. Dân cư và xã hội

Ngày soạn: …. /…. /….

PHẦN HAI. ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA
KHU VỰC MỸ LATINH
TIẾT 8-9-10. BÀI 6. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI KHU VỰC MỸ LA-TINH

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí và một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.
- Trình bày được vấn đề đô thị hóa, một số vấn đề về dân cư, xã hội và phân tích ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- Vẽ được biểu đồ, rút ra nhận xét.
- Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí khu vực Mỹ Latinh.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Đánh giá được những ưu điểm và hạn chế về tình cảm, cảm xúc của bản thân; tự tin, lạc quan.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ,…

*** Năng lực đặc thù:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:

> Sử dụng được bản đồ để xác định được vị trí và phạm vi của Mỹ Latinh.

> Phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với tự nhiên, dân cư, xã hội của Mỹ Latinh.

> Xác định và lí giải được sự phân bố các loại tài nguyên thiên nhiên Mỹ Latinh.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được vì sao đa số các nước Mỹ Latinh có nền vănn hóa đa dạng.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ,…

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về tự nhiên, dân cư, xã hội Mỹ Latinh.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến tự nhiên, dân cư, xã hội Mỹ Latinh.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- *Trung thực*: Nhận thức và hành động theo lẽ phải.

- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện đạo đức bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS nhận diện được một thông tin về khu vực Mỹ Latinh.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo nhóm, trả lời câu hỏi.

*** Yêu cầu:** Tìm hiểu một số thông tin về khu vực Mỹ Latinh.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Trình chiếu hình ảnh và cho HS chơi trò chơi "CHUNG SỨC", HS quan sát và trả lời câu hỏi trong trò chơi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Mỹ La-tinh là một khu vực rộng lớn thuộc châu Mỹ. Các đặc điểm về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, dân cư, xã hội và đô thị hóa có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Mỹ La-tinh?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí

a) Mục tiêu: HS phân tích được ảnh hưởng của lãnh thổ và vị trí địa lí đến phát triển kinh tế - xã hội.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

*** Câu hỏi:** Dựa vào thông tin mục I và hình 6.1, hoàn thiện phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

TÌM HIỂU VỀ VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

Tiêu chí	Nội dung
Vị trí địa lí	
Phạm vi lãnh thổ	
Ảnh hưởng của VTĐL	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

Tiêu chí	Nội dung
Vị trí địa lí	- Nằm hoàn toàn ở bán cầu Tây. - Từ khoảng 33° B đến 54° N. - Phía Bắc giáp Hoa Kỳ. - Tiếp giáp với TBD, ĐTD và Nam Đại Dương.
Phạm vi lãnh thổ	- Là khu vực rộng lớn, có diện tích khoảng 20 triệu km^2 - Là một bộ phận của châu Mỹ. - Gồm Mê-hi-cô, các quốc đảo trong vùng biển Ca-ri-bê, các quốc gia Trung Mỹ và toàn bộ Nam Mỹ.

Ảnh hưởng của VTĐL	- Thiên nhiên phân hóa đa dạng và có tính đối xứng qua Xích đạo. - Có thị trường tiêu thụ rộng lớn, nguồn đầu tư lớn từ Hoa Kỳ. - Thuận lợi cho phát triển kinh tế biển, giao lưu, hợp tác giữa các quốc gia trong khu vực và trên thế giới.

Em có biết:
Kênh Pa-na-ma cắt qua eo đất Pa-na-ma là con đường giao thông ngắn nhất nối Thái Bình Dương và Đại Tây Dương. Tổng chiều dài của kênh là 64 km.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu: HS phân tích được ảnh hưởng của một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, dựa vào các hình và thông tin trong bài, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

TRÌNH BÀY ĐẶC ĐIỂM VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA .....

Đặc điểm	Ảnh hưởng

*** Nhóm 1:** địa hình và đất.

*** Nhóm 2:** khí hậu.

*** Nhóm 3:** sông hồ.

*** Nhóm 4:** sinh vật.

*** Nhóm 5:** khoáng sản.

*** Nhóm 6:** biển.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình và đất

Nhìn chung, khu vực Mỹ La-tinh có cấu trúc địa hình tương đối đa dạng, phức tạp, với nhiều dạng địa hình.

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Phía tây là miền núi cao, gồm: sơn nguyên Mê-hi-cô và vùng núi trẻ Trung Mỹ, hệ thống núi cao An-đét chạy sát bờ biển Thái Bình Dương.	- Có tiềm năng lớn về khoáng sản, thủy điện và du lịch. - Khó khăn trong phát triển giao thông vận tải, cư trú. - Ảnh hưởng nhiều của thiên tai.
- Phía đông: là miền núi thấp, sơn nguyên với đất feralit là chủ yếu. Có một số đồng bằng với đất phù sa màu	- Thuận lợi trồng cây lương thực, cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc.

mỡ.	
- Vùng biển Ca-ri-bê có nhiều đảo, đất màu mỡ.	- Thuận lợi trồng cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới và phát triển du lịch.

Em có biết:

An-đét là miền núi uốn nếp trẻ, cao và đô sộ bậc nhất thế giới. Các dãy núi kéo dài từ bắc xuống nam tới gần 9 000 km, cao trung bình từ 3 000 - 5 000 m.

2. Khí hậu

Đặc điểm	Ảnh hưởng
Tính chất nóng, ẩm. Có nhiều đới và kiểu khí hậu khác nhau: - Xích đạo. - Cận xích đạo. - Nhiệt đới. - Cận nhiệt. - Khí hậu núi cao.	* Thuận lợi: - Phát triển nông nghiệp nhiệt đới. * Khó khăn: - Một số khu vực có khí hậu khắc nghiệt (quá khô hạn, hay quá ẩm ướt,...). - Chịu ảnh hưởng của bão nhiệt đới và lũ lụt.

3. Sông, hồ

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Hệ thống sông ngòi khá phát triển, nhiều sông lớn và dài. - Phần lớn các sông nhiều nước quanh năm. - Có ít hồ, đa số là hồ nhỏ.	* Thuận lợi: - Giá trị cao về thủy điện. - Phát triển giao thông. - Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. - Phát triển du lịch. - Là nguồn cung cấp nước ngọt quan trọng… * Khó khăn: Lũ lụt thường xuyên xảy ra.

Em có biết:

Hồ Ti-ti-ca-ca nằm ở độ cao 3 800 m, diện tích 8 300 km^2 (lớn nhất Nam Mỹ). Xưa kia, nơi đây là trung tâm văn minh của người In-ca.

4. Sinh vật

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Tài nguyên rừng phong phú. - Thảm thực vật đa dạng. - Hệ động, thực vật trong rừng rất phong phú, đa dạng.	* Thuận lợi: - Là nguồn cung cấp gỗ quan trọng. - Có ý nghĩa đặc biệt về đa dạng sinh học, điều hòa khí hậu,... * Khó khăn: Diện tích rừng tự nhiên đang có xu hướng giảm nhanh.

Em có biết:

Rừng A-ma-dôn rộng hơn 5 triệu km^2, là vùng rừng nhiệt đới rộng nhất thế giới, tập trung chủ yếu ở Bra-xin và Cô-lôm-bi-a. Rừng phát triển nhiều tầng, số lượng loài thực, động vật hết sức phong phú. Rừng A-ma-dôn được xem là "lá phổi xanh" của Trái Đất.

5. Khoáng sản

Đặc điểm	Ảnh hưởng
Là khu vực giàu tài nguyên khoáng sản. Các loại có trữ lượng lớn là: - Sắt (Bra-xin). - Chì - kẽm, bạc (Bô-li-vi-a, Pê-ru, Ác-hen-ti-na). - Đồng: Chi-lê.	* Thuận lợi: - Cung cấp nguyên nhiên liệu cho các ngành công nghiệp. - Cung cấp hàng hóa xuất khẩu. * Khó khăn: Nhiều loại có nguy cơ cạn kiệt và gây ô

- Dầu mỏ, khí tự nhiên (Vê-nê-du-ê-la, Cô-lôm-bi-a, vùng biển Ca-ri-bê,...). - Các khoáng sản khác như thiếc, man-gan, ni-ken,...	nhiễm môi trường.

6. Biển

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Có vùng biển rộng lớn. Giàu tiềm năng: + Tài nguyên sinh vật biển phong phú. + Bờ biển có nhiều vũng, vịnh nước sâu. + Có nhiều bãi biển đẹp. + Vùng thềm lục địa có nhiều dầu mỏ và khí tự nhiên.	* Thuận lợi: - Phát triển khai thác thủy sản. - Xây dựng và phát triển cảng biển. - Phát triển du lịch. - Phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản. * Khó khăn: - Tài nguyên biển đang bị khai thác quá mức dẫn tới nguy cơ cạn kiệt. - Vấn đề ô nhiễm môi trường biển ngày càng nghiêm trọng.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về dân cư và xã hội.

a) Mục tiêu: HS trình bày được vấn đề đô thị hóa, một số vấn đề về dân cư, xã hội và phân tích ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

BẢNG 6.1. CƠ CẤU DÂN SỐ THEO TUỔI Ở KHU VỰC MỸ LA-TINH GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

(Đơn vị:%)

Năm Nhóm tuổi	2000	2010	2015	2020
Dưới 15 tuổi	32,2	27,7	25,6	23,9
Từ 15 đến 64 tuổi	62,1	65,5	66,6	67,2
Từ 65 tuổi trở lên	5,7	6,8	7,8	8,9

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

BẢNG 6.2. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ SỐ NĂM ĐI HỌC TRUNG BÌNH CỦA NGƯỜI TỪ 25 TUỔI TRỞ LÊN CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA KHU VỰC MỸ LA-TINH NĂM 2000 VÀ NĂM 2020

Quốc gia	Tuổi thọ trung bình *(năm)*		Số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên *(năm)*	
	Năm 2000	Năm 2020	Năm 2000	Năm 2020
Ác-hen-ti-na	74,2	76,9	8,9	11,1
Bra-xin	69,7	76,2	5,3	8,1

Mê-hi-cô	73,6	75,2	6,7	9,2
Pa-na-ma	74,0	76,7	7,9	10,5

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

*** Nhóm 1, 4:** Dựa vào thông tin mục 1, 2, bảng 1.6 và các hình 6.4, 6.5, hãy hoàn thành phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3
TÌM HIỂU VỀ DÂN CƯ

Nội dung	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Quy mô dân số		
Tỉ lệ gia tăng dân số		
Thành phần dân cư		
Cơ cấu dân số		
Mật độ dân số		

*** Nhóm 2, 5:** Dựa vào thông tin mục 2, hãy hoàn thành phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4
TÌM HIỂU VỀ ĐÔ THỊ HÓA

Đặc điểm	Ảnh hưởng

*** Nhóm 3, 6:** Dựa vào thông tin mục 3, bảng 6.2, hãy hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 5
TÌM HIỂU VỀ XÃ HỘI

Nội dung	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Văn hóa		
Chất lượng cuộc sống		
Các vấn đề còn tồn tại		

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

Nội dung	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Quy mô dân số	- Quy mô lớn: Khoảng 652 triệu người (năm 2020). - Có sự chênh lệch lớn giữa các quốc gia.	* Thuận lợi: - Nguồn lao động dồi dào. - Thị trường tiêu thụ rộng lớn. - Thuận lợi thu hút đầu tư nước ngoài. - Sự đa dạng về dân tộc góp phần tạo nên sự đa dạng về văn hóa, truyền thống.
Tỉ lệ gia tăng dân số	- Khá thấp: khoảng 0, 94% (năm 2020) - Có sự chênh lệch giữa các quốc gia.	

Thành phần dân cư	Đa dạng.	* Khó khăn: - Gây ra những sức ép về vấn đề việc làm. - Phân bố dân cư không hợp lí dẫn tới khó khăn trong khai thác tài nguyên thiên nhiên và phát triển kinh tế. - Các vấn đề cần giải quyết khác như: an ninh xã hội, vấn đề việc làm, di cư,...
Cơ cấu dân số	Đang trong thời kì dân số vàng và có sự thay đổi theo hướng già hóa.	
Mật độ dân số	Trung bình khá thấp: 32 người/km^2 (năm 2020) và phân bố không đều.	

2. Đô thị hóa

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Gắn liền với quá trình nhập cư và lịch sử khai thác lãnh thổ. - Phát triển từ thế kỉ XVI. - Tỉ lệ dân đô thị tương đối cao: Khoảng 80% (năm 2020). - Tập trung nhiều đô thị đông dân bậc nhất thế giới.	- Thúc đẩy sự phát triển công nghiệp, dịch vụ, lan tỏa lối sống đô thị trong dân cư,... - Làm nảy sinh một số vấn đề kinh tế - xã hội: việc làm, nhà ở… - Đô thị hóa tự phát gây ra các hậu quả như thất nghiệp, ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội, vấn đề an ninh trật tự,...

3. Xã hội

Nội dung	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Văn hóa	Có nền văn hóa độc đáo.	- Thuận lợi: + Thu hút đầu tư nước ngoài. + Phát triển nhiều ngành kinh tế, nhất là các ngành du lịch. + Phát triển nền văn hóa đa dạng. - Khó khăn: Nhiều vấn đề xã hội cần giải quyết.
Chất lượng cuộc sống	Đã chuyển biến theo chiều hướng tích cực.	
Các vấn đề còn tồn tại	Chênh lệch giàu nghèo, xung đột xã hội xuất hiện ở một số quốc gia,...	

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:**

1. Mỹ La-tinh có thuận lợi gì để phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản và du lịch?

2. Dựa vào hình 6.4, nhận xét sự thay đổi số dân và tỉ lệ tăng dân số của khu vực Mỹ La-tinh giai đoạn 2000 - 2020.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

1. Thuận lợi gì để phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản và du lịch:

Công nghiệp khai thác khoáng sản	Du lịch
- Tài nguyên khoáng sản phong phú, đa dạng, nhiều khoáng sản có trữ lượng lớn, như: sắt, chì, kẽm, bạc, đồng, dầu mỏ…	- Giáp với 2 nước phát triển, mức sống cao, dân cư du lịch nhiều là Mĩ và Ca-na-đa. - Địa hình đa dạng, cảnh đẹp. - Tài nguyên sinh vật đa dạng, phong phú, mạng lưới sông hồ phát triển,… phát triển du lịch khám phá, du lịch sinh thái,… - Giáp 3 đại dương, nhiều bãi biển đẹp (VD: Ca-ri-bê),… phát triển du lịch biển. - Nền văn hóa đa dạng, độc đáo, nhiều di sản văn hóa thế giới được UNESCO công nhận,… thu hút khách du lịch quốc tế.

2. Dựa vào hình 6.4, nhận xét sự thay đổi số dân và tỉ lệ tăng dân số của khu vực Mỹ La-tinh giai đoạn 2000 - 2020.

- Về số dân: xu hướng tăng dần (d/c).
- Về tỉ lệ tăng dân số: xu hướng giảm dần (d/c).

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, SHS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Tìm hiểu một số nét văn hóa độc đáo của Mỹ La-tinh (nền văn minh In-ca, lễ hội Ca-na-van,...) và ảnh hưởng của chúng tới hoạt động du lịch.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Thông tin về nền văn minh In-ca

- Thông tin cơ bản:

+ Đế quốc Inca là đế quốc lớn nhất ở Châu Mỹ thời kì tiền Columbus. Trung tâm hành chính, chính trị và quân sự của đế quốc là Cusco.

+ Nền văn minh Inca khởi nguồn từ vùng cao nguyên Peru vào khoảng đầu thế kỷ XIII. Thành trì cuối cùng của đế quốc rơi vào tay Tây Ban Nha năm 1572.

+ Từ năm 1438 đến 1533, người Inca kiểm soát phần lớn phía tây Nam Mỹ, tập trung ở dãy núi Andes, thông qua các cuộc chinh phạt và đồng hóa hòa bình. Thời kì hoàng kim, đế quốc này thống nhất toàn bộ Peru, tây nam Ecuador, tây và nam trung bộ Bolivia, tây bắc Argentina, hầu hết Chile ngày nay và tây nam Colombia sánh ngang với các đế quốc Á - Âu khác.

+ Những thành tựu của Đế quốc Inca bao gồm những kiến trúc phi thường, đặc biệt là thuật điêu khắc đá, mạng lưới đường bộ khổng lồ dẫn đến mọi góc của đế quốc, nghề dệt vải mịn, sử dụng nút dây (quipu) để lưu giữ số liệu và liên lạc phương xa, những sáng kiến nông nghiệp thích nghi với môi trường khắc nghiệt, và hệ thống điều hành áp đặt lên người dân và giai cấp lao động.

- Ảnh hưởng đến du lịch: Nền văn minh Inca là một trong những kho tàng phi vật thể to lớn của Nam Mỹ. Di sản của đế chế này trải dài qua các nước: Ecuador, Chile, Peru, Bolivia, Argentina để lại vô vàn những bí ẩn chưa tìm được lời giải đáp của các nhà khoa học chính vì vậy đây là địa điểm du lịch lí tưởng của nhiều du khách quốc tế.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Kinh tế khu vực Mỹ la-tinh

I. Tình hình phát triển kinh tế

II. Các ngành kinh tế

Ngày soạn: …. /…. /….

TIẾT 11-12. BÀI 7. KINH TẾ KHU VỰC MỸ LA-TINH

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- Vẽ được biểu đồ, rút ra nhận xét.
- Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí khu vực Mỹ Latinh.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Đánh giá được những ưu điểm và hạn chế về tình cảm, cảm xúc của bản thân; tự tin, lạc quan.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ,…

*** Năng lực đặc thù:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định và lí giải được sự phân bố các ngành kinh tế Mỹ Latinh.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được vì sao đa số các nước Mỹ Latinh phát triển không ổn định.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ,…

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về kinh tế Mỹ Latinh.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến kinh tế Mỹ Latinh.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- *Trung thực*: Nhận thức và hành động theo lẽ phải.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện đạo đức bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS nhận diện được một thông tin về khu vực Mỹ Latinh.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo nhóm, trả lời câu hỏi.

*** Yêu cầu:** Tìm hiểu một số thông tin về khu vực Mỹ Latinh.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Trình chiếu hình ảnh và cho HS chơi trò chơi "CON SỐ MAY MẮN", HS quan sát và trả lời câu hỏi trong trò chơi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Những năm gần đây, kinh tế - xã hội của khu vực Mỹ La-tinh có nhiều chuyển biến theo hướng tích cực. Kinh tế Mỹ La-tinh phát triển ra sao? Các ngành kinh tế có đặc điểm gì nổi bật?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về tình hình phát triển kinh tế

a) Mục tiêu: HS trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế của khu vực.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

BẢNG 7.1. QUY MÔ GDP VÀ GDP/NGƯỜI THEO GIÁ HIỆN HÀNH CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA MỸ LA-TINH NĂM 2000 VÀ NĂM 2020

Quốc gia	**GDP** *(tỉ USD)*		**GDP/người** *(USD)*	
	Năm 2000	**Năm 2020**	**Năm 2000**	**Năm 2020**
Ác-hen-ti-a	284,2	389,3	7 708	8 579
Bra-xin	655,5	1 448,7	3 749	6 797
Mê-hi-cô	707,9	1 073,9	7 158	8 329
Chi-lê	78,3	252,9	5 100	13 232

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

BẢNG 7.2. TỐC ĐỘ TĂNG GDP CỦA KHU VỰC MỸ LA-TINH GIAI ĐOẠN 1961 - 2020

Năm	**1961**	**1980**	**2000**	**2010**	**2020**
Tốc độ tăng GDP *(%)*	6,2	6,7	3,6	6,4	-6,7

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

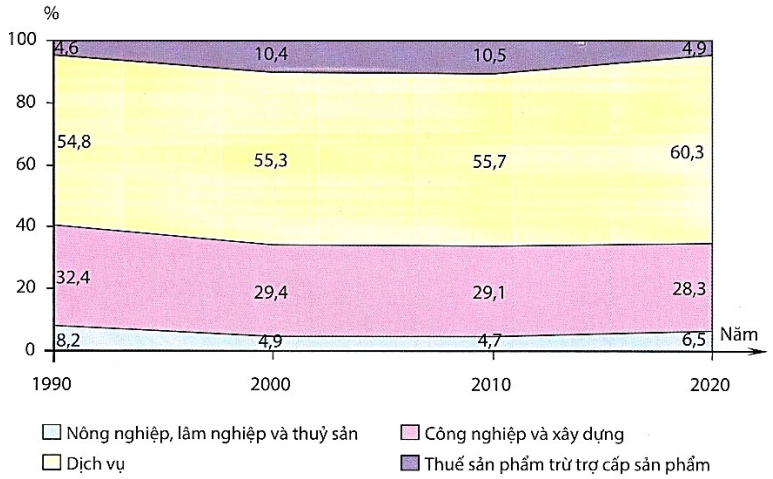

Hình 7.1. Cơ cấu GDP của khu vực Mỹ La-tinh giai đoạn 1990 – 2020

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

TÌM HIỂU VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Tiêu chí	**Đặc điểm**	**Nguyên nhân**
Quy mô GDP		

Tốc độ tăng GDP		
Cơ cấu kinh tế		

*** Nhóm 1, 4:** Tìm hiểu về quy mô GDP.
*** Nhóm 2, 5:** Tìm hiểu về tốc độ tăng GDP.
*** Nhóm 3, 6:** Tìm hiểu về cơ cấu kinh tế.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Tiêu chí	Đặc điểm	Nguyên nhân
1. Quy mô GDP	- Chiếm khoảng 6% GDP toàn thế giới (năm 2020). - Có sự chênh lệch lớn giữa các quốc gia.	- Phụ thuộc vào tư bản nước ngoài, nhất là Hoa Kỳ. - Trình độ phát triển không đều giữa các quốc gia.
2. Tốc độ tăng GDP	Luôn biến động	- Phụ thuộc vào nước ngoài. - Tình hình chính trị bất ổn. - Dịch bệnh,...
3. Cơ cấu kinh tế	- Đang chuyển sang nền kinh tế thị trường. - Chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng ngành dịch vụ.	- Những đổi mới trong chính sách. - Sự giúp đỡ, hợp tác của cộng đồng quốc tế.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về các ngành kinh tế

a) Mục tiêu: HS trình bày được đặc điểm các ngành kinh tế của khu vực.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

*** Nhóm 1, 4:** Tìm hiểu về ngành công nghiệp.
*** Nhóm 2, 5:** Tìm hiểu về ngành nông nghiệp.
*** Nhóm 3, 6:** Tìm hiểu về ngành dịch vụ.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

TÌM HIỂU VỀ NGÀNH .....

Ngành	Đặc điểm

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. CÁC NGÀNH KINH TẾ

Ngành kinh tế	Đặc điểm
1. Nông nghiệp	- Có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp. - Cơ cấu cây trồng rất đa dạng:

	+ Cây lương thực chính: ngô, lúa mì (năm 2020 có sản lượng > 208 triệu tấn). Phát triển ở Bra-xin, Ác-hen-ti-na, Pa-ra-goay, Mê-hi-cô. + Cây công nghiệp là thế mạnh: cà phê, ca cao, đậu tương, mía, thuốc lá, bông, cao su,... - Vật nuôi chủ yếu: bò, gia cầm. Phát triển ở Bra-xin, Mê-hi-cô, Ác-hen-ti-na, Cô-lôm-bi-a. - Phát triển theo hướng chuyên môn hóa, hiện đại hóa (đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ).
2. Công nghiệp	- Vai trò quan trọng trong nền kinh tế. - Khai khoáng rất phát triển: + Sản xuất 45% lượng đồng, 50% lượng bạc, 21% lượng kẽm của thế giới. + Khai thác nhiều dầu mỏ và khí tự nhiên, nổi bật ở Vê-nê-xu-ê-la, Mê-hi-cô,… - Chú trọng phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo (ô tô, máy bay),... Phát triển mạnh nhất ở Ác-hen-ti-na, Bra-xin, Chi-lê, Mê-hi-cô.
3. Dịch vụ	- Đóng góp nhiều nhất và tỉ trọng ngày càng cao trong GDP. - Ngoại thương: là lĩnh vực quan trọng. + Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu: quặng khoáng sản, dầu thô, sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới, thịt, sữa,... + Năm 2020, trị giá hàng hóa và dịch vụ đạt: 1189,1 tỉ USD (xuất khẩu), 1146,5 tỉ USD (nhập khẩu). + Đối tác thương mại chính: Hoa Kỳ, EU, Trung Quốc. - Du lịch: có điều kiện thuận lợi để phát triển. + Thu hút lượng lớn khách du lịch nhờ có cảnh quan thiên nhiên đa dạng, nền văn hóa đặc sắc. + Năm 2019: đón gần 202 triệu khách quốc tế, doanh thu đạt > 75,6 tỉ USD.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:**

1. Dựa vào bảng 7.2, vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng GDP của khu vực Mỹ La-tinh giai đoạn 1961 - 2020. Nêu nhận xét.

2. Hoàn thành bảng thể hiện sự phân bố một số nông sản của Mỹ La-tinh theo mẫu sau.

Tên nông sản	Sự phân bố
?	?
?	?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

1. Dựa vào bảng 7.2, vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng GDP của khu vực Mỹ La-tinh giai đoạn 1961 - 2020. Nêu nhận xét.

- Vẽ biểu đồ

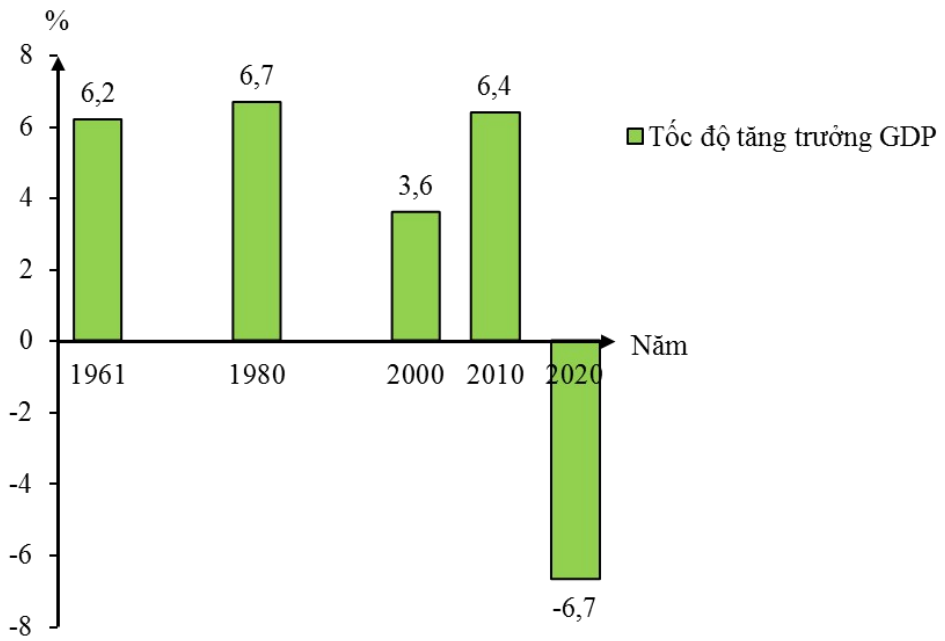

BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN TỐC ĐỘ TĂNG GDP CỦA KHU VỰC MỸ LA-TINH, GIAI ĐOẠN 1961 - 2020

- Nhận xét:

+ Tốc độ tăng trưởng GDP của các nước Mỹ La-tinh có nhiều biến động (dẫn chứng).

+ Nguyên nhân: các nước Mỹ La-tinh phụ thuộc nhiều vào nước ngoài về nguồn vốn, công nghệ, thị trường, cùng với các bất ổn về chính trị, xã hội, ảnh hưởng của dịch bệnh.

2. Hoàn thành bảng thể hiện sự phân bố một số nông sản của Mỹ La-tinh theo mẫu:

Tên nông sản	Sự phân bố
Ngô, lúa mì, cà phê, ca cao, thuốc lá, cao su, bông, đậu tương...	- Đồng bằng A-ma-dôn, La Pla-ta, La-nốt… - Duyên hải Mê-hi-cô,…
Bò, gia cầm	- Sơn nguyên Mê-hi-cô, Guy-a-na; - Đồng bằng A-ma-dôn, La Pla-ta, La-nốt,… - Duyên hải Mê-hi-cô,…

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Tìm hiểu về một loại nông sản xuất khẩu nổi bật (cà phê, ca cao, đậu tương,...) của Mỹ La-tinh.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Một số thông tin về hoạt động trồng, xuất khẩu cà phê ở Mỹ Latinh

- Nhờ có khí hậu nhiệt đới với nền nhiệt ẩm cao quanh năm, đất badan màu mỡ, nguồn nước tưới tiêu dồi dào,… nên các nước Mỹ La-tinh có thế mạnh để phát triển nhiều loại cây công nghiệp, trong đó có cà phê.

- Arabica là loại cà phê được trồng nhiều nhất ở Mỹ La-tinh.

- Những nước Mỹ Latinh có sản lượng xuất khẩu cà phê lớn là: Bra-xin, Pê-ru, Cô-lôm-bi-a, Mê-hi-cô,…

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Thực hành: Viết báo cáo về tình hình phát triển kinh tế - xã hội ở Cộng hòa liên bang Bra-xin.

Ngày soạn: …. /…. /….

TIẾT 13. BÀI 8. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở CỘNG HÒA LIÊN BANG BRA-XIN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

Viết được báo cáo truyền đạt những nét cơ bản về tình hình phát triển kinh tế Bra-xin và những vấn đề xã hội cần phải giải quyết.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ…

*** Năng lực đặc thù:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:

> Sử dụng được bản đồ để xác định được vị trí và phạm vi của Bra-xin.

> Thu thập được thông tin về tình hình kinh tế và vấn đề xã hội ở Bra-xin.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được một số vấn đề kinh tế, xã hội ở Bra-xin.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ,…

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về tình hình kinh tế và vấn đề xã hội ở Bra-xin.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến tình hình kinh tế và vấn đề xã hội ở Bra-xin.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.

- *Nhân ái:* Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hóa cá nhân.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- *Trung thực*: Nhận thức và hành động theo lẽ phải.

- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện đạo đức bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi:

*** Câu hỏi:** Em hãy nêu yêu cầu của bài thực hành.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

1. Nội dung

Viết báo cáo về tình hình phát triển kinh tế và những vấn đề xã hội cần giải quyết ở Cộng hòa Liên bang Bra-xin.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành và trình chiếu lên màn hình.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động. Thực hành

a) Mục tiêu: HS viết được báo cáo truyền đạt những nét cơ bản về tình hình phát triển kinh tế Bra-xin và những vấn đề xã hội cần phải giải quyết.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo 4 nhóm để thực hiện các bước chuẩn bị và tìm hiểu gợi ý thông tin tham khảo theo hướng dẫn của GV để hoàn thành nội dung báo cáo.

c) Sản phẩm: Bản báo cáo đã được hoàn thiện của HS theo gợi ý.

2. Nguồn tư liệu

- Các thông tin trên internet có liên quan đến Cộng hòa Liên bang Bra-xin.
- Sách, báo, tạp chí,... có nội dung liên quan.

3. Gợi ý cấu trúc báo cáo

CỘNG HÒA LIÊN BANG BRA-XIN

Diện tích:

Số dân:

1.Tình hình phát triển kinh tế

- Đặc điểm phát triển kinh tế
- Nguyên nhân phát triển

2. Những vấn đề xã hội cần giải quyết

- Vấn đề mức sống của dân cư, phân hóa giàu nghèo, thất nghiệp, nghèo đói, bệnh tật ở các khu ổ chuột...
- Vấn đề đô thị hóa tự phát và hậu quả.

4. Thông tin tham khảo

BẢNG 8.1. QUY MÔ GDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH VÀ TỐC ĐỘ TĂNG GDP CỦA BRA-XIN GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

Năm / Chỉ tiêu	2000	2005	2010	2015	2020
GDP *(tỉ USD)*	655,5	891,6	2 208,9	1 802,2	1 448,6
Tốc độ tăng GDP *(%)*	4,4	3,2	7,5	-3,5	-3,9

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

BẢNG 8.2. CƠ CẤU GDP CỦA BRA-XIN GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

Năm	2000	2005	2010	2015	2020

Ngành					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4,8	4,7	4,1	4,3	5,9
Công nghiệp và xây dựng	23,0	24,2	23,3	19,4	17,7
Dịch vụ	58,3	56,1	57,6	62,3	62,8
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	13,9	15,0	15,0	14,0	13,6

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

Kinh tế - xã hội Bra-xin tồn tại một số vấn đề cần giải quyết như:

- Thu nhập của người dân Bra-xin có sự chênh lệch rất lớn: 10% những người giàu nhất chiếm hơn 40% GDP, trong khi 10% những người nghèo nhất chỉ chiếm khoảng 1% GDP.
- Các vùng trong nước có sự phân hóa lớn. Vùng Đông Nam tập trung trên 40% số dân và chiếm trên 60% GDP, trong khi các vùng Trung Tây và Bắc chỉ có khoảng 10% số dân và chiếm khoảng 10% GDP.
- Mất an ninh, trật tự xã hội là một vấn đề cần phải giải quyết ở Bra-xin.
- Tỉ lệ dân thành thị rất cao (87% năm 2020). Đô thị hóa tự phát, không gắn với công nghiệp hóa đã làm trầm trọng thêm các vấn đề xã hội và môi trường đô thị: tỉ lệ thất nghiệp cao, bên cạnh các tòa nhà cao tầng hiện đại là các khu nhà "ổ chuột" của dân nghèo,...

*** THAM KHẢO**

CỘNG HÒA LIÊN BANG BRA-XIN

- Cộng hòa Liên bang Bra-xin nằm ở khu vực Nam Mỹ tiếp giáp với 11 quốc gia và vùng lãnh thổ.
- Quốc gia này có diện tích khoảng 8515.767 km2, với dân số khoảng 211.8 triệu người (chiếm 32.48% dân số khu vực Mỹ La-tinh, năm 2020).

1. Tình hình phát triển kinh tế

** Đặc điểm phát triển nền kinh tế

- Quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế:

+ Cộng hòa Liên bang Bra-xin là một trong những nền kinh tế lớn nhất khu vực Mỹ Latinh. Theo số liệu công bố của Tổ chức Ngân hàng thế giới (WB), năm 2021, quy mô của của nền kinh tế Bra-xin đạt mức 1609 tỉ USD (chiếm khoảng 29.3% quy mô GDP của khu vực Mỹ Latinh).

+ Trong những năm gần đây, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Bra-xin không ổn định: năm 2010, tốc độ tăng GDP của Bra-xin đạt mức 7.53%, tuy nhiên, tới năm 2015, tăng trưởng GDP sụt giảm, chỉ còn -3.5%. Với nhiều nỗ lực của chính phủ Bra-xin , tới năm 2021, tốc độ tăng trưởng GDP của quốc gia này đã tăng trở lại, đạt mức 4.6%.

- Cơ cấu và chuyển dịch kinh tế: Trong giai đoạn từ năm 2000 - 2021, Cơ cấu GDP của Cộng hòa Liên bang Bra-xin có sự chuyển dịch rõ rệt, theo hướng:

+ Tăng tỉ trọng ngành dịch vụ (từ 58.3% năm 2000, lên 59.4% năm 2021).

+ Giảm tỉ trọng ngành công nghiệp - xây dựng (từ 13% năm 2000, xuống còn 18.9% năm 2021).

+ Ngành nông - lâm - ngư nghiệp chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu kinh tế của Bra-xin (năm 2021, nhóm ngành này chỉ chiếm 6.9% GDP).

- Một số sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp nổi tiếng:

* Về nông nghiệp:

+ Bra-xin là một trong những quốc gia có sản lượng mía, đậu tương, cà phê, cam,… lớn nhất thế giới;

+ Bra-xin là một trong 5 quốc gia có sản lượng: ngô, đu đủ, thuốc lá, dứa, chuối, bông,… hàng đầu thế giới.

* Về công nghiệp:

+ Lĩnh vực công nghiệp khai khoáng, Bra-xin nổi bật trong việc khai thác quặng

sắt, đồng, vàng, bôxít, mangan,…
+ Lĩnh vực công nghiệp chế biến, Bra-xin phát triển đa dạng từ: sản xuất ô tô, thép và hóa dầu,… đến máy tính, máy bay và hàng tiêu dùng…
** Nguyên nhân phát triển
- Vị trí địa lí thuận lợi cho giao lưu, phát triển kinh tế - văn hóa với các quốc gia và khu vực trên thế giới.
- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng.
- Nhà nước ban hành các chính sách phát triển kinh tế phù hợp.
2. Những vấn đề cần giải quyết
- Thu nhập của người dân Bra-xin có sự chênh lệch rất lớn: 10% những người giàu nhất chiếm hơn 40% GDP, trong khi 10% những người nghèo nhất chỉ chiếm khoảng 1% GDP.
- Các vùng trong nước có sự phân hóa lớn. Vùng Đông Nam tập trung trên 40% số dân và chiếm trên 60% GDP, trong khi các vùng Trung Tây và Bắc chỉ có khoảng 10% số dân và chiếm khoảng 10% GDP.
- Mất an ninh, trật tự xã hội là một vấn đề cần phải giải quyết ở Bra-xin.
- Tỉ lệ dân thành thị rất cao (87% năm 2020). Đô thị hóa tự phát, không gắn với công nghiệp hoá đã làm trầm trọng thêm các vấn đề xã hội và môi trường đô thị: tỉ lệ thất nghiệp cao, bên cạnh các tòa nhà cao tầng hiện đại là các khu nhà "ổ chuột" của dân nghèo,…

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:**

Câu 1: Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU KINH TẾ BRA-XIN NĂM 2000 VÀ NĂM 2019

(Đơn vị: %)

Năm	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ	Thuế sản phẩm
2000	4,8	23,0	58,3	13,9
2019	5,9	17,7	62,9	13,5

(Nguồn: WB, 2022)

Theo bảng số liệu, loại biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất thể hiện cơ cấu kinh tế của Bra-xin năm 2000 và năm 2019?

A. Cột. **B.** Đường. **C.** Tròn. **D.** Miền.

Câu 2: Quốc gia nào sau đây có ngành công nghiệp phát triển nhất ở Mỹ la-tinh?

A. Mê-hi-cô. **B.** Cô-lôm-bi-a.

C. Bra-xin. **D.** Vê-nê-du-ê-la.

Câu 3: Khu vực nào sau đây chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP của Bra-xin?

A. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. **B.** Công nghiệp, xây dựng.

C. Dịch vụ. **D.** Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi: Dựa vào bảng 8.1 và nội dung thực hành, giải thích tại sao Bra-xin có tốc độ tăng trưởng kinh tế không ổn định?**

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

- Phụ thuộc vào tư bản nước ngoài.
- Tình hình chính trị, xã hội có nhiều bất ổn.
- Thiên tai.
- Dịch bệnh.
-……

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Liên minh châu Âu - Một liên kết kinh tế khu vực lớn

I. Quy mô, mục tiêu và thể chế hoạt động của EU

II. Vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới

III. Một số biểu hiện của hợp tác và liên kết trong EU

Tiết 14+15: Ôn tập và kiểm tra GKI

KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I, LỚP 11

1. Khung ma trận đề kiểm tra giữa kì

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết (TNKQ)		Thông hiểu (TL)		Vận dụng (TL)		Vận dụng cao (TL)		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	**Sự khác biệt về trình độ phát triển KT-XH của các nhóm nước (20% - 2,0 điểm)**	– Các nhóm nước – Sự khác biệt về kinh tế - xã hội	4			1.a*		2.a*			2,0 điểm
2	**Toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế và an ninh toàn cầu (30% - 3 điểm)**	– Toàn cầu hoá kinh tế – Khu vực hoá kinh tế – Một số tổ chức khu vực và quốc tế – An ninh toàn cầu	6			1.a*		2.a*		2.b*	3,0 điểm
3	**Nền kinh tế tri thức (20% - 2,0 điểm)**	– Đặc điểm – Các biểu hiện						2.a*			2,0 điểm
4	**Khu vực Mỹ Latinh (30% - 3,0 điểm)**	– Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên – Dân cư, xã hội – Kinh tế – Cộng hoà Liên bang Brasil (Bra-xin): Tình hình phát triển kinh tế và những vấn đề xã hội cần phải giải quyết	6			1.b		2.a*		2.b*	3,0 điểm
	Tổng hợp chung		40% - 4 điểm		30% - 3 điểm		20% -2 điểm		10% - 1 điểm		

2. Đặc tả đề kiểm tra giữa kì/cuối kì

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
				Nhận biết (TNKQ)		Thông hiểu (TL)		Vận dụng (TL)		Vận dụng cao (TL)		
				TNK	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	

				Q								
1	**Sự khác biệt về trình độ phát triển KT-XH của các nhóm nước (20% - 2,0 điểm)**	– Các nhóm nước – Sự khác biệt về kinh tế - xã hội	**Nhận biết** – Trình bày được sự khác biệt về kinh tế và một số khía cạnh xã hội của các nhóm nước. - Sử dụng được bản đồ để xác định sự phân bố các nhóm nước **Thông hiểu** – Phân biệt được các nước trên thế giới theo trình độ phát triển kinh tế: nước phát triển và nước đang phát triển với các chỉ tiêu về thu nhập bình quân (tính theo GNI/người); cơ cấu kinh tế và chỉ số phát triển con người. **Vận dụng** – Phân tích được bảng số liệu về kinh tế - xã hội	4			1 . a*		2 .a*			2, 0 điểm

			của các nhóm nước.									
2	**Toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế và an ninh toàn cầu** **(30% - 3 điểm)**		**Nhận biết** – Trình bày được các biểu hiện của toàn cầu hoá kinh tế. – Trình bày được các biểu hiện của khu vực hoá kinh tế. – Trình bày được một số tổ chức khu vực và quốc tế: Liên hợp quốc (UN), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC). **Thông hiểu** – Trình bày được các hệ quả của toàn cầu hoá kinh tế. – Trình bày được các hệ quả của khu vực hoá kinh tế. - Phân tích được ảnh	6			1.a*		2.a*		2.b*	3,0 điểm

			hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới. - Phân tích được ý nghĩa của khu vực hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới. **Vận dụng** - Nêu được một số vấn đề an ninh toàn cầu hiện nay và khẳng định được sự cần thiết phải bảo vệ hoà bình. **Vận dụng cao** – Trình bày được cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá, khu vực hoá đối với các nước đang phát triển.									
3	**Nền kinh tế tri thức (20% - 2,0 điểm)**	– Đặc điểm – Các biểu hiện	**Vận dụng** – Trình bày đặc điểm và các biểu hiện của nền kinh tế tri thức.						2.a*			2,0 điểm
4	**Khu vực Mỹ Latinh (30% -**	– Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên	**Nhận biết**	6			1.b		2.a*		2.b*	3,0 điểm

	3,0 điểm)	– Dân cư, xã hội – Kinh tế – Cộng hoà Liên bang Brasil (Bra-xin): Tình hình phát triển kinh tế và những vấn đề xã hội cần phải giải quyết	- Trình bày được vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội – Trình bày được vấn đề đô thị hoá, một số vấn đề về dân cư, xã hội của khu vực. **Thông hiểu** – Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí và một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội. – Phân tích được ảnh hưởng của vấn đề đô thị hoá, vấn đề dân cư, xã hội của khu vực đến phát triển kinh tế – xã hội. – Trình bày được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực. **Vận**									

			dụng – Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu. – Vẽ được biểu đồ, rút ra nhận xét. **Vận dụng cao** – Giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực. – Trình bày tình hình phát triển kinh tế Brasil và những vấn đề xã hội cần phải giải quyết.									
Tổng hợp chung				**40%**		**30%**		**20%**		**10%**		

3. Đề kiểm tra

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I, MÔN ĐỊA LÍ 11

(Thời gian làm bài: 45 phút)

I. Trắc nghiệm (4,0 điểm)

Câu 1. Để phân biệt các nước phát triển và đang phát triển theo trình độ phát triển kinh tế-xã hội **không** sử dụng chỉ tiêu nào sau đây?

A. Thu nhập bình quân GNI/người.

B. Cơ cấu nền kinh tế.

C. Chỉ số phát triển con người.

D. Quy mô dân số và cơ cấu dân số.

Câu 2. Chỉ tiêu nào sau đây **không đúng** với các nước phát triển.

A. GNI/người ở mức cao.

B. HDI ở mức cao trở lên.

C. Trong GDP, ngành dịch vụ có tỉ trọng thấp nhất.

D. Trong GDP, ngành nông nghiệp có tỉ trọng thấp nhất.

Câu 3. Trong các quốc gia sau đây, quốc gia nào là nước có trình độ kinh tế-xã hội phát triển

A. A-rập Xê-út. B. U-ru-goay. C. Thái Lan. D. Nhật Bản.

Câu 4. Trong các quốc gia sau đây, quốc gia nào là nước có trình độ kinh tế-xã hội đang phát triển

A. Thụy Sỹ. B. Ác-hen-ti-na. C. Hoa Kỳ. D. Nhật Bản.

Câu 5. Toàn cầu hoá kinh tế **không** bao gồm biểu hiện nào sau đây?

A. Thị trường tài chính quốc tế mở rộng.

B. Thương mại thế giới phát triển mạnh.

C. Gia tăng số lượng các tiêu chuẩn áp dụng toàn cầu..

D. Sự ra đời của nhiều tổ chức liên kết khu vực.

Câu 6. Khu vực hoá kinh tế **không** bao gồm biểu hiện nào sau đây?

A. Số lượng của các công ty đa quốc gia và chi nhánh không ngừng tăng.

B. Thương mại nội vùng giữa các quốc gia trong cùng khu vực tăng.

C. Nhiều hiệp định kinh tế, chính trị khu vực được kí kết.

D. Nhiều tổ chức liên kết kinh tế khu vực được hình thành.

Câu 7. Biểu hiện của thị trường tài chính quốc tế được mở rộng là

A. sự sáp nhập của các ngân hàng lại với nhau.

B. các ngân hàng lớn của các quốc gia kết nối cùng nhau.

C. hàng hóa và dịch vụ lưu thông giữa các quốc gia thuận lợi hơn.

D. giao dịch bằng thẻ điện tử ngày càng trở lên thông dụng.

Câu 8. Trụ sở của Liên hợp quốc đặc đặt ở

A. Thành phố Niu Oóc, Hoa Kỳ. B. Xin-ga-po.

C. Oa-sinh-tơn, Hoa Kỳ. C. Giơ-ne-vơ, Thụy Sỹ.

Câu 9. Thương mại thế giới phát triển được biểu hiện ở nội dung nào sau đây?

A. Tốc độ tăng nhanh và luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế chung của nền minh tế.

B. Tự do hóa lãi suất ngân hàng và việc di chuyển của các nguồn vốn quốc tế.

C. Các tiêu chuẩn toàn cầu về quản lí môi trường, năng lượng được áp dụng rộng rãi.

D. Công ty đa quốc gia có ảnh hưởng lớn đến nhiều lĩnh vực quan trọng trong sản xuất và dich vụ.

Câu 10. Quỹ tiền tệ quốc tế được viết tắt là

A. APEC. B. IMF. WTO. D. ASEAN.

Câu 11. Bộ phận nào sau đây không thuộc phạm vi lãnh thổ khu vực Mỹ La tinh?

A. Lục địa Bắc Mỹ. B. Eo đất Trung Mỹ.

C. Quần đảo Ca-ri-bê. D. Lục địa Nam Mỹ.

Câu 12. Mỹ La tinh nằm giữa hai đại dương lớn nào sau đây?

A. Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương.

B. Bắc Băng Dương và Ấn Độ Dương.

C. Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.

D. Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương.

Câu 13. Kênh đào Pa-na-ma nối hai đại dương nào sau đây?

A. Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương.

B. Bắc Băng Dương và Ấn Độ Dương.

C. Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.

D. Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương.

Câu 14. Đồng bằng nào sau đây có diện tích lớn nhất ở Mĩ La tinh?

A. Amadôn. B. Mixixipi. C. La Plata. D. Pampa.

Câu 15. Quốc gia có quy mô dân số đứng đầu Mỹ La tinh là

A. Bra-xin. B. Mê-hi-cô. C. Đô-mi-ni-ca. D. Nê-vít.

Câu 16. Đô thị hóa ở Mỹ La tinh **không** có đặc điểm nào sau đây?

A. Quá trình đô thị hóa diễn ra từ sớm.

B. Tỉ lệ dân thành thị cao trong tổng dân số.

C. Nhiều đô thị có số dân từ 10 triệu trở lên.

D. Khu vực đô thị tập trung nhiều di sản văn hóa.

II. Tự luận (6 điểm)

Câu 1 (3,0 điểm). Bằng hiểu biết của bản thân, hãy:

a) Hãy trình bày tình hình phát triển kinh tế chung (quy mô GDP, tăng trưởng và cơ cấu ngành kinh tế) ở khu vực Mỹ La tinh.

b) Trình bày ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực Mỹ La tinh.

Câu 2 (3,0 điểm). Toàn cầu hóa và khu vực hóa có tác động đến nhiều mặt kinh tế-xã hội, hãy:

a) Phân tích được ý nghĩa của khu vực hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới.

b) Nêu cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá đối với các nước đang phát triển.

4. Hướng dẫn chấm

Trắc nghiệm

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10	Câu 11	Câu 12	Câu 13	Câu 14	Câu 15	Câu 16
D	C	D	B	D	A	B	A	A	B	A	C	C	A	A	D

Tự luận

Câu 1 (3,0 điểm).

a) (1,5 điểm) Hãy trình bày tình hình phát triển kinh tế chung (quy mô GDP, tăng trưởng và cơ cấu ngành kinh tế) ở khu vực Mỹ La tinh.

- Quy mô GDP chiếm khoảng 6% của thế giới năm 2021 và có sự chênh lệch lớn giữa các quốc gia (dẫn chứng).

- Tăng trưởng kinh tế không ổn định (dẫn chứng).

- Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dich rõ rệt (dẫn chứng).

b) (1,5 điểm) Trình bày ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển kinh tế-xã hội

- Tích cực: tăng trưởng kinh tế; chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Hạn chế: sức ép lên cơ sở hạ tầng; các vấn đề về XH (an ninh; việc làm; môi trường).

Câu 2 (3,0 điểm).

a) (2,0 điểm) Phân tích được ý nghĩa của khu vực hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới.

- Tăng cường hợp tác liên kết giữa các quốc gia trog khu vực trong sản xuất, dịch vụ.

- Phát huy được tiềm lực phát triển kinh tế của mỗi quốc gia; tăng cường vị thế vai trò của mỗi quốc gia.

- Tăng cường khả năng cạnh tranh của các quốc gia trong khu vực.

- Thúc đẩy sự tham gia vào toàn cầu hóa kinh tế và các ý nghĩa khác.

b) (1,0 điểm) Nêu cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá đối với các nước đang phát triển.

- Cơ hội: tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu; tăng cường các nguồn lực phát triển; đổi mới công nghệ và đào tạo lao động.

- Thách thức: cạnh tranh kinh tế; vấn đề bảo vệ môi trường trong sản xuất.

Ngày soạn: …. /…. /….

LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)

Số thành viên: 27 (năm 2021)
Trụ sở: Brúc-xen (Bỉ)

TIẾT 15-16. BÀI 9. LIÊN MINH CHÂU ÂU - MỘT LIÊN KẾT KINH TẾ KHU VỰC LỚN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Xác định được quy mô, mục tiêu, thể chế hoạt động của EU.
- Phân tích được vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới và một số biểu hiện của hợp tác và liên kết trong khu vực.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- Vẽ được biểu đồ, nhận xét.
- Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí của EU, hệ thống hóa và trình bày theo chủ đề.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ,…

*** Năng lực đặc thù:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Sử dụng được bản đồ để xác định được vị trí và phạm vi của Liên minh châu Âu (EU).

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Biết và giải thích được nguyên nhân ra đời, phát triển; Mục đích và thể chế; Vị thế; Hợp tác và liên kết của EU trong nền kinh tế thế giới.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ,…

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về nguyên nhân ra đời, phát triển; Mục đích và thể chế; Vị thế; Hợp tác và liên kết của EU trong nền kinh tế thế giới.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến nguyên nhân ra đời, phát triển; Mục đích và thể chế; Vị thế; Hợp tác và liên kết của EU trong nền kinh tế thế giới.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- *Trung thực*: Nhận thức và hành động theo lẽ phải.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện đạo đức bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS nhận diện được một số thông tin về liên minh châu Âu.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Theo dõi video và nêu hiểu biết của mình về tổ chức được đề cập tới.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Trình chiếu hình ảnh và cho HS chơi trò chơi "Ô CHỮ BÍ ẨN", HS quan sát và trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Liên minh châu Âu (EU) là một liên kết kinh tế khu vực lớn, đạt nhiều thành tựu về hợp tác khu vực trên thế giới. Vậy EU hoạt động với mục tiêu và thể chế như thế nào? Vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới và sự hợp tác, liên kết trong EU được thể hiện ra sao?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu quy mô của EU

a) Mục tiêu: HS xác định được quy mô của EU.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

BẢNG 9.1. QUY MÔ CỦA EU QUA CÁC NĂM

Năm	**Số thành viên** *(quốc gia)*	**Diện tích** *(nghìn km²)*	**Số dân** *(triệu người)*	**GDP** *(nghìn tỉ USD)*
1957	6	1 282,7	167,0	1,1
1993	12	2 452,6	349,1	6,8
1995	15	3 313,5	445,9	8,3
2004	25	4 666,7	457,2	11,4
2007	27	5 015,5	495,0	14,7
2013	28	5 072,1	506,0	15,3
2021	27	4 829,6	447,7	17,1

(Nguồn: Liên minh châu Âu và Ngân hàng Thế giới, 2022)

*** Nhóm 1, 3:** Dựa vào thông tin mục 1, hãy trình bày quá trình hình thành và phát triển của EU.

*** Nhóm 2, 4:** Dựa vào thông tin mục 1, hãy xác định quy mô của EU (số thành viên, diện tích, số dân, GDP).

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. QUY MÔ, MỤC TIÊU VÀ THỂ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA EU

1. Quy mô:

*** Quá trình hình thành và phát triển:**

- Năm 1957, Cộng đồng kinh tế châu Âu được thành lập với 6 quốc gia thành viên.
- Năm 1967, hợp nhất với Cộng đồng Than và Thép châu Âu và Cộng đồng Nguyên tử châu Âu thành Cộng đồng châu Âu (tiền thân của EU).
- Ngày 1 - 11 - 1993, Cộng đồng châu Âu chính thức đổi tên thành Liên minh Châu Âu.
- Thành viên: Từ 6 quốc gia thành viên ban đầu, đến năm 2020, EU có 27 thành viên chính thức.
- Trụ sở: Tại thủ đô Brúc-xen (Brussels-Bỉ).

*** Quy mô: Theo bảng 9.1**

EM CÓ BIẾT?

Cộng hòa Síp, về mặt địa lí thuộc khu vực Tây Nam Á nhưng đã gia nhập EU từ năm 2004. Sau 47 năm là thành viên, Anh đã rời khỏi EU vào tháng 1 - 2020, sau đó Anh đã kí Hiệp định Thương mại và Hợp tác với EU.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về mục tiêu của EU

a) Mục tiêu: HS xác định được mục tiêu của EU.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

Hình 9.2. Ba trụ cột của EU theo hiệp ước Ma-xtrích

*** Câu hỏi:** Dựa vào thông tin trong bài, hãy xác định mục tiêu của EU.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. QUY MÔ, MỤC TIÊU VÀ THỂ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA EU

2. Mục tiêu của EU

- Xây dựng và phát triển liên minh kinh tế và tiền tệ với một đơn vị tiền tệ chung.
- Liên minh chính trị với chính sách đối ngoại, an ninh chung và hợp tác về tư pháp, nội vụ.
- Xây dựng EU thành khu vực tự do và liên kết chặt chẽ với ba trụ cột về kinh tế, chính trị và tư pháp.

EM CÓ BIẾT?

Để phù hợp với quá trình hợp tác, phát triển và mở rộng thành viên, EU đã điều chỉnh các mục tiêu của mình, thể hiện ở Hiệp ước Li-xbon (2009). Mục tiêu chung hiện nay của EU là xây dựng một khu vực dân chủ hơn, hiệu quả hơn và có khả năng giải quyết tốt hơn các vấn đề toàn cầu.

Mục tiêu trong khu vực	Mục tiêu trên thế giới
Thúc đẩy hòa bình, tự do, an ninh và hạnh phúc của công dân.	Duy trì và phát huy các giá trị và lợi ích của EU.
Thúc đẩy tiến bộ khoa học-công nghệ.	Đóng góp cho hòa bình, an ninh và phát triển bền vững của Trái Đất.
Thiết lập một thị trường nội bộ, một liên minh kinh tế và tiền tệ.	Thương mại tự do và công bằng, xóa đói giảm nghèo.
Phát triển bền vững dựa trên tăng trưởng kinh tế cân bằng, có tính cạnh tranh cao và tiến bộ xã hội.	

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 03 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về thể chế hoạt động của EU

a) Mục tiêu: HS xác định được thể chế hoạt động của EU.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

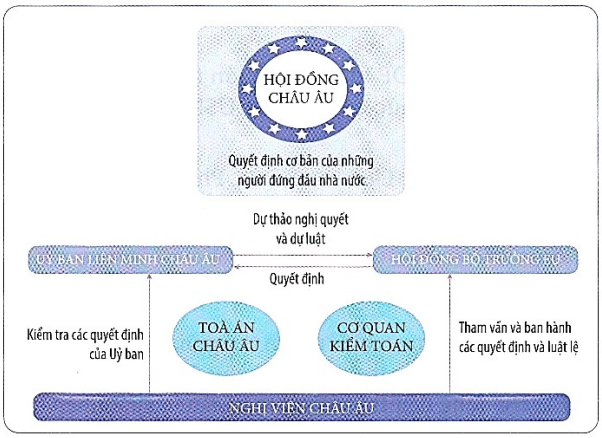

Hình 9.3. Các cơ quan thể chế của EU

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

TÌM HIỂU VỀ ……

Nhóm	Cơ quan	Vai trò	Thành phần	Nhiệm vụ
1	Hội đồng châu Âu			
2	Nghị viện châu Âu			

3	Ủy ban châu Âu			
4	Hội đồng liên minh châu Âu			

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

3. Thể chế hoạt động của EU

- Quyền lực của các cơ quan thể chế ngày càng được tăng cường.
- Thể chế của EU ngày càng hoàn thiện theo hướng gắn kết chặt chẽ hơn.
- Bốn cơ quan thể chế của EU là: Hội đồng châu Âu; Nghị viện châu Âu; Uỷ ban Liên minh châu Âu; Hội đồng Bộ trưởng EU.

Cơ quan	Vai trò	Thành phần	Nhiệm vụ
Hội đồng châu Âu	Là cơ quan quyền lực cao nhất của EU.	Gồm 27 nguyên thủ các nước thành viên.	Giải quyết các vấn đề quan trọng nhất.
Nghị viện châu Âu	Là cơ quan làm luật của EU.	Đại diện cho công dân EU.	Nhiệm vụ của Nghị viện là lập pháp, giám sát và tài chính.
Ủy ban châu Âu	Là cơ quan điều hành, đại diện cho lợi ích chung của EU.	Gồm: Chủ tịch, Uỷ viên và các ban chức năng.	Đề xuất, giám sát thực hiện các dự luật và quản lí ngân sách, vừa hòa giải tranh chấp trong nội bộ vừa đại diện cho EU trong đối ngoại, đàm phán quốc tế.
Hội đồng liên minh châu Âu	Là cơ quan làm luật của EU	Đại diện cho các chính phủ.	Thảo luận về các dự thảo luật.

Ngoài 4 cơ quan thể chế, EU còn có 3 cơ quan quản lí về tư pháp, tài chính và kiểm toán (Tòa án Công lí của EU, Ngân hàng Trung ương châu Âu, Tòa án Kiểm toán châu Âu). Các cơ quan khác phụ trách các lĩnh vực kinh tế, giáo dục, y tế, quốc phòng và môi trường,...

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới

a) Mục tiêu: HS phân tích được vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

BẢNG 9.2. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ THEO GIÁ HIỆN HÀNH CỦA CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ LỚN TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2021

(Đơn vị: tỉ USD)

Chỉ tiêu	EU	Hoa Kỳ	Trung Quốc	Nhật Bản	Thế giới
GDP	17 177,4	23 315,1	17 734,1	4 940,9	96 513,1
Đầu tư ra nước ngoài	397,6	403,1	145,2	146,8	1 707,6
Trị giá xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ	8 651,9	2 539,6	3 553,5	910,5	27 876,8

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Nhóm	Nội dung	Phân tích
1, 4	Quy mô nền kinh tế	
2, 5	Một số lĩnh vực dịch vụ	
3, 6	Một số lĩnh vực sản xuất	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II.VỊ THẾ CỦA EU TRONG NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI

1. Quy mô nền kinh tế

- EU chiếm 17,8% GDP toàn cầu (năm 2021).
- GDP/người đạt mức cao: 38 234 USD, gấp 3,1 lần mức trung bình toàn thế giới (năm 2021).
- Ba nền kinh tế lớn nhất EU là Cộng hòa Liên bang Đức, Pháp, I-ta-li-a.

2. Một số lĩnh vực dịch vụ

*** Thương mại:**

- Là một trung tâm thương mại lớn trên thế giới.
- Là đối tác thương mại hàng đầu của 80 quốc gia.
- Các hoạt động thương mại của EU tác động đến thị trường toàn cầu là xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ, mua sắm công và quyền sở hữu trí tuệ.
- Trị giá xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ cao nhất thế giới: chiếm 31,0% trị giá toàn cầu (năm 2021).

*** Đầu tư nước ngoài:** Năm 2021

- Cao **thứ hai** trên thế giới, tập trung vào dịch vụ, khai thác dầu khí và chế tạo, Ảnh hưởng đến hiện đại hóa, chuyển đổi năng lượng và chuỗi giá trị toàn cầu.
- Nguồn vốn ODA **cao nhất** thế giới: **19,0 tỉ USD**. Hỗ trợ phát triển bền vững ở các khu vực nghèo hơn. Cải thiện môi trường đầu tư bình đẳng, minh bạch và thuận lợi hơn.

*** Tài chính ngân hàng:**

- Tác động đến các quy định, sự minh bạch, dịch vụ và công nghệ tài chính của thế giới.
- Sức mạnh tài chính của EU thể hiện ở các lĩnh vực: ngân hàng, bảo hiểm và vốn.
- Các thành phố Phrăng-phuốc (Cộng hòa Liên bang Đức), Pa-ri (Pháp), Am-xtéc-đam (Hà Lan) là những trung tâm tài chính lớn của EU và thế giới.

3. Một số lĩnh vực sản xuất

- Ngành có vị trí cao và dẫn đầu xu hướng hiện đại hóa là: chế tạo máy, hóa chất, hàng không - vũ trụ, sản xuất hàng tiêu dùng,...
- Tỉ trọng xuất khẩu sản phẩm công nghiệp cao. Năm 2021, dược phẩm (62,9%), máy bay (69,3%), ô tô (49,7%), máy công cụ (55,1%),...

EM CÓ BIẾT?

Với vị thế về kinh tế của mình, EU có vai trò đặc biệt trong các tổ chức quốc tế. EU là thành viên và có đóng góp quan trọng trong WTO, ASEM, OECD, G20. EU có thể tác động đến nhiều tổ chức, diễn đàn kinh tế (IMF,WB, UNCTAD,...) thông qua các nước thành viên và các cơ quan của mình.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:
+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.5. Tìm hiểu về một số biểu hiện của hợp tác và liên kết trong EU

a) Mục tiêu: HS phân tích được một số biểu hiện của hợp tác và liên kết trong khu vực.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Nhóm	Nội dung	Phân tích
1, 4	Thiết lập một EU tự do, an ninh và công lí	
2, 5	Hình thành một liên minh kinh tế và tiền tệ với đồng tiền chung Ơ-rô	
3, 6	Hợp tác chuyển đổi kĩ thuật số và phát triển bền vững	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. MỘT SỐ BIỂU HIỆN CỦA HỢP TÁC VÀ LIÊN KẾT TRONG EU

1. Thiết lập một EU tự do, an ninh và công lí

- Tự do:
+ Tự do di chuyển.
+ Tự do lưu thông dịch vụ.
+ Tự do lưu thông hàng hóa.
+ Tự do lưu thông tiến vốn.
+ Xây dựng thị trường chung:
> Vận hành theo nguyên tắc hợp tác chặt chẽ, cạnh tranh bình đẳng và thủ tục minh bạch, hợp lí.
> Thúc đẩy chuyên môn hoá, tạo việc làm, giảm bớt rào cản thương mại và cải thiện kinh doanh.
- An ninh:
+ Có chính sách quốc phòng và an ninh chung.
+ Các hoạt động hợp tác về an ninh chung được tăng cường.
- Công lí: Thiết lập các thủ tục chung giúp thực thi công lí nhanh chóng, bình đẳng và đảm bảo rằng các phán quyết ở quốc gia này có thể áp dụng được ở quốc gia khác.

2. Hình thành một liên minh kinh tế và tiền tệ với đồng tiền chung Ơ-rô

- Liên minh kinh tế và tiền tệ:
+ Là mức độ cao nhất trong hợp tác khu vực.
+ Các quốc gia thành viên liên minh thống nhất thực hiện một chính sách kinh tế chung, một hệ thống tiền tệ chung và chính sách tiền tệ chung.
- Đồng Ơ-rô:
+ Đồng tiền chung có thể bảo vệ nền kinh tế và hệ thống tài chính của EU khỏi những khủng hoảng.
+ Giảm sự phụ thuộc vào các loại tiền tệ khác.
+ Thuận tiện cho sản xuất, kinh doanh.
+ Thúc đẩy đầu tư, ổn định tài chính và giúp các quốc gia hỗ trợ lẫn nhau.
+ Tuy nhiên, đồng tiền chung vẫn tiềm ẩn những rủi ro gây khó khăn cho nền kinh tế một số nước.

Em có biết?

Sau khi một số nước Đông Âu gia nhập EU, các ngành công nghiệp sử dụng nhiều vốn và công nghệ ở các nước Tây Âu và các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động ở các nước

Đông Âu bổ trợ cho nhau. Ví dụ trong ngành may mặc: các nước Đông Âu tổ chức sản xuất dệt may còn các nước Tây Âu thiết kế và marketing thương hiệu.
Ơ-rô-dôn gồm 19 quốc gia (năm 2021) sử dụng một đồng tiền chung Ơ-rô. Các thành viên phải phối hợp với nhau trong chính sách kinh tế và tiền tệ để duy trì ổn định và thịnh vượng.
3. Hợp tác chuyển đổi kĩ thuật số và phát triển bền vững
- Chuyển đổi kĩ thuật số:
+ Cùng hợp tác để tiếp cận và điều tiết thị trường toàn cầu, thiết lập tiêu chuẩn công nghệ và truy cập, kiểm soát dữ liệu.
+ Những lĩnh vực hợp tác công nghệ là: trí tuệ nhân tạo (AI), điện toán đám mây, thiết bị di động và công nghệ lượng tử.
- Phát triển bền vững:
+ Thống nhất thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xanh.
+ Tập trung vào xây dựng nền kinh tế tăng trưởng cân bằng, hướng tới tiến bộ xã hội, bảo vệ môi trường, khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và thúc đẩy tiến bộ khoa học - công nghệ.
+ Chiến lược phát triển bền vững đã định hình vị thế đặc biệt của EU trong nền kinh tế thế giới.
Em có biết?
Thoả thuận Xanh của EU được phê duyệt vào năm 2020, là một bộ chính sách của Uỷ ban châu Âu đưa ra nhằm giải quyết các thách thức liên quan đến khí hậu và môi trường. Trong đó đặt ra mục tiêu vào năm 2030, giảm phát thải khí nhà kính của châu Âu ít nhất 55% (so với mức của năm 1990), tạo ra một nền kinh tế mà không phụ thuộc vào việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:**

1. Dựa vào bảng 9.2, vẽ biểu đồ thể hiện tỉ lệ giá trị đầu tư ra nước ngoài và trị giá xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của EU so với thế giới. Nêu nhận xét.

2. Hãy chứng minh sự hợp tác, liên kết chặt chẽ của EU trong việc thiết lập một EU tự do.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

1. Dựa vào bảng 9.2, vẽ biểu đồ thể hiện tỉ lệ giá trị đầu tư ra nước ngoài và trị giá xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của EU so với thế giới. Nêu nhận xét.

- Xử lí số liệu:

TỈ LỆ GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI VÀ TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA EU SO VỚI THẾ GIỚI (Đơn vị: %)

Chỉ tiêu	Đầu tư ra nước ngoài	Trị giá xuất khẩu hàng hóa

		và dịch vụ
Thế giới	100,0	100,0
EU	23,3	31,0

- Vẽ biểu đồ:

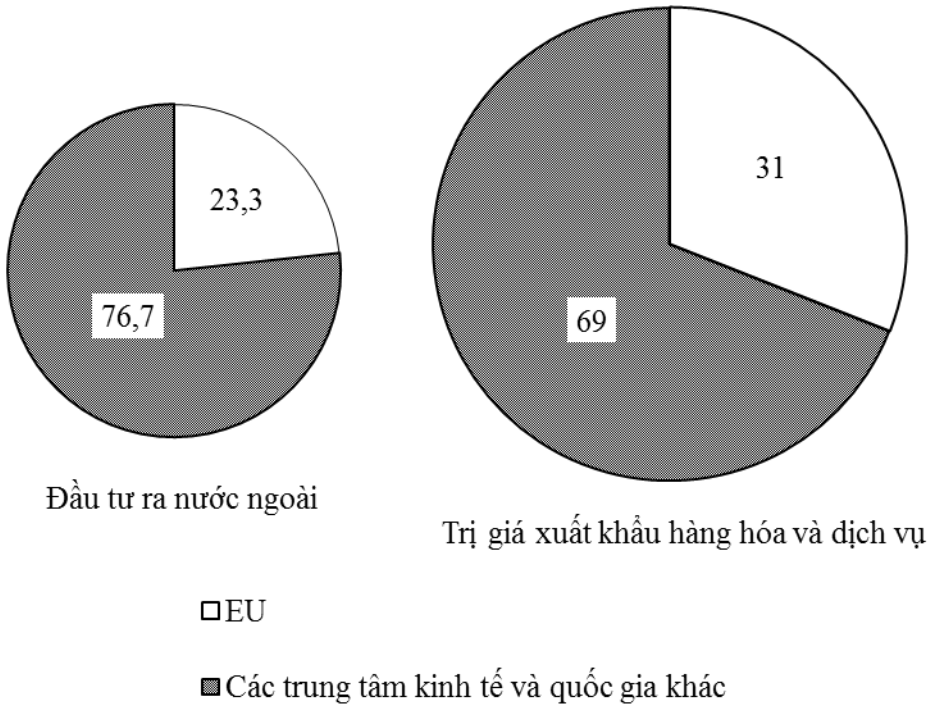

BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN TỈ LỆ GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI, TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA EU SO VỚI THẾ GIỚI, NĂM 2021
(ĐƠN VỊ: %)

- Nhận xét:

+ EU có trị giá đầu tư ra nước ngoài lớn, chiếm khoảng 23,3% trong tổng trị giá đầu tư ra nước ngoài của thế giới (năm 2021).

+ Giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của EU cao, chiếm khoảng 31% trị giá toàn cầu (năm 2021).

2. Hãy chứng minh sự hợp tác, liên kết chặt chẽ của EU trong việc thiết lập một EU tự do.

- Sự hợp tác, liên kết chặt chẽ của EU trong việc thiết lập một EU tự do:

+ Bốn quyền tự do của EU là: tự do di chuyển, tự do lưu thông dịch vụ, tự do lưu thông hàng hóa và tự do lưu thông tiền vốn. Công dân EU có quyền tự do sinh sống. làm việc và được đảm bảo an toàn ở bất kì đâu trong EU.

+ Trên cơ sở bốn quyền tự do, EU xây dựng thị trường chung, được vận hành theo nguyên tắc hợp tác chặt chẽ, cạnh tranh bình đẳng và thủ tục minh bạch, hợp lí; nhằm: thúc đẩy chuyên môn hoá, tạo việc làm, giảm bớt rào cản thương mại và cải thiện kinh doanh.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Em hãy tìm hiểu và viết báo cáo về trao đổi thương mại một mặt hàng giữa Việt Nam và EU (hàng nông sản, may mặc, điện tử, hàng tiêu dùng)

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Thông tin về trao đổi các mặt hàng nông sản giữa Việt Nam và EU trong tháng 11/2021

EU là một trong các thị trường xuất khẩu nông sản lớn nhất của Việt Nam. Hiệp định EVFTA được coi là cơ hội để nông sản Việt liên kết sâu rộng vào thị trường lớn, có giá bán cao, nhưng cũng là thách thức đòi hỏi các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu cần phải thay đổi mạnh mẽ hơn nữa để tăng trưởng xuất khẩu bền vững sang thị trường "khó tính" này.

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính của Việt Nam (bao gồm cà phê, hạt điều, cao su, rau quả, hạt tiêu, gạo và chè) sang thị trường EU trong 11 tháng năm 2021 đạt khoảng 2,2 tỷ USD và tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2020. Với kết quả này, EU là một trong những thị trường xuất khẩu nông sản lớn nhất nước ta, chiếm 13,7% trong tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính.

Về cơ cấu mặt hàng xuất khẩu, tỷ trọng các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang EU cụ thể như sau: cà phê (chiếm 42,2% tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính sang EU), hạt điều (chiếm 33%), cao su (chiếm 7,9%), rau quả (chiếm 7,8%), hạt tiêu (chiếm 7,4%), gạo (chiếm 1,7%) và chè (chiếm 0,1%).

Về thị trường xuất khẩu sang các nước thành viên EU, dù chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, kim ngạch xuất khẩu nông sản sang các thị trường chủ lực của Việt Nam tại khu vực EU đều tăng trưởng tích cực hoặc chỉ giảm nhẹ: Đức (chiếm 28,8% tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính của Việt Nam sang EU, đạt 641 triệu USD, tăng 24,4% so với cùng kỳ năm 2020), Hà Lan (chiếm 22,5%, đạt 500 triệu USD, tăng 1,9%), Italy (chiếm 12,8%, đạt 285 triệu USD, tăng 3,2%), Tây Ban Nha (chiếm 9%, đạt 202 triệu USD, giảm nhẹ 0,6%), Pháp (chiếm 6,4%, đạt 142 triệu USD, tăng 25,2%),... Ngoài ra, một số thị trường có kim ngạch xuất khẩu nhỏ nhưng đạt mức tăng trưởng mạnh mẽ, cho thấy tiềm năng xuất khẩu: Phần Lan (tăng 198%), Hungary (tăng 86,9%), Cộng hoà Séc (tăng 49,2%),...

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Thực hành: Viết báo cáo về sự phát triển công nghiệp của Cộng hòa liên bang Đức

Ngày soạn: …. /…. /….

TIẾT 18. BÀI 10. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CỦA CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

Viết được báo cáo tìm hiểu về sự phát triển công nghiệp của Cộng hòa Liên bang Đức (CHLB Đức).

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ…

*** Năng lực đặc thù:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:

> Sử dụng được bản đồ để xác định được vị trí và phạm vi của cộng hòa liên bang Đức.

> Thu thập được thông tin về sự phát triển công nghiệp của Cộng hòa Liên bang Đức.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được một số vấn đề về tình hình phát triển công nghiệp của cộng hòa liên bang Đức.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ,…

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về tình hình phát triển công nghiệp của cộng hòa liên bang Đức.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến tình hình phát triển công nghiệp của cộng hòa liên bang Đức.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- *Trung thực*: Nhận thức và hành động theo lẽ phải.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện đạo đức bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi:

*** Câu hỏi:** Em hãy nêu yêu cầu của bài thực hành.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

1. Nội dung

Viết báo cáo tìm hiểu sự phát triển công nghiệp của Cộng hòa Liên bang Đức.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành và trình chiếu lên màn hình.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động. Thực hành

a) Mục tiêu: HS viết được báo cáo tìm hiểu về sự phát triển công nghiệp của Cộng hòa Liên bang Đức (CHLB Đức).

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo 4 nhóm để thực hiện các bước chuẩn bị và tìm hiểu gợi ý thông tin tham khảo theo hướng dẫn của GV để hoàn thành nội dung báo cáo.

c) Sản phẩm: Bản báo cáo đã được hoàn thiện của HS theo gợi ý.

2. Nguồn tư liệu

- Thông tin thu thập trên internet về sự phát triển công nghiệp của Cộng hòa Liên bang Đức.
- Sách, báo, tạp chí,... có nội dung liên quan.

3. Gợi ý cấu trúc báo cáo

CÔNG NGHIỆP CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC

1.Khái quát chung

Khái quát về ngành công nghiệp của Cộng hòa Liên bang Đức (vai trò, vị thế của ngành trong nền kinh tế Cộng hòa Liên bang Đức và trên thế giới).

2.Sự phát triển công nghiệp của Cộng hòa Liên bang Đức

- Các điều kiện phát triển ngành công nghiệp.
- Hiện trạng phát triển: giá trị sản xuất, tốc độ tăng trưởng, cơ cấu, các ngành nổi bật và phân bố sản xuất ngành công nghiệp.
- Hướng phát triển.

4. Thông tin tham khảo

BẢNG 10.1. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC GIAI ĐOẠN 2000-2020

Năm / Chỉ tiêu	2000	2005	2010	2015	2020
Giá trị sản xuất công nghiệp *(tỉ Ơ-rô)*	539,8	750,2	912,8	910,2	1 120
Tỉ lệ đóng góp trong công nghiệp của EU *(%)*	29,2	26,0	27,3	29,5	28,5

(Nguồn: Liên minh châu Âu, 2022)

BẢNG 10.2. TRỊ GIÁ VÀ TỈ LỆ TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC SO VỚI EU NĂM 2020

Sản phẩm / Chỉ tiêu	Xe có động cơ	Máy móc, thiết bị	Máy tính, linh kiện điện tử	Dược phẩm	Hóa chất
Trị giá xuất khẩu *(triệu Ơ-*	108336	97003	52739	50085	46363

rô)					
Tỉ lệ trong tổng trị giá xuất khẩu sản phẩm của EU *(%)*	52,5	38,7	32,6	23,3	27,4

(Nguồn: Liên minh châu Âu, 2022)

Công nghiệp và xây dựng chiếm khoảng 30% GDP và sử dụng khoảng 24% lực lượng lao động của Cộng hòa Liên bang Đức.

Cộng hòa Liên bang Đức nổi bật về công nghiệp cơ khí chế tạo (sản xuất ô tô, máy móc,...), điện tử - tin học và hóa chất.

- Công nghiệp cơ khí chế tạo là động lực tăng trưởng quan trọng nhất của ngành công nghiệp Cộng hòa Liên bang Đức. Năm 2021, giá trị sản xuất của ngành này là 260 tỉ Ơ-rô, đóng góp đáng kể vào GDP đất nước. Trong đó, 81% máy móc được xuất khẩu.
- Công nghiệp điện tử - tin học có vai trò quan trọng trong nền kinh tế 4.0, thúc đẩy nghiên cứu và phát triển, đóng góp khoảng 3% GDP và khoảng 10% tổng trị giá xuất khẩu của Cộng hòa Liên bang Đức.

*** THAM KHẢO**

CÔNG NGHIỆP CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC

** Khái quát chung

- Nền công nghiệp Đức đóng vai trò trụ cột trong nền kinh tế Đức.
- Các ngành công nghiệp của Đức cũng đóng góp lớn vào GDP ngành công nghiệp của EU. Theo số liệu công bố của Tổ chức Ngân hàng Thế giới, năm 2021, công nghiệp của Đức chiếm khoảng 28.6% GDP toàn ngành công nghiệp của EU.

** Sự phát triển công nghiệp của Cộng hòa Liên bang Đức

* Điều kiện phát triển:

- Cộng hòa Liên bang Đức có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, như: than đá khoảng 230 - 240 tỷ tấn, than nâu có trữ lượng 80 tỷ tấn, 95% trữ lượng than tập trung ở vùng Rua; Đức có nhiều muối mỏ và muối kali ở miền Đông và miền Trung với trữ luợng lớn; ngoài ra, còn có mỏ quặng sắt trữ lượng 2 tỷ tấn, hàm lượng quặng thấp, phân bố nhiều ở vùng núi Hác và hữu ngạn sông Ranh; trữ lượng các mỏ dầu của Đức không lớn, phân bố ở hạ lưu sông Anlơ, miền Tây Bắc, miền Bắc và miền Nam,…
- Lực lượng lao động ở Đức dồi dào, có tay nghề và trình độ kĩ thuật cao.
- Chính phủ Đức ban hành nhiều chính sách phát triển kinh tế phù hợp.

* Hiện trạng phát triển

- Năm 2021, ngành công nghiệp chiếm khoảng 26.6% GDP và sử dụng khoảng 24% lực lượng lao động của Cộng hòa Liên bang Đức.
- Ngành công nghiệp của Đức có tính chuyên môn hóa cao, công nghệ hiện đại, phát triển và chế tạo được nhiều sản phẩm tinh vi, phức tạp, đặc biệt là các thiết bị công nghệ mới.
- Các lĩnh vực công nghiệp thế mạnh của Đức bao gồm: sản xuất và chế tạo máy bay, tàu vũ trụ, ô tô, máy móc cơ khí, thiết bị điện tử, hóa chất, dược phẩm. Đây cũng là những sản phẩm mà Đức có xuất khẩu nhiều ra thế giới. Đa số các sản phẩm xuất khẩu từ Đức được đánh giá có chất lượng tốt, đa dạng về mẫu mã và chủng loại…

+ Ngành sản xuất ô tô cũng đạt được những thành tựu ấn tượng: năm 2021, Cộng hòa Liên bang Đức là quốc gia sản xuất ô tô đứng thứ 4 thế giới; trung bình từ 3,5 - 4,0 triệu chiếc/năm; chiếm 90% lượng ô tô xuất khẩu hạng sang trên thế giới.

+ Công nghiệp cơ khí chế tạo là động lực tăng trưởng quan trọng nhất của ngành công nghiệp Cộng hòa Liên bang Đức. Năm 2021, giá trị sản xuất của ngành này là 260 tỉ Ơrô, đóng góp đáng kể vào GDP đất nước. Trong đó, 81% máy móc được xuất khẩu.

+ Công nghiệp điện tử - tin học có vai trò quan trọng trong nền kinh tế 4.0, thúc đẩy nghiên cứu và phát triển, đóng góp khoảng 3% GDP và khoảng 10% tổng trị giá xuất khẩu của Cộng hòa Liên bang Đức.

- Các trung tâm công nghiệp của Cộng hoà Liên bang Đức phân bố tương đối đồng đều trên toàn bộ lãnh thổ. Một số trung tâm công nghiệp lớn là: Cô-lô-nhơ; Phran-phuốc; Muy-ních; Xtút-gát; Béc-lin,…

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:**

Câu 1: Ngành nào sau đây là động lực tăng trưởng quan trọng nhất của công nghiệp cộng hòa Liên bang Đức?

A. cơ khí chế tạo. **B.** xây dựng.
C. khai khoáng. **D.** chế biến thực phẩm.

Câu 2: Ngành công nghiệp có vai trò quan trọng trong nền kinh tế 4.0 ở cộng hòa Liên bang Đức là

A. cơ khí chế tạo. **B.** hóa chất.
C. điện tử - tin học. **D.** xây dựng.

Câu 3: Cho bảng số liệu:

QUY MÔ VÀ TỈ LỆ ĐÓNG GÓP CỦA GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CHLB ĐỨC, GIAI ĐOẠN 2000 - 2021

Năm	2000	2005	2010	2015	2021
Quy mô *(tỉ USD)*	539,8	750,2	912,8	910,2	1123,8
Tỉ lệ trong GDP CHLB Đức *(%)*	27,7	26,3	26,8	27,1	26,6

(Nguồn: WB, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện quy mô và tỉ lệ đóng góp của giá trị sản xuất công nghiệp CHLB Đức trong GDP, giai đoạn 2000 - 2021, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Tròn. **B.** Miền. **C.** Đường. **D.** Kết hợp.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi: Tại sao CHLB Đức có ngành công nghiệp phát triển?**

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý: CHLB Đức có nhiều thế mạnh để phát triển công nghiệp (gồm cả tự nhiên và kinh tế - xã hội):

- Về điều kiện tự nhiên:
+ Vị trí địa lí tiếp giáp với nhiều quốc gia….
+ Tài nguyên thiên nhiên thuận lợi để phát triển công nghiệp:
> Khoáng sản phong phú, đa dạng…
> Tài nguyên rừng, biển giàu có…
- Về kinh tế - xã hội:
+ Lực lượng lao động có trình độ cao…
+ Thị trường tiêu thụ lớn (gồm cả thị trường trong nước, thị trường EU và thế giới).
+ Trình độ khoa học - kỹ thuật cao…
+ Vốn đầu tư lớn, cơ sở vật chất phát triển…
+ Chính sách phát triển phù hợp…
+ Tận dụng được các lợi thế từ việc liên kết, hợp tác trong EU
+….

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội khu vực Đông Nam Á

I. Phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí
II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên
III. Dân cư và xã hội

Ngày soạn: …. /…. /….

KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

Diện tích: khoảng 4,5 triệu km^2

Số dân: 668,4 triệu người (năm 2020)

TIẾT 19-20-21-22. BÀI 11. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.
- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ,…

*** Năng lực đặc thù:**

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:

> Sử dụng được bản đồ để xác định được vị trí, phạm vi lãnh thổ; Đặc điểm tự nhiên; Đặc điểm dân cư và xã hội các nước Đông Nam Á.

> Phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với tự nhiên, dân cư, phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của Đông Nam Á.

> Xác định và lí giải được sự phân bố các đối tượng địa lí.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được các đặc điểm tự nhiên, dân cư, xã hội Đông Nam Á.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ…

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về vị trí, phạm vi lãnh thổ; Đặc điểm tự nhiên; Đặc điểm dân cư, xã hội các nước Đông Nam Á.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến vị trí, phạm vi lãnh thổ; Đặc điểm tự nhiên; Đặc điểm dân cư, xã hội các nước Đông Nam Á.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.
- *Nhân ái:* Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hóa cá nhân.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- *Trung thực*: Nhận thức và hành động theo lẽ phải.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện đạo đức bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.
2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:
2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.
3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS nhận diện được một số quốc gia trong khu vực Đông Nam Á.
b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.
*** Câu hỏi:** Tên quốc gia tương ứng với bức ảnh là gì?
c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.
d) Tổ chức thực hiện:
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Trình chiếu hình ảnh và cho HS chơi trò chơi "ĐOÁN TÊN HÌNH ẢNH", HS quan sát và trả lời câu hỏi.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 05 phút.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Đông Nam Á đang là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư và có nền kinh tế phát triển năng động trên thế giới. Các đặc điểm về vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội đã có ảnh hưởng như thế nào đến quá trình phát triển kinh tế của khu vực này?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí

a) Mục tiêu: HS phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến phát triển kinh tế - xã hội.
b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

*** Câu hỏi:** Dựa vào thông tin mục I và hình 11.1, hãy:
- Nêu đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ khu vực Đông Nam Á.
- Phân tích những thuận lợi và khó khăn của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đến phát triển kinh tế- xã hội của khu vực.

I. PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

Tiêu chí	Nội dung
Phạm vi lãnh thổ	- Gồm 11 quốc gia. - Diện tích: Khoảng 4, 5 triệu km^2. - Gồm 2 khu vực: Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo.
Vị trí địa lí	- Nằm ở phía đông nam của châu Á. - Tọa độ: + Từ 28°B đến 10°N + Từ 92°Đ đến 152°Đ. - Tiếp giáp: + Phía bắc giáp khu vực Đông Á. + Phía tây giáp khu vực Nam Á và vịnh Ben-gan. + Phía đông giáp Thái Bình Dương. + Phía nam giáp Ô-xtrây-li-a và Ấn Độ Dương. - Là cầu nối giữa lục địa Á-Âu với lục địa Ô-xtrây-li-a. - Ở nơi giao thoa giữa các luồng sinh vật và các vành đai sinh khoáng. - Có nhiều tuyến đường biển quốc tế quan trọng đi qua. - Đông Nam Á có vị trí địa - chính trị quan trọng, là nơi giao thoa của các nền văn hóa lớn.

Ảnh hưởng của VTĐL và PVLT	* Thuận lợi: - Tạo nên sự đa dạng về địa hình, khí hậu, hệ động, thực vật, khoáng sản,... - Thuận lợi để hầu hết các nước trong khu vực phát triển các ngành kinh tế biển. - Tạo nên sự năng động về kinh tế, sự đa dạng về văn hóa, xã hội của khu vực. * Khó khăn: - Có nhiều thiên tai. - Là nơi cạnh tranh ảnh hưởng giữa các cường quốc trên thế giới.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu: HS phân tích được ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA .....

Đặc điểm	Ảnh hưởng

*** Nhóm 1:** Phân tích ảnh hưởng của địa hình và đất

*** Nhóm 2:** Phân tích ảnh hưởng của khí hậu.

*** Nhóm 3:** Phân tích ảnh hưởng của sông, hồ.

*** Nhóm 4:** Phân tích ảnh hưởng của sinh vật.

*** Nhóm 5:** Phân tích ảnh hưởng của khoáng sản.

*** Nhóm 6:** Phân tích ảnh hưởng của biển.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình và đất

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Đông Nam Á lục địa: + Địa hình núi bị chia cắt mạnh. Chủ yếu là đất feralit. + Có các đồng bằng châu thổ do các hệ thống sông lớn bồi đắp. Chủ yếu là đất phù sa.	- Thuận lợi phát triển nông nghiệp với cơ cấu đa dạng. - Khó khăn cho phát triển giao thông, giao lưu kinh tế, định cư, nhiều thiên tai.
- Đông Nam Á hải đảo: + Chủ yếu là núi trẻ với nhiều núi lửa. + Các đồng bằng phần lớn nhỏ hẹp nằm	- Thuận lợi để phát triển du lịch, giao thông vận tải, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

ven biển. + Đất khá màu mỡ.	- Khó khăn: Chịu ảnh hưởng nhiều của thiên tai.

2. Khí hậu

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Chủ yếu nằm trong các đới khí hậu xích đạo và nhiệt đới. - Phân hóa đa dạng: + Đông Nam Á lục địa và phần lớn lãnh thổ Phi-líp-pin có kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa là chủ yếu. + Khu vực Đông Nam Á hải đảo có khí hậu nhiệt đới gió mùa, khí hậu xích đạo và cận xích đạo. + Ở các khu vực có địa hình núi cao, khí hậu có sự phân hóa theo đai cao.	* Thuận lợi: - Thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với nhiều sản phẩm có giá trị xuất khẩu. - Thuận lợi để phát triển du lịch và cư trú. * Khó khăn: Nhiều thiên tai: như bão, lũ lụt, hạn hán,...

3. Sông, hồ

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Mạng lưới sông ngòi dày đặc với nhiều sông lớn. - Có nhiều hồ nước ngọt, lớn nhất là Biển Hồ (hồ Tông-l	* Thuận lợi: - Giao thông đường thủy. - Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. - Sản xuất điện, phát triển du lịch,... - Cung cấp nước cho sinh hoạt. * Khó khăn: - Một số sông có độ dốc lớn, gây trở ngại cho giao thông. - Thường xảy ra lũ, lụt.

4. Sinh vật

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Có tài nguyên sinh vật và mức độ đa dạng sinh học phong phú bậc nhất thế giới. - Diện tích rừng nhiệt đới khoảng 2 triệu km^2 - Trong rừng có nhiều loại gỗ quý, trữ lượng lớn như lim, nghiến, táu,...	* Thuận lợi: - Lâm nghiệp. - Công nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ. - Thủy sản. - Du lịch,... * Khó khăn: Rừng đang bị khai thác quá mức. Cần chú ý đến vấn đề môi trường và suy giảm đa dạng sinh học.

5. Khoáng sản

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú. - Một số khoáng sản tiêu biểu: thiếc, đồng, sắt, than, dầu mỏ, khí tự nhiên,...	* Thuận lợi: - Cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu cho nhiều ngành kinh tế. - Là nguồn hàng xuất khẩu. * Khó khăn: - Quá trình khai thác và chế biến dễ gây ô nhiễm môi trường. - Có nguy cơ cạn kiệt.

Em có biết?

Ma-lai-xi-a chiếm tới 50% trữ lượng thiếc toàn thế giới. In-đô-nê-xi-a chiếm khoảng 7,5% trữ lượng đồng, 13% trữ lượng sắt, 5% trữ lượng ni-ken toàn cầu và nằm trong số 6 quốc gia có trữ lượng than đá lớn nhất thế giới. Việt Nam giàu sắt, than đá, dầu mỏ, bô-xít. Phi-líp-pin giàu quặng crôm và ni-ken nhất khu vực.

6. Biển

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Có vùng biển rộng lớn, thông ra Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. - Vùng biển giàu hải sản, khoáng sản, có nhiều bãi biển đẹp, nhiều vịnh biển,...	* Thuận lợi: Phát triển các ngành kinh tế biển: - Nuôi trồng và đánh bắt hải sản. - Khai thác khoáng sản. - Giao thông vận tải biển. - Du lịch biển,... * Khó khăn: - Một số loại tài nguyên biển bị khai thác quá mức. - Ô nhiễm môi trường biển.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về dân cư và xã hội

a) Mục tiêu: HS phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

BẢNG 11.1. QUY MÔ, CƠ CẤU VÀ TỈ LỆ TĂNG TỰ NHIÊN CỦA DÂN SỐ KHU VỰC ĐÔNG NAM Á GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

Năm **Chỉ tiêu**		**2000**	**2010**	**2020**
Quy mô dân số *(triệu người)*		525,0	596,8	668,4
Cơ cấu dân số *(%)*:	- Dưới 15 tuổi	31,8	28,0	25,2
	- Từ 15 đến 64 tuổi	63,3	66,0	67,7
	- Từ 65 tuổi trở lên	4,9	6,0	7,1
Tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số *(%)*		1,6	1,3	1,1

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

BẢNG 11.2. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ SỐ NĂM ĐI HỌC TRUNG BÌNH CỦA NGƯỜI TỪ 25 TUỔI TRỞ LÊN CỦA MỘT SỐ NƯỚC KHU VỰC ĐÔNG NAM Á VÀ THẾ GIỚI NĂM 2000 VÀ NĂM 2020

Quốc gia	**Tuổi thọ trung bình** *(năm)*		**Số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên** *(năm)*	
	Năm 2000	**Năm 2020**	**Năm 2000**	**Năm 2020**
Bru-nây	74,1	74,8	8,3	9,2
Lào	58,4	68,5	3,9	5,4
Mi-an-ma	60,2	66,8	3,5	6,4
Xin-ga-po	79,1	82,9	9,2	11,9
Việt Nam	72,5	75,4	5,6	8,4

Thế giới	68	73	4,5	8,6

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

*** Nhóm 1, 3:** Dựa vào thông tin mục 1 và hình 11.4, phân tích ảnh hưởng của dân cư qua hoàn thành phiếu học tập sau.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2
PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA DÂN CƯ

Nội dung	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Quy mô dân số		
Tỉ lệ gia tăng dân số		
Cơ cấu theo nhóm tuổi		
Mật độ dân số		
Dân tộc		
Đô thị hóa		

*** Nhóm 2, 4:** Dựa vào thông tin trong bài, phân tích ảnh hưởng của xã hội qua hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3
PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA XÃ HỘI

Nội dung	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Lịch sử và văn hóa		
Chất lượng cuộc sống		
Tình hình chính trị, xã hội		

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

Nội dung	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Quy mô dân số	Quy mô dân số lớn: 668, 4 triệu người, chiếm khoảng 8% số dân thế giới (năm 2020).	* Thuận lợi: - Có nguồn lao động dồi dào, giái rẻ. - Thị trường tiêu thụ hàng hóa rộng lớn. - Sự đa dạng về dân tộc góp phần tạo nên sự đa dạng về văn hóa, truyền thống, tập quán sản xuất. * Khó khăn: - Vấn đề giải quyết việc làm, an sinh xã hội, chăm sóc y tế,... - Phân bố dân cư chưa hợp lí gây ảnh hưởng đến việc sử dụng lao động và khai thác các
Tỉ lệ gia tăng dân số	Có xu hướng giảm nhưng vẫn còn ở mức cao.	
Cơ cấu dân số	- Theo giới: tương đối cân bằng. - Theo tuổi: Có cơ cấu dân số trẻ nhưng đang có xu hướng già hóa.	
Dân tộc	Có nhiều dân tộc sinh sống.	
Mật độ dân số	- Cao so với mức trung bình của thế giới: 148 người/km^2. (năm 2020) - Phân bố không đều.	
Đô thị hóa	- Tỉ lệ dân thành thị chưa cao (năm 2020 là 49%) nhưng đang tăng nhanh.	

	- Tỉ lệ dân thành thị có sự phân hóa giữa các quốc gia. - Đã hình thành nên các siêu đô thị như Ma-ni-la (Manila-Phi-líp-pin), Gia-các-ta (Jarkata-In-đô-nê-xi-a), Băng Cốc (Thái Lan),...	nguồn tài nguyên. - Sự gia tăng dân số tại các đô thị cũng đặt ra các vấn đề về giao thông, nhà ở, việc làm, môi trường,...

2. Xã hội

Nội dung	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Lịch sử và văn hóa	- Có lịch sử phát triển lâu đời. - Phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hóa có nhiều nét tương đồng. - Có sự xuất hiện của hầu hết các tôn giáo lớn như: Thiên chúa giáo, Phật giáo, Hồi giáo, Ấn Độ giáo,...	- Thuận lợi: + Nền văn hóa đa dạng tạo thuận lợi để phát triển du lịch. + Thuận lợi để thu hút đầu tư nước ngoài. + Thuận lợi để các quốc gia hợp tác cùng phát triển. - Khó khăn; + Đặt ra vấn đề về bảo tồn, phát huy các giá trị truyền thống. + Có khoảng cách lớn trong phát triển kinh tế - xã hội giữa các quốc gia.
Chất lượng cuộc sống	Đang được nâng lên nhưng vẫn còn chênh lệch nhiều.	
Tình hình chính trị, xã hội	Tương đối ổn định.	

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:**

1. Thiên nhiên nhiệt đới có ảnh hưởng như thế nào đến sản xuất nông nghiệp khu vực Đông Nam Á?

2. Dựa vào bảng 11.2, hãy so sánh và rút ra nhận xét về số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên của một số nước Đông Nam Á.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

1. Thiên nhiên nhiệt đới có ảnh hưởng như thế nào đến sản xuất nông nghiệp khu vực Đông Nam Á?

- Tác động tích cực:

+ Khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển của nhiều loài động - thực vật, đặc biệt là cây lúa nước

+ Sự phân mùa khí hậu làm cho sản phẩm nông nghiệp đa dạng.

- Tác động tiêu cực:

+ Nền nhiệt và độ ẩm dồi dào nên có nhiều dịch bệnh phá hoại mùa màng và vật nuôi.

+ Lượng mưa tập trung vào một mùa dẫn đến lũ lụt, một mùa ít mưa dẫn đến khô hạn, gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp.

2. Dựa vào bảng 11.2, hãy so sánh và rút ra nhận xét về số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên của một số nước Đông Nam Á.

- Nhận xét:

+ Trong giai đoạn 2000 - 2020, số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên ở các nước Đông Nam Á còn thấp hơn so với các nước phát triển, tuy nhiên, tình trạng này đang dần được cải thiện. Ví dụ như: ở Lào: từ 3,9 năm (2000) đã tăng lên 5,4 năm vào năm 2020; ở Việt Nam từ 5,6 năm (200)) tăng lên 8,4 năm vào năm 2020,…

+ Số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên có sự chênh lệch giữa các nước trong khu vực Đông Nam Á. Trong đó: Xin-ga-po và Bru-nây là 2 quốc gia có số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên cao nhất; thấp nhất là Lào và Mi-an-ma.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Sưu tầm thông tin về điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội của một nước ở khu vực Đông Nam Á.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Thông tin về điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội của Việt Nam

*** Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ**

- Vị trí địa lí:

+ Việt Nam nằm ở rìa đông bán đảo Đông Dương, gần trung tâm khu vực Đông Nam Á. Trên đất liền, nước ta có chung đường biên giới với ba quốc gia (Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia) và có chung Biển Đông với nhiều nước.

+ Hệ tọa độ trên đất liền: theo chiều bắc - nam từ 23°23′B đến 8°34′B, theo chiều đông - tây từ 109°24′Đ đến 102°09′Đ.

+ Tọa độ địa lí trên biển: Phía Đông 117°20’Đ, phía Nam 6°50'B và phía Tây 101°Đ.

+ Nước ta nằm ở vị trí nội chí tuyến bán cầu Bắc; trong khu vực châu Á gió mùa; nơi tiếp giáp giữa đất liền và đại dương, liền kề với vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương và vành đai sinh khoáng Địa Trung Hải.

- Phạm vi lãnh thổ: Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm: vùng đất, vùng trời và vùng biển.

+ Vùng đất liền: gồm toàn bộ phần đất liền và các đảo, quần đảo đảo trên Biển Đông. Tổng diện tích lãnh thổ là 331.212 km². Biên giới trên đất liền dài hơn 4600km, phần lớn nằm ở khu vực miền núi.

+ Vùng biển: Vùng biển Việt Nam có hàng nghìn hòn đảo lớn, nhỏ, trong đó có quần đảo Hoàng Sa (thuộc thành phố Đà Nẵng) và quần đảo Trường Sa (thuộc tỉnh Khánh Hòa) thuộc chủ quyền của Việt Nam. Diện tích vùng biển của Việt Nam là khoảng 1 triệu Km2, gấp hơn 3 lần diện tích đất liền, chiếm gần 30% diện tích Biển Đông. Đường bờ biển dài 3260 km chạy theo hình chữ S từ thị xã Móng Cái (Quảng Ninh) đến thị xã Hà Tiên (Kiên Giang). Tính đến năm 2023, Việt Nam có 28/63 tỉnh và thành phố giáp với biển.

+ Vùng trời: là khoảng không gian bao trùm trên lãnh thổ nước ta. Trên đất liền được xác định bằng các đường biên giới, trên biển là ranh giới bên ngoài của lãnh hải và không gian trên các hải đảo.

*** Điều kiện tự nhiên**

- Địa hình

+ Địa hình phần lớn là đồi núi (chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ), chủ yếu là đồi núi thấp, đồng bằng chỉ chiếm 1/4 diện tích; địa hình núi cao (trên 2.000 m) chỉ chiếm 1% diện tích cả nước.

+ Cấu trúc địa hình khá đa dạng, có sự phân bậc rõ rệt theo độ cao, thấp dần từ tây bắc xuống đông nam.

- Tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam bao gồm đa dạng các loại đất, nước, rừng, hệ thực vật, động vật, khoáng sản,..

+ Tài nguyên đất: Việt Nam có hơn 39 triệu ha đất tự nhiên. Vị trí và địa hình làm cho thổ nhưỡng có tính chất đặc trưng của vùng nhiệt đới ẩm. Đồng thời, cũng rất đa dạng và phân hóa rõ rệt từ vùng đồng bằng lên núi cao, từ Bắc chí Nam và cả từ Đông sang Tây.

+ Tài nguyên nước: Tài nguyên nước mặt của Việt Nam tương đối phong phú, chiếm khoảng 2% tổng dòng chảy của các sông trên toàn thế giới. Việt Nam nổi tiếng với mạng lưới sông ngòi dày đặc với 2.345 con sông có chiều dài trên 10 km. Cứ đi dọc bờ biển 20 km lại gặp một cửa sông. Nước ta có trữ lượng nước ngầm cũng vô cùng phong phú, khoảng 130 triệu m3/ngày, đáp ứng được khoảng 60% nhu cầu nước ngọt của toàn quốc gia.

+ Tài nguyên biển: Biển Việt Nam còn có 2.028 loài cá biển, trong đó có 102 loài giá trị kinh tế cao…. Bờ biển có nhiều vũng, vịnh kín gió, bãi tắm đẹp thuận lợi cho phát triển hoạt động vận tải và du lịch biển.

+ Tài nguyên rừng: Việt Nam có tới 3/4 diện tích quốc gia là đồi núi và rừng che phủ hơn 30% diện tích. Độ che phủ của rừng Việt Nam rất cao giúp giảm dòng chảy ngay sau mưa, làm chậm lũ lụt, điều hoà dòng chảy cho mùa mưa và mùa khô.

+ Tài nguyên sinh vật: hệ thực vật: có nhiều loài thực vật vô cùng quý hiếm như gỗ đỏ, gụ mật, Hoàng Liên chân gà, hoàng đàn, cẩm lai, pơ mu…; hệ động vật: có mức độ đặc hữu rất cao, 80 loài thú và phân loài thú, 100 loài và phụ loài chim, 7 loài linh trưởng. Một số loài quý hiếm được phát hiện tại Việt Nam như tê giác, bò rừng, bò tót, trâu rừng, sao la, mang lớn, culy, voọc vá, voọc mũi hếch, vọc đầu trắng, sếu cổ trụi, cò quắm cánh xanh, mang Trường Sơn, bò sừng xoắn, gà Lam đuôi trắng…

+ Tài nguyên khoáng sản: ở Việt Nam đã phát hiện được hơn 5000 mỏ và điểm quặng, có tới hơn 60 loại khoáng sản khác nhau như: than, sắt, apatit, dầu mỏ,…

*** Đặc điểm dân cư xã hội**

- Quy mô dân số: khoảng 99,4 triệu người (2023)

- Thành phần dân tộc: Việt Nam có 54 dân tộc, trong đó, người Kinh chiếm đa số (khoảng 86% dân số cả nước).

- Dân cư Việt Nam phân bố không đồng đều: tập trung đông đúc ở đồng bằng và ven biển nhất là khu vực đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long; dân cư thưa thớt ở vùng miền núi.

- Việt Nam có cơ cấu dân số trẻ, nhưng đang trong quá trình già hoá dân số.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Kinh tế khu vực Đông Nam Á

I. Tình hình phát triển kinh tế

II. Các ngành kinh tế

Ngày soạn: …. /…. /….

TIẾT 23-24. BÀI 12. KINH TẾ KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung, sự phát triển các ngành kinh tế của khu vực Đông Nam Á.

- Đọc được bản đồ phân bố nông nghiệp và công nghiệp khu vực Đông Nam Á, rút ra nhận xét; phân tích được các bảng số liệu, biểu đồ.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ,…

*** Năng lực đặc thù:**

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Sử dụng được bản đồ để xác định được sự phân bố các ngành kinh tế các nước Đông Nam Á.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được các đặc điểm tự nhiên, dân cư, xã hội và kinh tế Đông Nam Á.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ…

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về kinh tế các nước Đông Nam Á.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến kinh tế các nước Đông Nam Á.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.

- *Nhân ái:* Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hóa cá nhân.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- *Trung thực*: Nhận thức và hành động theo lẽ phải.

- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện đạo đức bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS nhận diện được ngành kinh tế nổi bật của khu vực Đông Nam Á.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Hình ảnh (video) đề cập đến ngành kinh tế nào của khu vực Đông Nam Á?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Trình chiếu hình ảnh (video) và cho HS chơi trò chơi "ĐOÁN TÊN", HS quan sát và trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Những năm gần đây, kinh tế - xã hội khu vực Đông Nam Á có nhiều chuyển biến tích cực, vai trò và vị thế của khu vực ngày càng được nâng cao. Kinh tế khu vực Đông Nam Á phát triển ra sao? Các ngành kinh tế có đặc điểm gì nổi bát?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu tình hình phát triển kinh tế

a) Mục tiêu: HS trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

Câu hỏi: Dựa vào nội dung mục I, hãy trình bày và giải thích tình hình phát triển kinh tế của khu vực Đông Nam Á..

BẢNG 12.1. QUY MÔ GDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH VÀ TỐC ĐỘ TĂNG GDP CỦA KHU VỰC ĐÔNG NAM Á VÀ THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2000-2020

Năm		**2000**	**2010**	**2019**	**2020**
GDP *(tỉ USD)*	- Đông Nam Á	614,9	2 017,3	3 314,1	3 083,3
	- Thế giới	33 830,9	66 596,1	87 652,9	84 906,8
Tốc độ tăng GDP *(%)*	- Đông Nam Á	7,0	7,8	4,5	-1,1
	- Thế giới	4,5	4,5	2,6	-3,3

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

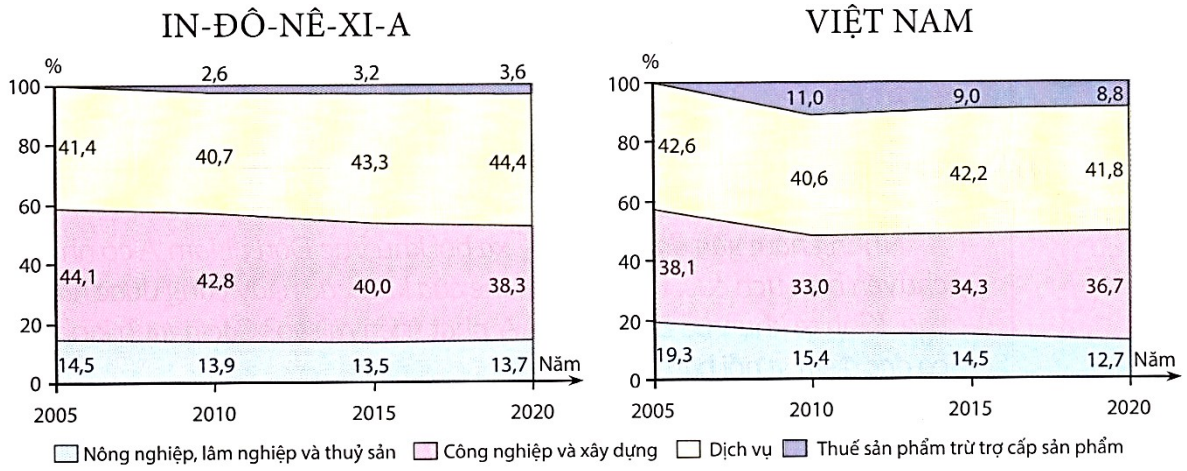

Hình 12.1. Cơ cấu GDP của In-đô-nê-xi-a và Việt Nam giai đoạn 2005 – 2020

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

*** Tình hình:**

- Có quy mô GDP tăng liên tục trong giai đoạn 2000 - 2020.
- Quy mô GDP các nước Đông Nam Á còn nhỏ: chiếm khoảng 3,6% GDP toàn cầu (năm

2020).
- Là khu vực có nền kinh tế phát triển năng động bậc nhất thế giới, với tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng cao hơn mức trung bình của thế giới.
- Cơ cấu kinh tế: đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Một số quốc gia đang chú trọng phát triển nền kinh tế tri thức.
- Có sự chênh lệch lớn về trình độ phát triển kinh tế cũng như đang phải đối mặt với nhiều thách thức trong bối cảnh toàn cầu hóa.
*** Nguyên nhân:**
- Tận dụng được các lợi thế về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, lực lượng lao động cũng như thu hút được các nguồn đầu tư bên ngoài.
- Những điều chỉnh phù hợp trong quản lí, chính sách.
- Sự giúp đỡ, hợp tác của cộng đồng quốc tế.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về các ngành kinh tế

a) Mục tiêu: HS trình bày và giải thích được sự phát triển các ngành kinh tế của khu vực Đông Nam Á.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

BẢNG 12.2 MỘT SỐ NÔNG SẢN CỦA KHU VỰC ĐÔNG NAM Á VÀ THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

Nông sản \ **Năm**		**2000**	**2010**	**2020**
- Lúa gạo *(triệu tấn)*	+ Đông Nam Á	152,1	196,7	190,1
	+ Thế giới	598,7	694,5	769,2
- Cao su *(triệu tấn)*	+ Đông Nam Á	5,3	8,0	10,7
	+ Thế giới	7,1	10,8	14,0
- Đàn lợn *(triệu con)*	+ Đông Nam Á	52,4	72,4	65,6
	+ Thế giới	898,7	971,1	937,5

(Nguồn: Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc, 2022)

BẢNG 12.3. TRỊ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA KHU VỰC ĐÔNG NAM Á GIAI ĐOẠN 2010-2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Trị giá \ **Năm**	**2010**	**2015**	**2020**
Xuất khẩu	1 244,9	1 506,0	1 676,3
Nhập khẩu	1 114,4	1 381,5	1 526,6

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

*** Nhóm 1, 4:** Tìm hiểu về ngành nông nghiệp qua hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

TÌM HIỂU VỀ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

Nội dung	Đặc điểm	Nguyên nhân
Vai trò		
Tình hình		
Ngành	*a) Nông nghiệp:*	
	b) Lâm nghiệp:	
	c) Thủy sản:	

*** Nhóm 2, 5:** Tìm hiểu về ngành công nghiệp qua hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

TÌM HIỂU VỀ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Nội dung	Đặc điểm	Nguyên nhân
Vai trò		
Tình hình		
Một số ngành trong sản xuất công nghiệp	*Cơ khí chế tạo:*	
	Công nghiệp điện tử - tin học:	
	Chế biến thực phẩm và công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng:	
	Công nghiệp khai thác khoáng sản:	

*** Nhóm 3, 6:** Tìm hiểu về ngành dịch vụ qua hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

TÌM HIỂU VỀ NGÀNH DỊCH VỤ

Nội dung	Đặc điểm	Nguyên nhân
Vai trò		
Tình hình		
Một số ngành dịch vụ	*a) Thương mại:*	
	b) Giao thông vận tải:	
	c) Tài chính ngân hàng:	
	d) Du lịch:	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Nội dung	Đặc điểm	Nguyên nhân
Vai trò	- Khai thác các lợi thế. - Đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm. - Cung cấp nguồn nguyên liệu cho các ngành	

		công nghiệp. - Tạo nguồn thu ngoại tệ. - Giải quyết việc làm. - Đảm bảo sự cân bằng sinh thái và môi trường;...	
	Tình hình	- Là nền nông nghiệp nhiệt đới với lịch sử phát triển lâu đời. - Cơ cấu có nhiều thay đổi. - Đang phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa. - Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến.	Có sự đa dạng về các dạng địa hình, khí hậu; đất đai màu mỡ; diện tích mặt nước lớn; nguồn lao động dồi dào;...
	Ngành	**a. Nông nghiệp:** *Trồng trọt:* là ngành chính trong sản xuất nông nghiệp, cơ cấu đa dạng: - Cây lương thực: Lúa gạo (cây truyền thống và quan trọng). Sản lượng lớn và tăng… - Cây công nghiệp: cao su, cọ dầu, cà phê, hồ tiêu….ở hầu hết các nước). Sản phẩm chủ yếu để xuất khẩu. - Cây ăn quả rất đa dạng, được trồng ở hầu hết các nước trong khu vực; là mặt hàng xuất khẩu, mang lại nguồn thu ngoại tệ đáng kể cho các nước.	Thuận lợi về địa hình, khí hậu, đất đai,...
		Chăn nuôi: - Đang được chú trọng phát triển. - Đem lại hiệu quả kinh tế cao. - Vật nuôi chủ yếu: Trâu, bò, lợn, gia cầm.	Cơ sở thức ăn phong phú, sự phát triển của công nghiệp thực phẩm, thị trường tiêu thụ lớn...
		b. Lâm nghiệp: - Là ngành kinh tế quan trọng của một số quốc gia. - Sản lượng gỗ tròn khai thác của khu vực có xu hướng tăng. - Đang hướng tới giảm khai thác gỗ rừng tự nhiên, tăng diện tích và sản lượng khai thác gỗ rừng trồng, xây dựng và bảo vệ các vườn quốc gia để hướng đến phát triển ngành lâm nghiệp bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học.	Địa hình nhiều đồi núi, tài nguyên rừng khá phong phú.
		c. Thủy sản: - Là ngành kinh tế truyền thống và được phát triển mạnh: chiếm khoảng 25% tổng sản lượng thủy sản toàn cầu (năm 2020). - Các sản phẩm thủy sản xuất khẩu chủ lực của khu vực là tôm, cá ngừ đại dương, cá da trơn,... - Khai thác thủy sản: đang phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và bền vững. - Nuôi trồng: Được chú trọng ở nhiều quốc gia. - Những nước có sản lượng đánh bắt và nuôi	Có diện tích mặt nước lớn, bờ biển nhiều vũng, vịnh…giàu tài nguyên thủy sản.

	trồng lớn là In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Phi-líp-pin, Việt Nam, Ma-lai-xi-a,...)	

2. Công nghiệp

Nội dung	Đặc điểm	Nguyên nhân
Vai trò	- Chiếm tỉ trọng khá cao. - Góp phần thúc đẩy sự chuyển dịch kinh tế. - Cung cấp nguồn hàng xuất khẩu, thu ngoại tệ. - Giải quyết việc làm cho người lao động,...	
Tình hình	- Các ngành công nghiệp quan trọng của khu vực là cơ khí chế tạo, điện tử - tin học, chế biến thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng và khai thác khoáng sản. - Một số trung tâm công nghiệp lớn của khu vực là Băng Cốc (Thái Lan), Gia-các-ta (In-đô-nê-xi-a), Thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam),...	- Có nhiều điều kiện để phát triển ngành công nghiệp như vị trí, tài nguyên và nguyên liệu tại chỗ, nguồn lao động,...
Một số ngành công nghiệp	*Cơ khí chế tạo:* - Được coi là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tăng khả năng cạnh tranh của khu vực. - Là thế mạnh của Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Xin-ga-po và Việt Nam	Có lợi thế về nguyên liệu, lao động, thị trường.
	Công nghiệp điện tử - tin học: - Là ngành mũi nhọn của nhiều nước: Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a,... - Các nước trong khu vực đang tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu trong lĩnh vực điện tử - tin học.	- Đông Nam Á có nguồn lao động trẻ, có trình độ kĩ thuật và thu hút đầu tư nước ngoài.
	Chế biến thực phẩm và công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng: - Đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế. - Phân bố ở tất cả các quốc gia trong khu vực, nhất là các nước đông dân như In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Việt Nam và Phi-líp-pin.	Có nhiều thế mạnh về các sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới, thị trường tiêu thụ lớn và nguồn lao động dồi dào.
	Công nghiệp khai thác khoáng sản: - Là ngành công nghiệp quan trọng. - Các sản phẩm chính: than (In-đô-nê-xi-a, Việt Nam), dầu mỏ, khí tự nhiên (In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, Bru-nây, Việt Nam,...), quặng kim loại (Thái Lan, Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a),...	- Có tài nguyên khoáng sản phong phú, đa dạng.

3. Dịch vụ

Nội dung	Đặc điểm	Nguyên nhân
Vai trò	- Ngày càng có vai trò quan trọng. - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế. - Tạo việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân. - Hội nhập kinh tế thế giới,...	
Tình hình	- Cơ cấu đa dạng. - Không ngừng phát triển.	Có nhiều điều kiện thuận lợi để

		- Tỉ trọng GDP của khu vực dịch vụ trong cơ cấu kinh tế có xu hướng tăng. - Chiếm tỉ trọng lao động lớn và tăng. - Một số trung tâm dịch vụ hàng đầu: Xin-ga-po, Cu-a-la Lăm-pơ, Băng Cốc,...	phát triển.
	Một số ngành dịch vụ	**a. Thương mại:** - Không ngừng phát triển: từ 500 tỉ USD (2010) lên 630 tỉ USD (2020). - Nội thương: + Phát triển nhanh. + Hình thành các hình thức mới như siêu thị, trung tâm thương mại. + Phát triển nhanh của thương mại điện tử. + Các nước có ngành nội thương phát triển là Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Thái Lan. - Ngoại thương: + Đóng vai trò then chốt. + Các đối tác thương mại lớn nhất là Trung Quốc, Hoa Kỳ và Hàn Quốc. + Hầu hết các quốc gia đều có trị giá xuất khẩu lớn hơn trị giá nhập khẩu (xuất siêu). + Các mặt hàng xuất khẩu chính là hàng nông sản, thủy sản, khoáng sản, dệt may,... + Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là máy móc, hàng tiêu dùng,... + Các nước có hoạt động ngoại thương phát triển nhất là Xin-ga-po, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Thái Lan.	- Quy mô dân số ngày càng tăng. - Thu nhập bình quân đầu người ngày càng cao. - Tác động của toàn cầu hóa, khu vực hóa.
		b. Giao thông vận tải: - Được chú ý phát triển và hiện đại hóa. - Đường bộ: được đầu tư, hiện đại hóa mạnh mẽ, đáp ứng nhu cầu sản xuất tăng nhanh. - Đường sắt: khá phổ biến ở các quốc gia Đông Nam Á lục địa. - Đường biển: đóng vai trò quan trọng và ngày càng phát triển. - Hàng không: đang phát triển. Các quốc gia đều tích cực nâng cấp vận tải hàng không nội địa và quốc tế.	- Địa hình đa dạng. - Kinh tế - xã hội ngày càng phát triển.
		C. Tài chính ngân hàng: - Đang trong quá trình phát triển và hội nhập với thế giới. - Dần trở thành động lực thúc đẩy kinh tế các nước trong khu vực. - Các trung tâm tài chính lớn trong khu vực là Xin-ga-po, Cu-a-la Lăm-pơ, Băng Cốc, Gia-các-ta, Thành phốHồ Chí Minh,...	Có nhiều thuận lợi về nguồn lao động và thị trường quy mô lớn đang thúc đẩy sự phát triển nhanh và đa dạng của ngành.
		d. Du lịch: - Có vai trò ngày càng quan trọng. - Số lượng khách du lịch và doanh thu du lịch ngày càng tăng.	- Tài nguyên du lịch phong phú, đa dạng, nhiều di sản thế giới.

		- Là một trong những điểm đến phổ biến của khách du lịch quốc tế. - Các quốc gia có ngành du lịch phát triển mạnh là Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Xin-ga-po,... - Một số điểm du lịch nổi tiếng là: đền Ăng-co Vát (Cam-pu-chia), vịnh Hạ Long (Việt Nam), Ba-li (In-đô-nê-xi-a), Ba-gan (Mi-an-ma), Cu-a-la Lăm-pơ (Ma-lai-xi-a), Băng Cốc (Thái Lan),...	- Hệ thống cơ sở hạ tầng - vật chất kĩ thuật phục vụ du lịch ngày càng hoàn thiện.	

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:**

Dựa vào bảng 12.2, hãy vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng cao su của khu vực Đông Nam Á và thế giới trong giai đoạn 2000 - 2020. Nêu nhận xét.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

a) Vẽ biểu đồ:

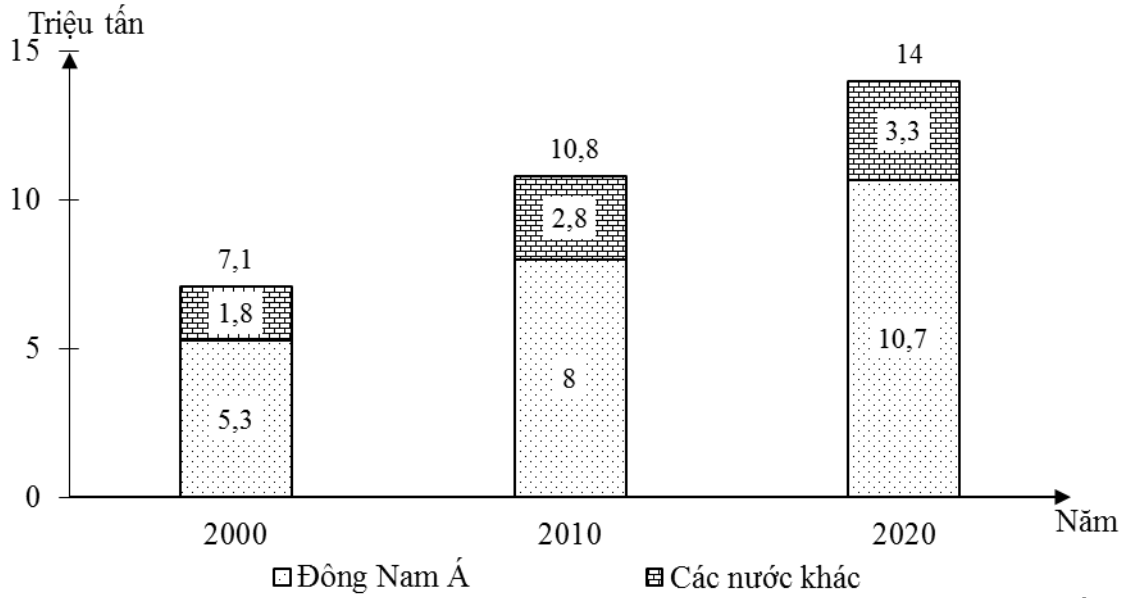

BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN SẢN LƯỢNG CAO SU CỦA KHU VỰC ĐÔNG NAM Á VÀ THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

b) Nhận xét:

- Trong giai đoạn 2000 - 2020, sản lượng cao su của khu vực Đông Nam Á và thế giới đều tăng. Cụ thể:

+ Sản lượng cao su của khu vực Đông Nam Á tăng: 5,4 triệu tấn.

+ Sản lượng cao su của thế giới tăng: 6,9 triệu tấn.

- Sản lượng cao su của khu vực Đông Nam Á luôn chiếm tỉ trọng cao trong tổng sản lượng cao su toàn thế giới. Cụ thể:

+ Năm 2000, sản lượng cao su của Đông Nam Á chiếm 74.6% sản lượng toàn cầu.

+ Năm 2010, sản lượng cao su của Đông Nam Á chiếm 74.1% sản lượng toàn cầu.

+ Năm 2020, sản lượng cao su của Đông Nam Á chiếm 76.4% sản lượng toàn cầu.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Tìm hiểu thông tin về một sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu của khu vực Đông Nam Á.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

- Lúa gạo là cây lương thực truyền thống và quan trọng nhất của khu vực Đông Nam Á. Sản lượng lúa ngày càng tăng, nhờ vậy các quốc gia Đông Nam Á đã cơ bản giải quyết được nhu cầu về lương thực và có xuất khẩu.

- Năm 2020, sản lượng lúa gạo của khu vực Đông Nam Á đạt 190,1 triệu tấn (chiếm khoảng 24,7% sản lượng lúa gạo toàn cầu). Inđônêxia là nước có sản lượng lúa gạo lớn nhất khu vực Đông Nam Á (54,6 triệu tấn, đứng thứ ba thế giới năm 2020).

- Hiện nay, Thái Lan và Việt Nam là hai quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)

I. Mục tiêu và cơ chế hoạt động của ASEAN

II. Một số hợp tác của ASEAN

III. Thành tựu và thách thức

Ngày soạn: …. /…. /….

TIẾT 24-25. BÀI 13. HIỆP HỘI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á (ASEAN)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- So sánh được với EU về mục tiêu của ASEAN; cơ chế hoạt động, một số hợp tác cụ thể trong kinh tế, văn hóa; phân tích được các thành tựu và thách thức của ASEAN.
- Chứng minh được sự hợp tác đa dạng và vai trò của Việt Nam trong ASEAN.
- Khai thác, chọn lọc, hệ thống hóa được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí khu vực ASEAN.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ,…

*** Năng lực đặc thù:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định được mục tiêu và cơ chế hoạt động, hợp tác của ASEAN; Những thành tựu và thách thức của ASEAN và Việt Nam trong quá trình gia nhập ASEAN.

> Xác định và lí giải được sự phân bố các đối tượng địa lí.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Biết và giải thích được nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của ASEAN.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ…

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về mục tiêu và cơ chế hoạt động, hợp tác của ASEAN; Những thành tựu và thách thức của ASEAN và Việt Nam trong quá trình hội nhập ASEAN.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến mục tiêu và cơ chế hoạt động, hợp tác của ASEAN; Những thành tựu và thách thức của ASEAN và Việt Nam trong quá trình hội nhập ASEAN.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.
- *Nhân ái:* Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hóa cá nhân.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- *Trung thực*: Nhận thức và hành động theo lẽ phải.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện đạo đức bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS liên hệ kiến thức thực tiễn của bản thân về hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Tổ chức nào được đề cập đến qua video (hình ảnh) em vừa xem?

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức đã được học và trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu hình ảnh (video), yêu cầu HS quan sát và trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập cách đây hơn nửa thế kỉ nhằm thúc đẩy hợp tác liên chính phủ trong tất cả các lĩnh vực. ASEAN có gì giống và khác biệt so với các tổ chức liên kết khu vực khác trên thế giới? Những thành tựu và thách thức mà ASEAN đã đạt được và đang đối mặt là gì?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu mục tiêu và cơ chế hoạt động của ASEAN

a) Mục tiêu: HS trình bày được mục tiêu và cơ chế hoạt động của ASEAN.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

*** Câu hỏi:** Dựa thông tin mục 2, hãy trình bày mục tiêu và cơ chế hoạt động của ASEAN.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. MỤC TIÊU VÀ CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA ASEAN

*** Quá trình hình thành và phát triển:**

- ASEAN được thành lập ngày 8 - 8 - 1967 tại Băng Cốc (Thái Lan) với sự tham gia của 5 quốc gia thành viên ban đầu là In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po và Thái Lan.
- Đến năm 2021, 10/11 quốc gia trong khu vực là thành viên của ASEAN.
- Năm 2015, Cộng đồng ASEAN được thành lập.

1. Mục tiêu

- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hóa của các nước thành viên, thu hẹp khoảng cách phát triển.
- Thúc đẩy hòa bình và ổn định trong khu vực, duy trì một khu vực không có vũ khí hạt nhân và vũ khí huỷ diệt hàng loạt.
- Thúc đẩy hợp tác, tích cực và hỗ trợ lẫn nhau giữa các nước thành viên về vấn đề cùng quan tâm (kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, khoa học, hành chính,...).
- Duy trì hợp tác chặt chẽ cùng có lợi giữa ASEAN với các nước hoặc tổ chức quốc tế khác.

Theo Hiến chương, mục tiêu chung là đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hòa bình, an ninh, ổn định, cùng phát triển hướng đến "Một Tầm nhìn, Một Bản sắc, Một Cộng đồng".

EM CÓ BIẾT?

Mục tiêu của ASEAN thể hiện trong Tuyên bố Băng Cốc là phát triển kinh tế - văn hóa thông qua những nỗ lực hợp tác chung giữa các nước thành viên, trên tinh thần duy trì hòa bình và ổn định khu vực. Lá cờ ASEAN tượng trưng cho sự hòa bình, bền vững, đoàn kết và năng động của ASEAN. Bốn màu của lá cờ là: xanh, đỏ, trắng và vàng. Màu xanh tượng

trưng cho hòa bình và sự ổn định. Màu đỏ thể hiện dũng khí và sự năng động. Màu trắng nói lên sự thuần khiết. Màu vàng tượng trưng cho sự thịnh vượng.

2. Cơ chế hoạt động

- Nguyên tắc chủ đạo và phương thức hoạt động của ASEAN là không can thiệp vào công việc nội bộ, tham vấn và ra quyết định bằng đồng thuận.
- Cơ chế hoạt động như sau:

Cơ quan	Chức năng, nhiệm vụ
Cấp cao ASEAN	Hoạch định chính sách. Hội nghị Cấp cao ASEAN được tổ chức hai lần một năm và có thể được triệu tập khi cần thiết.
Hội đồng Điều phối ASEAN	Có nhiệm vụ chuẩn bị các cuộc họp Cấp cao ASEAN; điều phối việc thực hiện các thoả thuận và quyết định của Hội nghị Cấp cao ASEAN; xem xét và theo dõi tổng thể tất cả các hoạt động của ASEAN.
Các Hội đồng Cộng đồng ASEAN	Có nhiệm vụ đảm bảo việc thực hiện các quyết định có liên quan của Hội nghị Cấp cao ASEAN, điều phối công việc trong các lĩnh vực phụ trách.
Các cơ quan chuyên ngành cấp Bộ trưởng ASEAN	Thực hiện những thoả thuận và quyết định của Cấp cao ASEAN trong phạm vi phụ trách; tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực thuộc phạm vi chức trách để hỗ trợ liên kết và xây dựng Cộng đồng ASEAN.

Em có biết?

Trong tuyên bố ngày 11 - 11 - 2022, ASEAN đã nhất trí về nguyên tắc kết nạp Đông Ti-mo vào ASEAN, trở thành thành viên thứ 11 của khối.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu một số hợp tác của ASEAN

a) Mục tiêu: HS trình bày được một số hợp tác cụ thể trong kinh tế, văn hóa của ASEAN.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

*** Nhóm 1, 3:** Dựa vào thông tin mục II, phân tích hợp tác về kinh tế của ASEAN.

*** Nhóm 2, 4:** Dựa vào thông tin mục II, phân tích hợp tác về văn hóa, y tế của ASEAN.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. MỘT SỐ HỢP TÁC CỦA ASEAN

1. Hợp tác về kinh tế

*** Hợp tác kinh tế nội khối:** Thành lập các tổ chức:

Tên tổ chức	Năm thành lập	Mục tiêu, vai trò
Khu vực thương mại tự do (AFTA)	1992	- Xóa bỏ các hàng rào thuế quan và tăng cường giao lưu kinh tế giữa các nước trong khu vực. - Đưa ASEAN trở thành một trong những khu vực phát triển kinh tế năng động nhất trên thế giới.

Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA)	2009	Tăng cường cam kết về một nền thương mại khu vực mở và hội nhập.
Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC)	2015	Tăng cường liên kết kinh tế.
Các khu kinh tế đặc biệt (SEZ)		Phát huy lợi thế thương mại biên giới.

*** Hợp tác kinh tế giữa ASEAN và các quốc gia, khu vực trên thế giới:**

Đã và đang tích cực đẩy mạnh hợp tác kinh tế với nhiều nước, khu vực trên thế giới, thông qua:

- Triển khai nhiều hình thức liên kết kinh tế, thương mại với nhiều đối tác lớn như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Ô-xtrây-li-a, EU,...
- Thành lập các quỹ hợp tác khu vực và quốc tế như: Quỹ hợp tác đầu tư ASEAN - Trung Quốc, Quỹ liên kết ASEAN - Nhật Bản, Quỹ hợp tác ASEAN - Hàn Quốc, Quỹ tài chính Xanh xúc tác ASEAN,...

2. Hợp tác về văn hóa, y tế

- Hợp tác về văn hóa thông qua xây dựng Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN (ASCC). Các hoạt động hợp tác tiêu biểu: Liên hoan nghệ thuật ASEAN, Dự án dịch các tác phẩm văn học ASEAN, Số hóa di sản ASEAN, Dự án sách ảnh ASEAN,...
- Hợp tác trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.
- Các quốc gia đã thành lập Kho dự phòng vật tư y tế khẩn cấp khu vực (năm 2020), Quỹ ASEAN ứng phó COVID-19,...
- Tổ chức các hoạt động thể thao của khu vực như: SEA Games, ASEAN Para Games,...

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về thành tựu và thách thức của ASEAN

a) Mục tiêu: HS phân tích được các thành tựu và thách thức của ASEAN

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

*** Nhóm 1, 3:** Phân tích các thành tựu của ASEAN qua hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Lĩnh vực	Thành tựu
Kinh tế	
Văn hóa, xã hội	
An ninh, chính trị	

*** Nhóm 2, 4:** Phân tích thách thức của ASEAN.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Lĩnh vực	Thách thức

Kinh tế	
Văn hóa, xã hội	
An ninh, chính trị	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. THÀNH TỰU VÀ THÁCH THỨC

Lĩnh vực	Thành tựu	Thách thức
Kinh tế	- Trở thành một khu vực kinh tế năng động và có tốc độ phát triển cao trên thế giới. - Hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu. - Thông qua nhiều thoả thuận và Hiệp định quan trọng, đặc biệt là Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện khu vực (RCEP).	Trình độ phát triển còn chênh lệch, liên kết kinh tế chưa cao.
Văn hóa, xã hội	- Đời sống nhân dân được cải thiện. - Chất lượng, thể lực lao động ngày càng tăng. - Phát triển cơ sở hạ tầng và những phong cách sống tích cực. - Chỉ số phát triển con người được cải thiện.	Vẫn còn tình trạng đói nghèo. Các vấn đề tôn giáo, dân tộc, ô nhiễm môi trường,...
An ninh, chính trị	- Tạo dựng được một môi trường hòa bình, ổn định trong khu vực. - Hợp tác quốc phòng được đẩy mạnh, hợp tác đảm bảo an ninh biển được đảm bảo.	Các diễn biến phức tạp trên Biển Đông.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu sự hợp tác và vai trò của Việt Nam trong ASEAN

a) Mục tiêu: HS chứng minh được sự hợp tác đa dạng và vai trò của Việt Nam trong ASEAN; Tìm kiếm, chọn lọc được thông tin từ nguồn tin cậy để làm rõ các biểu hiện của sự hợp tác và vai trò của Việt Nam trong ASEAN.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

*** Câu hỏi:** Dựa vào thông tin mục IV, hãy:

- Chứng minh sự hợp tác đa dạng của Việt Nam trong ASEAN.
- Nêu vai trò của Việt Nam trong ASEAN.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

IV. SỰ HỢP TÁC VÀ VAI TRÒ CỦA VIỆT NAM TRONG ASEAN

1. Sự hợp tác của Việt Nam trong ASEAN

- Ngày 28-7-1995, Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN.
- Việt Nam đã tham gia hợp tác ở tất cả các lĩnh vực của ASEAN.

Cơ chế hợp tác	Một số lĩnh vực hợp tác cụ thể
Thông qua các hội	Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN, Hội nghị Hội đồng

nghị	Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN (ASCC), Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN (ADMM), Hội nghị Bộ trưởng Môi trường ASEAN, Hội nghị Bộ trưởng Văn hóa ASEAN,...
Thông qua các hiệp ước, hiệp định, tuyên bố,...	Hiệp ước về Khu vực Đông Nam Á không vũ khí hạt nhân, Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP), Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA), Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC),...
Thông qua các diễn đàn	Diễn đàn Kinh tế ASEAN, Diễn đàn Văn hóa Thanh niên ASEAN, Diễn đàn Du lịch ASEAN, Diễn đàn Biển ASEAN,...
Thông qua các dự án, chương trình phát triển	Dự án hợp tác về Mạng lưới Điện ASEAN, Dự án hợp tác văn hóa đa dân tộc ASEAN, Chương trình nghị sự phát triển bền vững,...
Thông qua các hoạt động văn hóa, thể thao	Giao lưu văn hóa, nghệ thuật ASEAN mở rộng, Liên hoan giọng hát vàng Hà Nội - ASEAN (1996), Liên hoan Nghệ thuật ASEAN, Liên hoan nghệ thuật ASEAN +3, Liên hoan Âm nhạc truyền thống các nước ASEAN, Liên hoan phim ASEAN, Tuần Văn hóa ASEAN, tham dự Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games),...

2. Vai trò của Việt Nam

- Việt Nam được đánh giá là một trong những thành viên tích cực nhất, đưa ra nhiều sáng kiến nhằm thúc đẩy tăng cường liên kết nội và ngoại khối, đóng góp chủ động vào sự phát triển chung của cộng đồng.
- Vai trò trong việc kết nạp các thành viên mới Lào, Mi-an-ma và Cam-pu-chia vào ASEAN; xây dựng triển khai các thoả thuận hợp tác kinh tế nội khối.
- Thúc đẩy kí kết các Tuyên bố, thể chế.
- Đảm nhiệm nhiều vai trò và đăng cai nhiều hội nghị tiêu biểu.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Vì sao nói Việt Nam là một trong những quốc gia tích cực nhất trong ASEAN?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

- Việt Nam là một trong những quốc gia tích cực nhất trong ASEAN, vì:

+ Từ khi gia nhập Hiệp hội ASEAN Việt Nam đã tích cực thúc đẩy các cơ chế hợp tác chung và có nhiều hoạt động hợp tác trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, bảo vệ môi trường, an ninh khu vực, thông qua: các hội nghị; các hiệp ước, hiệp định, tuyên bố, các dự án, chương trình phát triển,…

+ Việt Nam cũng đưa ra nhiều sáng kiến nhằm thúc đẩy tăng cường liên kết nội và ngoại khối, đóng góp chủ động vào sự phát triển chung của cộng đồng.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Tìm hiểu về Hiến chương của ASEAN.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

- Sự ra đời:

+ Tháng 11/2007, Lãnh đạo các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông - Nam Á (ASEAN) ký Hiến chương ASEAN tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 13.

+ Đến ngày 15/12/2008, Hiến chương ASEAN chính thức có hiệu lực

- Nội dung cơ bản: Hiến chương ASEAN gồm Lời nói đầu và 13 Chương, 55 Điều, với các nội dung: Mục đích - Nguyên tắc hoạt động; Tư cách pháp nhân; Quy chế thành viên; Cơ cấu tổ chức; Các thể chế liên quan ASEAN; Các ưu đãi miễn trừ; Ra quyết định; Giải quyết tranh chấp; Tài chính - Ngân sách; Các vấn đề hành chính - thủ tục; Biểu trưng và biểu tượng; Quan hệ đối ngoại và các điều khoản chung.

- Ý nghĩa và tác động của sự ra đời Hiến chương ASEAN:

+ Thứ nhất, thông qua Hiến chương ASEAN, tất cả nguyên tắc, luật lệ và hành xử của ASEAN từ trước đến nay đã được cập nhật và pháp điển hóa một cách có hệ thống trong một văn kiện pháp lý. Hiến chương hệ thống hoá rất nhiều các hiệp định, tuyên bố trước đây, khẳng định thêm nguyên tắc lâu dài về cộng đồng, hợp tác, tham vấn và đồng thuận các mục đích cụ thể của ba Cộng đồng ASEAN đã được xác định. Hiến chương khẳng định sẽ tiến hành mối quan hệ đối ngoại và cách thức hợp tác với Liên hiệp quốc và các tổ chức quốc tế.

+ Thứ hai, Hiến chương đánh dấu một bước tiến mới về khuôn khổ thể chế và bộ máy hoạt động của ASEAN theo hướng rõ ràng hơn và khoa học hơn. Trước hết là thực hiện mục tiêu hình thành Cộng đồng ASEAN vào năm 2015. Một phần lớn của Hiến chương được dành cho cụ thể hoá việc tiến hành các hoạt động của ASEAN, xác định mục tiêu và các nguyên tắc của ASEAN và mối quan hệ giữa các thành viên. Hiến chương cụ thể hoá các vấn đề thành viên, vạch ra chức năng và trách nhiệm của các cơ quan ASEAN khác nhau. Trong đó nhấn mạnh đến vai trò của Tổng Thư ký và Ban Thư ký ASEAN. Khuôn khổ thể chế đầy đủ và chặt chẽ hơn với quy chế phân công, phân nhiệm rõ ràng nêu trong Hiến chương ASEAN sẽ góp phần tăng cường hiệu quả và hiệu lực của các chương trình hợp tác trong ASEAN trong thời gian tới.

+ Thứ ba, Hiến chương ASEAN là một nhu cầu tất yếu khách quan và là bước chuyển giai đoạn quan trọng của Hiệp hội sau 40 năm tồn tại và phát triển, phản ánh sự trưởng thành của ASEAN. Hiến chương ASEAN sẽ làm cho tổ chức ASEAN có tư cách pháp nhân và đưa đến những thay đổi lớn về tổ chức bộ máy và phương thức hoạt động của ASEAN

+ Cuối cùng, việc xây dựng và ký kết Hiến chương thể hiện tầm nhìn và quyết tâm chính trị mạnh mẽ của các nước ASEAN, nhất là của các vị Lãnh đạo về mục tiêu xây dựng một ASEAN liên kết chặt chẽ hơn và vững mạnh hơn trên cơ sở pháp lý là Hiến chương, để hỗ trợ cho mục tiêu hòa bình và phát triển của cả khu vực cũng như từng nước thành viên.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Thực hành: Tìm hiểu hoạt động kinh tế đối ngoại của khu vực Đông Nam Á

Ngày soạn: …. /…. /….

TIẾT 27. BÀI 14. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

Khai thác, chọn lọc thông tin từ Internet và các nguồn thông tin khác liên quan đến du lịch khu vực Đông Nam Á.

Vẽ được biểu đồ theo yêu cầu.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ…

*** Năng lực đặc thù:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định được các hoạt động du lịch; xuất, nhập khẩu của ASEAN.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Biết và giải thích được nguyên nhân dẫn đến việc ASEAN phải đẩy mạnh các hoạt động du lịch; xuất, nhập khẩu.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ…

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về hoạt động du lịch; xuất, nhập khẩu của ASEAN.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến hoạt động du lịch; xuất, nhập khẩu của ASEAN.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- *Trung thực*: Nhận thức và hành động theo lẽ phải.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện đạo đức bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi:

*** Câu hỏi:** Em hãy nêu yêu cầu của bài thực hành?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

1. Nội dung

- Viết bài giới thiệu ngắn về hoạt động du lịch của khu vực Đông Nam Á.
- Vẽ biểu đồ thể hiện trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2010 - 2020. Nêu nhận xét và giải thích.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành và trình chiếu lên màn hình.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động. Thực hành

a) Mục tiêu: HS vẽ được biểu đồ, nhận xét biểu đồ, phân tích bảng số liệu và truyền đạt được thông tin địa lí về hoạt động du lịch; xuất, nhập khẩu của khu vực Đông Nam Á.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo 4 nhóm để thực hiện các bước chuẩn bị và tìm hiểu gợi ý thông tin tham khảo theo hướng dẫn của GV để hoàn thành nội dung báo cáo.

c) Sản phẩm: Bài thực hành đã được hoàn thiện của HS.

2. Nguồn tư liệu

- Thông tin thu thập từ internet về hoạt động du lịch và xuất nhập khẩu của khu vực Đông Nam Á.
- Sách, báo, tạp chí có nội dung liên quan.
- Bảng 12.3. Trị giá xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2010 - 2020.

3. Gợi ý cấu trúc báo cáo

HOẠT ĐỘNG DU LỊCH KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

1.Tiềm năng du lịch khu vực Đông Nam Á

2.Tình hình phát triển du lịch

- Số lượt khách
- Doanh thu

4. Thông tin tham khảo

BẢNG 14. SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐẾN VÀ DOANH THU DU LỊCH Ở KHU VỰC ĐÔNG NAM Á GIAI ĐOẠN 2005-2019

Năm **Chỉ tiêu**	**2005**	**2010**	**2015**	**2019**
Số lượt khách du lịch đến *(triệu lượt người)*	49,3	70,4	104,2	138,5
Doanh thu du lịch *(tỉ USD)*	33,8	68,5	108,5	147,6

(Nguồn: Tổ chức Du lịch Thế giới, 2022)

*** THAM KHẢO**

HOẠT ĐỘNG DU LỊCH KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

1. Tiềm năng du lịch khu vực Đông Nam Á

- Đông Nam Á được thiên nhiên ban tặng nhiều cảnh đẹp, được vinh danh qua rất nhiều giải thưởng danh giá về du lịch do tạp chí nổi tiếng và người du lịch bình chọn. Đến với Đông Nam Á, du khách không khó để tìm được một nơi chốn yêu thích dù là trên rừng hay dưới biển.

- Đông Nam Á là khu vực được nhiều du khách quốc tế, đặc biệt là khách du lịch từ châu Âu, châu Mỹ lựa chọn. Với khí hậu nắng ấm quanh năm, những bãi biển xanh mát, nhiều địa danh như Bali (In-đô-nê-xi-a), Phuket (Thái Lan) hoặc Phú Quốc (Việt Nam) được các tạp chí du lịch ví là "thiên đường nghỉ dưỡng".
- Ở Đông Nam Á, mỗi nước có nền ẩm thực khác nhau, mang nét đặc trưng của quốc gia. Và để gọi tên đầy đủ về ẩm thực của Đông Nam Á có lẽ chỉ đơn giản gói gọn trong 3 từ "ngon - bổ - rẻ". Đúng như tiêu chí đó, ở một số nước như Thái Lan, Việt Nam, Singgapore, Ma-lai-xi-a... khách du lịch có thể tìm thấy đồ ăn ở bất cứ hàng quán nào trên đường và ngồi nhâm nhi ngay tại vỉa hè để cảm nhận những trải nghiệm tuyệt vời. Để đẩy mạnh sự phát triển của du lịch thì khối các nước Đông Nam Á chính sách mở cửa quốc tế, đơn giản hóa thủ tục nhập cảnh.
- Về phương tiện vận chuyển khách, sự phát triển của hàng không giá rẻ đang tác động mạnh đến khả năng đi du lịch của người dân trên thế giới, tạo điều kiện cho nhiều đối tượng có thể đi du lịch bằng đường hàng không.

2. Tình hình phát triển du lịch

- Số lượt khách : Trong giai đoạn 2005 - 2019 số lượt du khách tăng 89,2 triệu lượt người (từ 49.3 triệu lượt người - năm 2005, tăng lên 138,5 triệu lượt người - năm 2019).
- Doanh thu du lịch: Trong giai đoạn 2005 - 2019 doanh thu về du lịch ở khu vực Đông Nam Á đã tăng 113,8 tỉ USD (từ 33.8 tỉ USD - năm 2005, tăng lên 147.6 tỉ USD - năm 2020). Trong đó, khu vực Đông Nam Á dẫn đầu khu vực về tăng trưởng khách quốc tế đến với 7,9%.
- Theo báo cáo của Tổ chức Du lịch thế giới, phần lớn các điểm đến ở Đông Nam Á đều duy trì tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ. Đặc biệt là Việt Nam, trong những năm gần đây thu hút ngày càng nhiều khách quốc tế đến. Năm 2018, Việt Nam đón 15,5 triệu lượt khách quốc tế (tăng gần 20% so với năm 2017). Hai thị trường In-đô-nê-xi-a và Campuchia đạt tăng trưởng khách quốc tế đến ở mức hai con số nhờ nhu cầu tăng mạnh của thị trường khách Trung Quốc và Ấn Độ. Bên cạnh đó, Thái Lan, Phi-líp-pin và Xin-ga-po cũng đạt được những kết quả khả quan. Thái Lan tiếp tục khẳng định vị trí của mình trên bản đồ du lịch thế giới khi tiếp tục duy trì tăng trưởng ổn định thêm khoảng 2,7 - 2,9 triệu lượt khách/năm trong vòng 4 năm vừa qua (2016, 2017, 2018, 2019).

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:**

Câu 1: Nhận xét nào sau đây đúng về xuất nhập khẩu của khu vực Đông Nam Á?

A. Chỉ diễn ra trong khu vực Đông Nam Á.

B. Là khu vực có giá trị xuất siêu liên tục.

C. Là khu vực có giá trị nhập siêu liên tục.

D. Bạn hàng lớn nhất là các nước châu Phi.

Câu 2: Nhận xét nào sau đây đúng về hoạt động du lịch của khu vực Đông Nam Á (từ 2005 - 2019)?

A. Số lượt khách quốc tế tăng liên tục.

B. Số lượt khách quốc tế giảm liên tục.

C. Doanh thu du lịch tăng không liên tục.

D. Doanh thu du lịch giảm không liên tục.

Câu 3: Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA KHU VỰC ĐÔNG NAM Á,
GIAI ĐOẠN 2005 - 2020

(Đơn vị: Tỉ USD)

Năm	2005	2010	2015	2020
Xuất khẩu	769,2	1 244,9	1 506,0	1 676,3
Nhập khẩu	698,9	1 119,4	1 381,5	1 526,6

(Nguồn: Tổng cục thống kê, năm 2021)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu trị giá xuất nhập khẩu của khu vực Đông Nam Á, giai đoạn 2005 - 2020, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Cột. **B.** Tròn. **C.** Miền. **D.** Đường.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi: Tìm hiểu về tình hình phát triển du lịch của khu vực Đông Nam Á từ 2019 đến 2022 và giải thích nguyên nhân.**

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

- Hoạt động du lịch gặp rất nhiều khó khăn: có sự giảm sút lớn về:

+ Số lượt khách quốc tế (HS tìm dẫn chứng).

+ Số lượt khách trong nước (HS tìm dẫn chứng).

+ Doanh thu du lịch (HS tìm dẫn chứng).

+….

- Nguyên nhân: Do tác động rất lớn của đại dịch Covid-19 trên phạm vi toàn cầu, trong đó khu vực Đông Nam Á cũng chịu ảnh hưởng rất nặng nề….

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội khu vực Tây Nam Á

I. Phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí
II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên
III. Dân cư và xã hội

Ngày soạn: …. /…. /….

KHU VỰC TÂY NAM Á

Diện tích đất: khoảng 7 triệu km^2

Số dân: 402,5 triệu người (năm 2020)

TIẾT 28-29-30. BÀI 15. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI KHU VỰC TÂY NAM Á

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, của một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.
- Phân tích được ảnh hưởng của một số đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội đến phát triển kinh tế - xã hội khu vực Tây Nam Á.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- Khai thác, chọn lọc, thu thập được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí khu vực Tây Nam Á.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ,…

*** Năng lực đặc thù:**

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:

> Sử dụng được bản đồ để xác định được vị trí và phạm vi của khu vực Tây Nam Á.

> Phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với tự nhiên, phát triển kinh tế - xã hội của Tây Nam Á.

> Xác định và lí giải được sự phân bố các loại tài nguyên thiên nhiên Tây Nam Á.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được vì sao khu vực Tây Nam Á lại có nhiều bất ổn và được gọi là "điểm nóng của thế giới".

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat…

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về tự nhiên, dân cư, xã hội Tây Nam Á.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến tự nhiên, dân cư, xã hội Tây Nam Á.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.
- *Nhân ái:* Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hóa cá nhân.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- *Trung thực*: Nhận thức và hành động theo lẽ phải.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện đạo đức bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS nhận diện được một số đặc điểm của khu vực Tây Nam Á.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Khu vực nào được đề cập đến qua video (hình ảnh) em được xem?

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức đã được học và trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu hình ảnh (video), yêu cầu HS quan sát và trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Khu vực Tây Nam Á nằm ở ngã ba của ba châu lục: châu Á, châu Âu vá châu Phi. Khu vực Tây Nam Á có các hoang mạc rộng lớn, sở hữu trữ lượng dầu mỏ phong phú bậc nhất thế giới nhưng còn tồn tại những vấn đề chính trị, xung đột tôn giáo và sắc tộc mang tính lịch sử. Các đặc điểm tự nhiên và dân cư, xã hội có ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế - xã hội của khu vực?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí.

a) Mục tiêu: HS phân tích được ảnh hưởng lãnh thổ và vị trí địa lí đến phát triển kinh tế - xã hội.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

*** Câu hỏi:** Dựa vào thông tin mục I và hình 15.1, hãy:

- Trình bày đặc điểm phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí của khu vực Tây Nam Á.
- Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế- xã hội của khu vực.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

Tiêu chí	Nội dung
Phạm vi lãnh thổ	- Gồm 20 quốc gia. - Diện tích đất rộng khoảng 7 triệu km^2.
Vị trí địa lí	- Nằm ở phía tây nam của châu Á. - Tiếp giáp: + Phía bắc: Giáp châu Âu, + Phía tây: giáp châu Phi, + Phía đông và đông bắc: giáp khu vực Nam Á và Trung Á. - Hệ tọa độ phần đất liền: + Từ 12°B đến 42°B, + Từ khoảng 27°Đ đến 73°Đ. - Ở vị trí tiếp xúc của các mảng kiến tạo lớn, trên vành đai sinh khoáng Địa Trung Hải.

	- Nằm trên ngã ba tuyến giao thông giữa châu Á, châu Âu và châu Phi.
Ảnh hưởng của VTĐL và PVLT	- Thuận lợi: + Giao thương với các nước. + Tài nguyên khoáng sản phong phú. + Đẩy mạnh các hoạt động kinh tế biển. + Có vị trí địa chính trị quan trọng. - Khó khăn: + Khí hậu khô nóng. + Là "điểm nóng" của thế giới.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu: HS phân tích được ảnh hưởng một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

BẢNG 15.1. TRỮ LƯỢNG DẦU MỎ VÀ KHÍ TỰ NHIÊN CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA KHU VỰC TÂY NAM Á NĂM 2020

Quốc gia **Trữ lượng**	**A-rập Xê-Út**	**I-ran**	**I-rắc**	**Cô-oét**	**Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất**	**Ca-ta**
Dầu mỏ *(tỉ tấn)* - So với thế giới *(%)*	40,9 17,2	21,7 9,1	19,6 8,4	14,0 5,9	13,0 5,6	2,6 1,5
Khí tự nhiên *(nghìn tỉ m^3)* - So với thế giới *(%)*	6,0 3,2	32,1 17,1	3,5 1,9	1,7 0,9	5,9 3,2	24,7 13,1

(Nguồn: Tập đoàn dầu khí BP, 2022)

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA .....

Đặc điểm	**Ảnh hưởng**

*** Nhóm 1:** Phân tích ảnh hưởng của địa hình và đất

*** Nhóm 2:** Phân tích ảnh hưởng của khí hậu.

*** Nhóm 3:** Phân tích ảnh hưởng của sông, hồ.

*** Nhóm 4:** Phân tích ảnh hưởng của khoáng sản.

*** Nhóm 5:** Phân tích ảnh hưởng của sinh vật.

*** Nhóm 6:** Phân tích ảnh hưởng của biển.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình và đất

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Địa hình núi, sơn nguyên bao gồm: dãy Cáp-ca, dãy Hin-đu Cúc, sơn nguyên I-ran, sơn nguyên A-na-tô-li, sơn nguyên A-ráp. Giữa các dãy núi là các thung lũng. Chủ yếu là đất nâu đỏ xa van.	- Thuận lợi để phát triển chăn nuôi gia súc. - Khó khăn cho giao thông, trồng trọt và cư trú.
- Địa hình đồng bằng bao gồm: đồng bằng Lưỡng Hà, các đồng bằng nhỏ ở ven vịnh Péc-xích, Địa Trung Hải,... Các đồng bằng tương đối bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ.	- Thuận lợi phát triển nông nghiệp và cư trú.
- Có nhiều hoang mạc lớn như Xi-ri, Nê-phút, Rúp-en Kha-li. Chủ yếu là đất xám hoang mạc và bán hoang mạc.	- Khó khăn cho canh tác và cư trú.

2. Khí hậu

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Có khí hậu cận nhiệt và nhiệt đới lục địa. - Có sự phân hóa theo chiều bắc – nam và theo độ cao.	- Ít thuận lợi cho cư trú và trồng trọt. - Vùng ven biển khí hậu thuận lợi hơn cho hoạt động trồng trọt và cư trú.

3. Sông, hồ

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Thưa thớt. - Một số sông lớn: Ti-grơ và Ơ-phrát. - Có nhiều hồ nước mặn, lớn nhất là hồ Van (Thổ Nhĩ Kỳ).	- Có vai trò quan trọng đối với người dân. - Là một trong những yếu tố góp phần hình thành và phát triển nền văn minh Lưỡng Hà thời cổ đại. - Tuy nhiên, sông ít nước nên thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt.

4. Khoáng sản

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Giàu có về khoáng sản dầu mỏ và khí tự nhiên (Dầu mỏ chiếm khoảng 50% trữ lượng của thế giới). - Ngoài ra, khu vực còn có than đá, sắt, crôm, đồng, phốt phát,...	- Thuận lợi cho phát triển công nghiệp khai thác và chế biến dầu khí (cung cấp nguồn dầu mỏ quan trọng). - Là một nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn, tranh chấp kéo dài.

Em có biết?

Vịnh Péc-xích nằm giữa sơn nguyên I-ran và bán đảo A-ráp. Các quốc gia giáp vịnh là: I-rắc, Cô-oét, A-rập Xê-út, Ca-ta, Ba-ranh, Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất. Vùng thềm lục địa và duyên hải của vịnh Péc-xích có nguồn tài nguyên dầu mỏ, khí tự nhiên trữ lượng hàng đầu thế giới. Đây là tiền đề quan trọng để các quốc gia ven vịnh Péc-xích phát triển kinh tế - xã hội.

5. Sinh vật

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Cảnh quan hoang mạc và bán hoang mạc chiếm ưu thế. - Động thực vật nghèo nàn. - Có một số khu bảo tồn, các vườn quốc gia.	- Khó khăn cho lâm nghiệp, cư trú… - Có giá trị trong bảo tồn thiên nhiên, đồng thời thu hút khách du lịch…

6. Biển

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Tiếp giáp với nhiều vùng biển.	Thuận lợi phát triển kinh tế biển:

- Vùng biển giàu tài nguyên.	- Giao thông vận tải biển. - Đánh bắt và nuôi trồng hải sản. - Du lịch biển. - Khai thác khoáng sản biển.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về dân cư và xã hội

a) Mục tiêu: HS phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

BẢNG 15.2. SỐ DÂN VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ THEO TUỔI KHU VỰC TÂY NAM Á GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

Năm **Chỉ tiêu**		**2000**	**2010**	**2020**
Số dân *(triệu người)*		271,0	335,1	402,5
Cơ cấu dân số *(%)*	- Dưới 15 tuổi	36,4	31,0	28,7
	- Từ 15 đến 64 tuổi	59,1	64,2	65,6
	- Từ 65 tuổi trở lên	4,5	4,8	5,7

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

BẢNG 15.3. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ SỐ NĂM ĐI HỌC TRUNG BÌNH CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA KHU VỰC TÂY NAM Á NĂM 2000 VÀ NĂM 2020

Quốc gia	**Tuổi thọ trung bình** *(năm)*		**Số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên** *(năm)*	
	Năm 2000	**Năm 2020**	**Năm 2000**	**Năm 2020**
I-xra-en	79,8	82,4	10,6	13,3
Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất	74,4	78,9	8,4	12,7
I-ran	69,7	74,8	8,5	10,6
Y-ê-men	62,6	64,7	1,2	3,2

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

*** Nhóm 1, 3:** Dựa vào hình 15.3, hình 15.4 và thông tin trong bài, phân tích ảnh hưởng của dân cư qua hoàn thành phiếu học tập sau.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA DÂN CƯ

Nội dung	**Đặc điểm**	**Ảnh hưởng**
Quy mô dân số		

Tỉ lệ gia tăng dân số		
Dân tộc		
Cơ cấu dân số		
Mật độ dân số		
Đô thị hóa		

*** Nhóm 2, 4:** Dựa vào hình 15.5 và thông tin trong bài, phân tích ảnh hưởng của xã hội qua hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3
PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA XÃ HỘI

Đặc điểm	Ảnh hưởng

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

Nội dung	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Quy mô dân số	- Tổng số dân: 402,5 triệu người (năm 2020) - Có sự chênh lệch lớn.	* Thuận lợi: - Sự đa dạng về dân tộc góp phần tạo nên sự đa dạng về văn hóa, truyền thống. - Nguồn lao động khá dồi dào. * Khó khăn: - Phân bố dân cư chưa hợp lí gây ảnh hưởng đến việc sử dụng lao động và khai thác các nguồn tài nguyên. - Sự gia tăng dân số tại các đô thị cũng đặt ra các vấn đề về giao thông, nhà ở, việc làm, môi trường,...
Tỉ lệ gia tăng dân số	- Còn khá cao.	
Dân tộc	- Phần lớn là người Ả Rập. Ngoài ra còn có các dân tộc khác như Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Tư, Do Thái, Ác-mê-ni-a, Cuốc và nhiều bộ tộc khác.	
Cơ cấu dân số	- Theo giới: tỉ lệ nam nhiều hơn nữ. - Theo tuổi: cơ cấu dân số trẻ, nhiều quốc gia trong khu vực đang bước vào thời kì cơ cấu dân số vàng.	
Mật độ dân số	- Khá thấp: khoảng 60 người/km^2 (năm 2020). - Phân bố không đều.	
Đô thị hóa	- Tỉ lệ dân thành thị của khu vực cao: 72% (năm 2020). - Tỉ lệ dân thành thị không đều. - Các thành phố là những trung tâm kinh tế phát triển, thu hút dân cư và lao động.	

Em có biết?

Các quốc gia có người Ả-rập chiếm số đông trong dân cư được gọi là các nước Ả-rập, bao gồm: Ba-ranh, I-rắc, Cô-oét, Gioóc-đa-ni, Li-băng, Ô-man, Ca-ta, Pa-le-xtin, A-rập Xê-Út, Xi-ri, Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất, Y-ê- men. Khoảng 90% lực lượng lao động của Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất là lao động nhập cư, đến từ các quốc gia như: Băng-la-đét, Ấn Độ, Pa-ki-xtan, Phi-líp-pin.

2. Xã hội

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Là nơi khởi nguồn của ba tôn giáo chính là Do Thái giáo, Ki-tô giáo và Hồi giáo. Hồi giáo là tôn giáo phổ biến trên toàn khu vực. - Là nơi xuất hiện của một trong những nền văn minh cổ đại. - Có nhiều di sản vật thể và phi vật thể nổi tiếng thế giới được UNESCO công nhận như. - Có nhiều lễ hội, phong tục tập quán truyền thống đặc sắc. - Chất lượng cuộc sống dân cư trong khu vực ngày càng nâng cao nhưng có sự phân hóa mạnh.	- Thuận lợi: + Chất lượng cuộc sống của người dân được cải thiện. + Nền văn hóa đa dạng (có nhiều di sản thế giới được UNESCO công nhận) tạo thuận lợi để phát triển du lịch. - Khó khăn: + Có khoảng cách lớn trong phát triển kinh tế - xã hội giữa các quốc gia. + Thường xảy ra xung đột về sắc tộc, tôn giáo, văn hóa… + Tình hình an ninh chính trị bất ổn.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:**

1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của khu vực Tây Nam Á thuận lợi để phát triển những ngành kinh tế nào?

2. Dựa vào bảng 15.2, vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số theo tuổi của khu vực Tây Nam Á năm 2000 và 2020. Nêu nhận xét.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của khu vực Tây Nam Á thuận lợi để phát triển những ngành kinh tế là:

- Tây Nam Á có thể phát triển cả ba ngành kinh tế cơ bản:

+ Nông nghiệp: canh tác cây lương thực, hoa màu nhờ có vùng đồng bằng châu thổ rộng lớn ở giữa, ngoài ra khu vực sơn nguyên đồi núi thấp có thể chăn thả gia súc lớn.

+ Công nghiệp: phát triển công nghiệp khai thác và chế biến dầu mỏ với nguồn dầu mỏ giàu có nhất trên thế giới.

+ Thương mại: hoạt động buôn bán xuất khẩu dầu mỏ với thế giới phát triển mạnh mẽ.

2. Dựa vào bảng 15.2, vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số theo tuổi của khu vực Tây Nam Á năm 2000 và 2020. Nêu nhận xét.

- Vẽ biểu đồ:

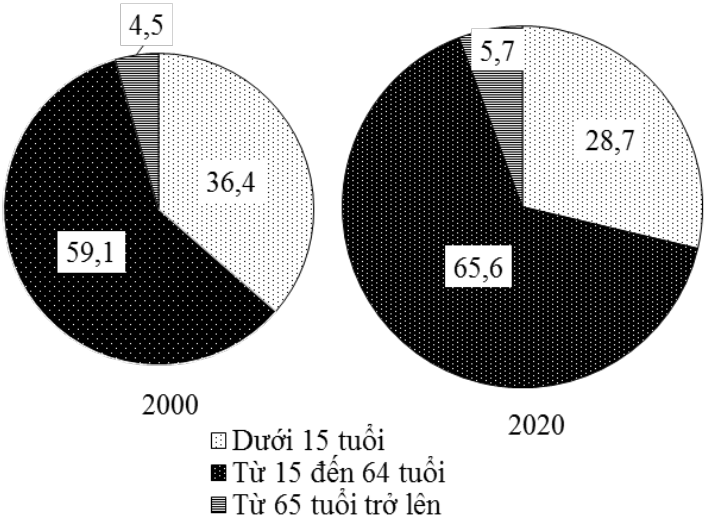

BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN CƠ CẤU DÂN SỐ THEO TUỔI
CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á, NĂM 2000 VÀ 2020 (ĐƠN VỊ: %)

- Nhận xét: cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở khu vực Tây Nam Á đang có sự thay đổi. Cụ thể:

+ Nhóm dưới 15 tuổi: tỉ trọng ngày càng giảm (d/c).

+ Nhóm dân số từ 15 đến 64 tuổi: Tỉ trọng ngày càng tăng (d/c).

+ Nhóm dân số từ 65 tuổi trở lên: Tỉ trọng ngày càng tăng (d/c).

=> Như vậy, có thể thấy cơ cấu dân số Tây Nam Á đang có sự chuyển dịch từ cơ cấu dân số trẻ sáng cơ cấu dân số già, nguyên nhân là do mức sống dân số ngày càng được nâng cao, chính trị dần ổn định, đời sống dược chăm lo.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Sưu tầm thông tin, viết một bài giới thiệu ngắn về cảnh quan hoang mạc hoặc một nền văn minh cổ đại của khu vực Tây Nam Á.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Thông tin về thành cổ Baku

- Thành phố Baku được xây dựng trên một ngọn đồi cao kiểu nhà hát vòng tròn La Mã với ba lớp tường thành bao quanh, mặt nước biển ở dưới chân và gối đầu lên dãy núi Caucasus.

- Tất cả các công trình xây dựng trong thành cổ này đều có chức năng phòng thủ, là biểu tượng của lòng yêu nước và là niềm tự hào lớn lao của quốc gia. Những chữ viết trên vách đá ở Absheron và Gobustan, những văn bản trên đá của August Guy Octavi nói về các doanh trại mà Hoàng đế Pompeii và Lukul thời La Mã đã cho dựng nên để chiếm đóng vùng Caucasus thế kỷ I trước Công nguyên đã khẳng định Baku có lịch sử hơn 5.500 năm tuổi.

- Baku từng là thủ phủ của nước Shirvanshahs (thế kỷ XII), nước Safavid (thế kỷ XVI), đế chế Ottoman (thế kỷ XVII) và công quốc Baku (thế kỷ XVIII). Hàng loạt công trình độc đáo bao gồm cung điện, pháo đài, đền tháp, những tàn tích của các khu nhà trọ và phòng tắm hơi... tạo nên danh sách dài di sản từ thời trung cổ của Baku.

- Năm 2000, thành cổ Baku, cùng với cung điện Shirvanshahs và tháp Maiden đã trở thành địa điểm đầu tiên ở Azerbaijan được UNESCO xếp hạng Di sản thế giới. Điểm xuyết cho những công trình cổ là những con ngõ cong hẹp cùng những căn nhà có mái bằng hoặc mái vòm, cửa sổ nhỏ khiến du khách như lạc trôi về quá khứ.

- Baku vào thế kỷ XIX và thế kỷ XX là một trong những trung tâm sản xuất dầu chính của thế giới. Dầu mỏ là thế mạnh và cũng là nguồn kinh tế chủ yếu của thành cổ Baku. Nhiều tòa nhà lớn được xây dựng hoành tráng chứng tỏ sự giàu có của thành phố này.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Kinh tế khu vực Tây Nam Á

I. Tình hình phát triển kinh tế

II. Một số hoạt động kinh tế nổi bật

Ngày soạn: …. /…. /….

TIẾT 31-32. BÀI 16. KINH TẾ KHU VỰC TÂY NAM Á

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực, sự phát triển một số ngành kinh tế của khu vực Tây Nam Á.
- Đọc được bản đồ phân bố nông nghiệp và công nghiệp khu vực Tây Nam Á, rút ra nhận xét; phân tích được các bảng số liệu, biểu đồ.
- Khai thác, chọn lọc, thu thập được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí khu vực Tây Nam Á.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ,…

*** Năng lực đặc thù:**

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Sử dụng được bản đồ để xác định được sự phân bố một số ngành kinh tế khu vực Tây Nam Á.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được vì sao khu vực Tây Nam Á lại có nhiều bất ổn và được gọi là "điểm nóng của thế giới".

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat…

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về kinh tế Tây Nam Á.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến kinh tế Tây Nam Á.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.
- *Nhân ái:* Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hóa cá nhân.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- *Trung thực*: Nhận thức và hành động theo lẽ phải.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện đạo đức bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS nhận diện được một số ngành kinh tế nổi bật của khu vực Tây Nam Á.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Xác định một số thông tin của khu vực Tây Nam Á.

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức đã được học và trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV tổ chức cho HS tham gia trò chơi "CON SỐ MAY MẮN" và trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Tuy điều kiện tự nhiên không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nhưng khu vực Tây Nam Á có nguồn dầu mỏ và khí tự nhiên dồi dào là động lực để phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế khu vực Tây Nam Á có đặc điểm như thế nào và phát triển ra sao?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động. Tìm hiểu tình hình phát triển kinh tế và một số hoạt động kinh tế nổi bật

a) Mục tiêu: HS Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế, sự phát triển các ngành kinh tế của khu vực.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

Hình 16.1. Bản đồ phân bố nông nghiệp khu vực Tây Nam Á năm 2020

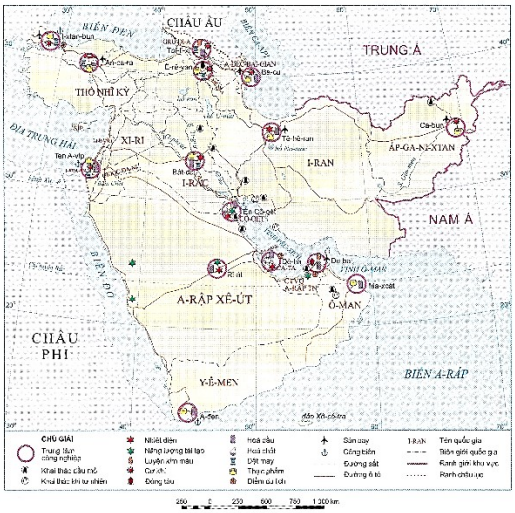

Hình 16.2. Bản đồ phân bố công nghiệp khu vực Tây Nam Á năm 2020

BẢNG 16.1. QUY MÔ GDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á VÀ THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Tây Nam Á	1 083,1	1 613,4	3 260,9	3 417,9	3 184,2
Thế giới	33 830,9	47 779,7	66 596,1	75 179,2	84 906,8

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

BẢNG 16.2. QUY MÔ GDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA KHU VỰC TÂY NAM Á NĂM 2000 VÀ NĂM 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm / Quốc gia	2000	2020	Năm / Quốc gia	2000	2020
A-rập Xê-út	189,5	703,4	I-rắc	48,4	184,4
A-déc-bai-gian	5,3	42,7	I-xra-en	132,4	407,1

Ca-ta	17,7	144,4	Li-băng	17,3	25,9
Cô-oét	37,7	106,0	Ô-man	19,5	74,0
Gioóc-đa-ni	8,5	43,7	Thổ Nhĩ Kỳ	274,3	720,0
Gru-di-a	3,0	15,8	Y-ê-men	9,6	18,8
I-ran	96,2	203,4	Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất	104,3	358,8

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

BẢNG 16.3. TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á VÀ THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

(Đơn vị:%)

Năm	2010	2015	2020
Tây Nam Á	6,0	1,1	-6,3
Thế giới	4,5	3,0	-3,3

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

PHIẾU HỌC TẬP

TÌM HIỂU VỀ ……

Đặc điểm	Nguyên nhân

* **Nhóm 1:** Tìm hiểu về quy mô GDP.
* **Nhóm 2:** Tìm hiểu về tăng trưởng kinh tế.
* **Nhóm 3:** Tìm hiểu về cơ cấu kinh tế.
* **Nhóm 4:** Tìm hiểu về ngành công nghiệp.
* **Nhóm 5:** Tìm hiểu về ngành nông nghiệp.
* **Nhóm 6:** Tìm hiểu về ngành dịch vụ.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Tiêu chí	Đặc điểm	Nguyên nhân
1. Quy mô GDP	Tăng liên tục.	Nhờ sự thay đổi trong chính sách phát triển kinh tế của các nước.
	Chiếm 3,7% GDP toàn thế giới (năm 2020).	
	Có sự chênh lệch lớn giữa các nước.	Do điều kiện và trình độ phát triển khác nhau giữa các nước.
2. Tăng trưởng kinh tế	- Thế kỉ XX, nhiều quốc gia chuyển từ nền kinh tế chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp và hàng thủ công sang nền kinh tế dựa vào ngành công nghiệp dầu khí. - Sự tăng trưởng kinh tế của khu vực có nhiều biến động. - Thế kỉ XXI, một số quốc gia phát triển nền kinh tế tri thức.	- Do giá dầu tăng, các quốc gia đẩy mạnh xuất khẩu dầu mỏ. - Nguyên nhân của sự tăng trưởng không ổn định chủ yếu là do sự xung đột vũ trang, sự bất ổn về giá dầu mỏ, dịch bệnh, bối cảnh quốc tế,...
3. Cơ cấu kinh tế	- Ngành nông nghiệp chiếm khoảng 10% GDP và 25% lực lượng lao động của khu vực (năm 2020).	- Sản xuất nông nghiệp tương đối khó khăn do khí hậu khô hạn, diện tích đất canh tác ít.

	- Ngành công nghiệp và dịch vụ chiếm hơn 80% GDP và có xu hướng tăng.	- Có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển.

II. MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ NỔI BẬT

Ngành kinh tế	Đặc điểm	Nguyên nhân
1. Nông nghiệp	- Trồng trọt: + Cây lương thực (lúa gạo, lúa mì), cây công nghiệp (bông, thuốc lá, cà phê, ô-liu,...), cây ăn quả,... + Phát triển nhất ở: Thổ Nhĩ Kỳ, I-ran, I-rắc, A-rập Xê-Út, I-xra-en,...	- Khí hậu khô hạn, đất đai khô cằn, ít sông hồ. - Có một số đồng bằng thích hợp trồng lúa gạo.
	- Chăn nuôi: + Nhìn chung kém phát triển. + Hình thức: chăn thả là chính. + Vật nuôi chính: bò, dê, cừu. + Phát triển ở: A-rập Xê-Út, Xi-ri, Y-ê-men, I-ran, Áp-ga-ni-xtan, Thổ Nhĩ Kỳ,...	- Có một số đồng cỏ.
	- Khai thác và nuôi trồng thủy sản được phát triển ở ven Địa Trung Hải (Thổ Nhĩ Kỳ), Biển Đỏ (A-rập Xê-Út), vịnh Péc-xích (Ồ-man),...	- Tiếp giáp một số biển, giàu tiềm năng thủy sản.
2. Công nghiệp	- Chiếm hơn 40% GDP của Tây Nam Á (năm 2020).	
	- Khai thác, chế biến dầu khí là ngành then chốt và đóng góp lớn vào quy mô GDP.	- Có lợi thế về nguồn tài nguyên dầu mỏ và khí tự nhiên
	- Công nghiệp dệt, may phát triển khá mạnh.	- Có nguồn nguyên liệu bông từ Thổ Nhĩ Kỳ, Xi-ri, I-ran, I-rắc.
	- Công nghiệp thực phẩm và sản xuất hàng tiêu dùng chưa thực sự phát triển.	- Do hạn chế về nguồn nguyên liệu.
3. Dịch vụ	- Chiếm hơn 40% giá trị GDP và có xu hướng tăng.	- Có nhiều lợi thế để phát triển.
	- Giao thông vận tải: + Hàng hải: là một thế mạnh của khu vực với các cảng lớn là Ten A-víp (I-xra-en), En Cô-oét (Cô-oét), I-xtan-bun (Thổ Nhĩ Kỳ), A-đen (Y-ê-men),... + Đường hàng không: là loại hình giao thông chính trong khu vực, các sân bay lớn nhất là Đu-bai (Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất), Đô-ha (Ca-ta), An-ca-ra (Thổ Nhĩ Kỳ), Ba-cu (A-déc-bai-gian),...	- Có vị trí địa lí rất thuận lợi để phát triển giao thông quốc tế.
	- Ngoại thương: + Phát triển nhất là xuất khẩu dầu khí. + Đối tác thương mại chủ yếu: các nước châu Á, EU, Hoa Kỳ.	- Có sản lượng khai thác dầu mỏ lớn.

	+ Mặt hàng nhập khẩu chính là nguyên liệu thô, nông sản,...	
	- Du lịch: Thu hút được số lượng lớn du khách: 146 triệu lượt (năm 2019).	- Có nhiều tiềm năng phát triển du lịch.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:**

Dựa vào bảng 16.3, vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng GDP của khu vực Tây Nam Á giai đoạn 2010 - 2020 và nêu nhận xét, giải thích.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

- Vẽ biểu đồ:

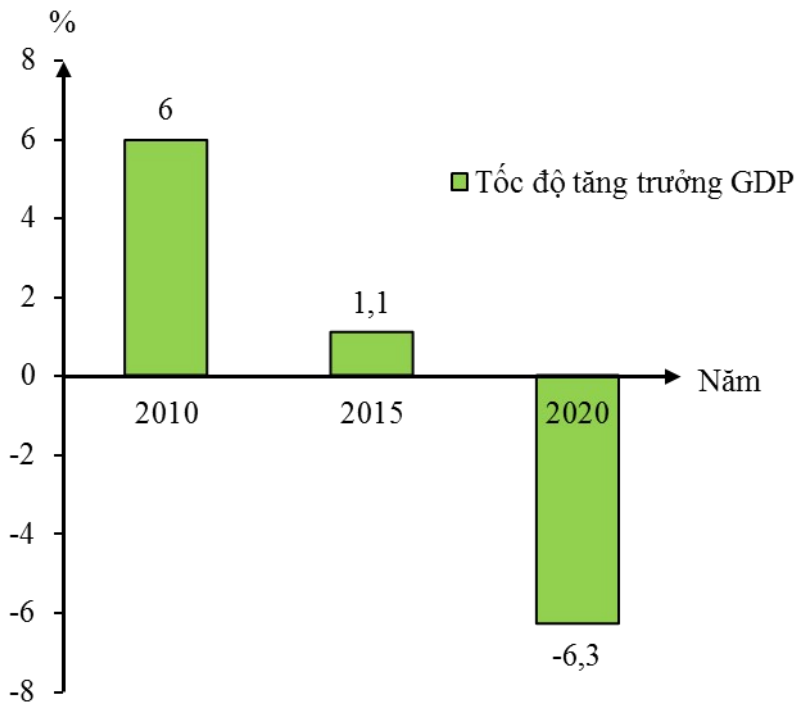

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á, GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

- Nhận xét: Tốc độ tăng trưởng GDP của khu vực Tây Nam Á trong giai đoạn 2010 - 2020 có xu hướng suy giảm. Cụ thể từ mức 6% năm 2010 giảm xuống chỉ còn 1,1% năm 2015 và giảm sâu xuống - 6,3% tạo ra mức độ chênh lệch lớn.

- Giải thích:

+ Giai đoạn 2010 tăng trưởng GDP đạt 6% do nhiều quốc gia khu vực Tây Nam Á chuyển từ nền kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp và hàng thủ công sang ngành công nghiệp dầu khí nên tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh.

+ Giai đoạn 2015, tăng trưởng GDP giảm xuống chỉ còn 1,1% vì chịu ảnh hưởng nhiều biến động (bất ổn xã hội - chính trị, cuộc chiến giá dầu).

+ Giai đoạn 2020 tăng trưởng GDP âm, xuống mức -6,3%, do một số quốc gia chuyển sang phát triển nền kinh tế tri thức, tập trung nghiên cứu và phát triển, giảm sự lệ thuộc vào dầu khí, bên cạnh đó còn chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên nền kinh tế khu vực bị khủng hoảng, thu nhập GDP và thu nhập bình quân đầu người đều giảm.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Tìm kiếm thông tin về một hoạt động kinh tế của khu vực Tây Nam Á (các ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, du lịch, xuất khẩu,...).

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất nông nghiệp ở Các Tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất (UAE)

- Công nghệ nông nghiệp (AgTech) và chương trình an ninh lương thực của UAE:

+ AgTech bao gồm các phương pháp nông nghiệp tiên tiến, khác biệt với cách canh tác truyền thống, do đó AgTech được xem là một giải pháp cho các vấn đề an ninh lương thực của UAE nhằm giảm 90% thực phẩm mà nước này hiện đang nhập khẩu.

+ Chính phủ UAE đã thực hiện các chính sách như canh tác nông nghiệp trong môi trường có kiểm soát (controlled-environment agriculture - CEA), sử dụng công nghệ cao đối với sản xuất thực phẩm, quản lý đầu vào nông nghiệp đúng cách và tối đa hóa sản lượng, kết nối các doanh nghiệp nông nghiệp với các cơ quan chính phủ để cung cấp các giải pháp về CEA nhằm thực hiện một môi trường kinh doanh thuận lợi cho sự đổi mới.

+ Phổ biến nhất của AgTech trong lĩnh vực nông nghiệp UAE là sử dụng cảm biến làm tăng năng suất cho các dự án nông nghiệp quy mô lớn và các trang trại hữu cơ nhỏ. Các thiết bị GPS trang bị cảm biến được sử dụng để kiểm soát cây trồng cũng như việc tận dụng tối đa đất và nước, và điều tiết ánh sáng bằng công nghệ cho phù hợp với từng loại cây trồng. Nuôi trồng thủy sản, nông trại thẳng đứng, sử dụng cảm biến và sử dụng máy bay điều khiển từ xa… là một số công nghệ đang được sử dụng ở UAE để tối đa hóa sản xuất cây trồng trong khi vẫn đảm bảo tốt các nguồn lực khác.

- Nông trại thẳng đứng được xác định là giải pháp cho các vấn đề an ninh lương thực của UAE:

+ Nông trại thẳng đứng là hình thức canh tác với việc thực vật được trồng theo chiều dọc nhiều tầng trong môi trường trong nhà, nơi các yếu tố môi trường có thể được kiểm soát chặt chẽ.

+ Các trang trại thẳng đứng thường sử dụng ánh sáng nhân tạo, điều chỉnh độ ẩm, kiểm soát nhiệt độ và hạn chế sử dụng thuốc trừ sâu, cho phép sản xuất rau với số lượng lớn quanh năm mà không cần đất, ánh sáng mặt trời và hóa chất.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Thực hành: Viết báo cáo về vấn đề dầu mỏ của khu vực Tây Nam Á

Ngày soạn: …. /…. /….

TIẾT 35-36. BÀI 17. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ VẤN ĐỀ DẦU MỎ CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Khai thác, chọn lọc, thu thập được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí khu vực Tây Nam Á, hệ thống hóa và trình bày theo chủ đề.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ…

*** Năng lực đặc thù:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Thu thập được thông tin về tài nguyên dầu mỏ và việc khai thác dầu mỏ ở khu vực Tây Nam Á.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Giải thích được một số vấn đề về việc khai thác dầu mỏ ở Tây Nam Á.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ,…

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về tài nguyên dầu mỏ và việc khai thác dầu mỏ ở Tây Nam Á.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến tài nguyên dầu mỏ và việc khai thác dầu mỏ ở Tây Nam Á.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- *Trung thực*: Nhận thức và hành động theo lẽ phải.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện đạo đức bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi:

*** Câu hỏi:** Em hãy nêu yêu cầu của bài thực hành?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

1. Nội dung

Viết báo cáo về:

- Đặc điểm tài nguyên dầu mỏ của khu vực Tây Nam Á
- Việc khai thác dầu mỏ của khu vực Tây Nam Á.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành và trình chiếu lên màn hình.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động. Thực hành

a) Mục tiêu: HS khai thác, chọn lọc, thu thập được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí khu vực Tây Nam Á; Viết được báo cáo trình bày một số thông tin nổi bật về tài nguyên dầu mỏ và việc khai thác ở khu vực Tây Nam Á.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo 4 nhóm để thực hiện các bước chuẩn bị và tìm hiểu gợi ý thông tin tham khảo theo hướng dẫn của GV để hoàn thành nội dung báo cáo.

c) Sản phẩm: Bản báo cáo đã được hoàn thiện của HS theo gợi ý.

2. Nguồn tư liệu

- Thông tin thu thập trên internet về tài nguyên dầu mỏ, việc khai thác dầu mỏ ở khu vực Tây Nam Á.
- Sách, báo, tạp chí,... có nội dung liên quan.

3. Gợi ý cấu trúc báo cáo

VẤN ĐỀ DẦU MỎ CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á

1. Đặc điểm tài nguyên dầu mỏ của khu vực Tây Nam Á

- Trữ lượng!
- Phân bố

2. Việc khai thác dầu mỏ của khu vực Tây Nam Á

- Sản lượng khai thác
- Phân bố
- Xuất khẩu

4. Thông tin tham khảo

BẢNG 17. TRỮ LƯỢNG DẦU MỎ VÀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT DẦU MỎ CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á VÀ THẾ GIỚI NĂM 2020

Vùng lãnh thổ	**Tổng trữ lượng đã xác minh** *(tỉ tấn)*	**Lượng dầu thô khai thác** *(triệu tấn)*	**Lượng dầu thô xuất khẩu** *(triệu tấn)*
Tây Nam Á	113,2	1 297,3	874,9
Thế giới	244,4	4 165,1	2 108,6

(Nguồn: Tập đoàn dầu khí BP, 2022)

Dầu mỏ ở Tây Nam Á được phát hiện đầu tiên vào năm 1908 ở I-ran và sau đó được phát hiện ở nhiều nơi khác trong khu vực. Phát hiện này cùng thời điểm với việc phổ biến các phương tiện dùng nhiên liệu như xe hơi khiến cho tài nguyên này càng trở nên quan trọng. Ngày nay, dầu mỏ tiếp tục là một hàng hóa chiến lược, một nguồn tài nguyên quan trọng mà các quốc gia dùng nhiều hình thức để đảm bảo nguồn cung ổn định của mình.

Năm 1960, một nhóm các quốc gia sản xuất dầu mỏ, bao gồm I-ran và I-rắc, A-rập Xê-út và Cô-oét đã thành lập một tổ chức để điều phối chính sách bán các sản phẩm xăng dầu có tên gọi là Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC). Mục đích của OPEC là giúp các thành viên kiểm soát giá dầu trên toàn thế giới bằng cách điều chỉnh giá dầu và hạn ngạch sản xuất. OPEC là một tổ chức hùng mạnh trong thương mại quốc tế. Các thành viên khác bao gồm Ca-ta, Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất lần lượt gia nhập sau đó vào các năm 1961 và 1967.

Đến năm 1981, Hội đồng Hợp tác Vùng Vịnh ra đời (GCC). Đây là một liên minh kinh tế bao gồm sáu quốc gia ở bán đảo A-ráp (A-rập Xê-Út, Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất, Ba-ranh, Cô-oét, Ô-man và Ca-ta) nhằm cùng nhau đối phó với tình trạng biến động giá dầu và các thoả thuận cắt giảm sản lượng dầu thô của OPEC khi liên minh này chiếm tới 85% mức cắt giảm trong OPEC. Tuy nhiên, giữa các quốc gia trong liên minh này vẫn tồn tại nhiều mâu thuẫn, có thể dẫn đến những bất hòa lớn.

Việc khai thác và vận chuyển dầu luôn tiềm ẩn nguy cơ tràn dầu. Các tàu vận chuyển dầu vượt biển có nguy cơ gây ô nhiễm cao. Nhiều tàu chở dầu hoạt động ở các tuyến đường thủy hẹp và nông như Biển Đỏ, kênh Xuy-ê, vạnh Péc-xích và eo biển Hoóc-mút có nguy cơ dầu tràn do va chạm hoặc mắc cạn.

*** THAM KHẢO**

VẤN ĐỀ DẦU MỎ CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á

1. Đặc điểm tài nguyên dầu mỏ của khu vực Tây Nam Á.

- Trữ lượng: Khu vực Tây Nam Á có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất thế giới với trữ lượng dầu đã được xác minh năm 2020 là 113,2 tỉ tấn dầu, chiếm 46,3% (gần một nửa) so với trữ lượng dầu mỏ của các mỏ dầu trên toàn thế giới (244,4 tỉ tấn).
- Phân bố: Dầu mỏ ở khu vực Tây Nam Á được phát hiện đầu tiên vào năm 1908 tại I-ran, các mỏ dầu tập trung nhiều nhất ở các nước: Ả-rập-xê-út, I-ran, I-rắc, Cô-oét, Các Tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất.

2. Việc khai thác dầu mỏ của khu vực Tây Nam Á.

- Sản lượng khai thác:

+ Sản lượng dầu thô các nước khu vực Tây Nam Á đã khai thác được năm 2020 đạt 1297,3 triệu tấn, chiếm 31,1% tổng sản lượng khai thác dầu thô của thế giới với 4165,1 triệu tấn.

+ Dầu mỏ ở khu vực Tây Nam Á có trữ lượng dồi dào, nhiều mỏ dầu lớn nằm gần cảng, hàm lượng các-bon, lưu huỳnh trong dầu thô thấp, giá nhân công rẻ, lợi nhuận cao nên trung bình hàng năm các nước này khai thác được hơn 1 tỉ tấn dầu, chiếm 1/3 sản lượng dầu toàn thế giới.

- Phân bố: chủ yếu ở các quốc gia khai thác và sản xuất dầu mỏ như: Ả-rập-xê-út, I-ran, I-rắc, Cô-oét, Các Tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất…
- Xuất khẩu:

+ Dầu mỏ của khu vực được khai thác và chuyển theo hệ thống ống dẫn tới các cảng để xuất khẩu dưới dạng dầu thô. Lượng dầu thô xuất khẩu của khu vực Tây Nam Á năm 2020 đạt 874,9 triệu tấn, chiếm 41,5% sản lượng dầu thô xuất khẩu của toàn thế giới (2108,6 triệu tấn).

+ Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) được ra đời để kiểm soát giá dầu trên toàn thế giới - đây là một tổ chức hùng mạnh trong thương mại quốc tế.

+ Việc khai thác và vận chuyển dầu xuất khẩu tiềm ẩn nhiều nguy cơ tràn dầu gây ô

nhiễm môi trường cao.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:**

Câu 1: Loại khoáng sản có trữ lượng lớn và mang về nguồn thu cao ở Tây Nam Á là

A. quặng sắt và crôm. **B.** dầu mỏ và khí đốt.

C. atimoan và đồng. **D.** apatit và than đá.

Câu 2: Dầu khí của Tây Nam Á phân bố chủ yếu ở

A. vùng vịnh Péc-xích. **B.** ven Địa Trung Hải.

C. hai bên bờ Biển Đỏ. **D.** tại các hoang mạc.

Câu 3: Ngành kinh tế đóng góp chủ yếu trong nền kinh tế khu vực Tây Nam Á là

A. dầu khí. **B.** trồng trọt. **C.** chăn nuôi. **D.** du lịch.

Câu 4: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về Tây Nam Á?

A. Dầu khí là ngành kinh tế chính của khu vực.

B. Chiếm gần 40% lượng dầu xuất khẩu thế giới.

C. Sản xuất ô tô, các thiết bị lọc hóa dầu phát triển.

D. Tất cả các nước đều tập trung xuất khẩu dầu mỏ.

Câu 5: Nước nào sau đây có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất ở Tây Nam Á?

A. Cô-oét. **B.** I-rắc.

C. A-rập Xê-út. **D.** I-ran.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi: Tìm hiểu việc khai thác dầu mỏ ở một nước thuộc khu vực Tây Nam Á.**

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Ả-rập Xê-út

Trữ lượng dầu đã được chứng minh: 262,6 tỉ thùng. Tỷ trọng dự trữ toàn cầu: 17,85%. Sản lượng dầu hàng ngày: 10,52 triệu thùng. Lượng dầu tiêu thụ hằng ngày: 2,64 triệu thùng. Xuất khẩu dầu hàng ngày sang Hoa Kỳ: 1,47 triệu thùng (2018).

Ả-rập Xê-út có trữ lượng dầu lớn nhất thế giới và 90% nền kinh tế của đất nước này đến từ việc xuất khẩu nhiên liệu dầu mỏ. Đây là một "vương quốc dầu mỏ" thực sự. Nêu không tính đến các yếu tố tăng trưởng tiêu dùng khác như xuất khẩu, kho dự trữ của nó có thể được sử dụng trong 273 năm. Mặc dù Vê-nê-xu-ê-la đã được chứng minh là có trữ lượng dầu nhiều hơn Ả-rập Xê-Út, nhưng vẫn không mạnh bằng Ả-rập Xê-Út về khai thác dầu.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và dân cư Hoa Kỳ

I. Vị trí địa lí

II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

III. Dân cư

TIẾT 33+34: Ôn tập và kiểm tra cuối kì I

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I, LỚP 11

1. Khung ma trận đề kiểm tra giữa kì/cuối kì

TT chủ đề % điểm	Chương/ Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức									
			Tổng				**Vận dụng (TL)**		**Vận dụng cao (TL)**		
					TN KQ	**TL**	**TN KQ**	**TL**	**TN KQ**	**TL**	
(TL) (TL)	Vận dụng Vận dụng cao		Nhận biết (TNKQ)	Thông hiểu							1,0 điểm
(TL)			TNKQ	TL		1.a*		2.a*		2.b*	3,0 điểm
1	- Sự										

	khác biệt về trình độ phát triển KT-XH của các nhóm nước										
- Toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế và an ninh toàn cầu						1.b		2.a*		2.b*	3,0 điểm
Khu vực Mỹ Latinh											
	– Các nhóm nước						20% -2 điểm		10% - 1 điểm		

2. Đặc tả đề kiểm tra giữa kì/cuối kì

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
				Nhận biết (TNKQ)		Thông hiểu (TL)		Vận dụng (TL)		Vận dụng cao (TL)		
				TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	**Nội dung kiểm tra giữa kì I (10% - 1,0 điểm)**	– Các nhóm nước – Sự khác biệt về kinh tế - xã hội – Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên – Dân cư, xã hội – Kinh tế – Cộng hoà Liên bang Brasil (Bra-xin): Tình hình phát triển kinh tế và những vấn đề xã	**Nhận biết** – Trình bày được sự khác biệt về kinh tế và một số khía cạnh xã hội của các nhóm nước. - Sử dụng được bản đồ để xác định sự phân bố các nhóm nước. – Trình bày được các biểu hiện của toàn cầu hoá kinh tế. – Trình bày được các biểu hiện của khu vực hoá kinh tế. – Trình bày được một số tổ chức khu vực và quốc tế: Liên	4								1,0 điểm

		hội cần phải giải quyết	hợp quốc (UN), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC). - Trình bày được vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội khu vực Mỹ La tinh. – Trình bày được vấn đề đô thị hoá, một số vấn đề về dân cư, xã hội của khu vực Mỹ La tinh.									
	Liên minh châu Âu (EU) **20% - 2 điểm**	– Một liên kết kinh tế khu vực lớn – Vị thế của khu vực trong nền kinh tế thế giới – Cộng hoà Liên bang Đức: Công nghiệp	**Nhận biết** Trình bày được quy mô, mục tiêu, thể chế hoạt động của EU. **Thông hiểu** - Phân tích được vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới và một số biểu hiện của hợp tác và liên kết trong khu vực. – Trình bày được sự phát triển công nghiệp của Cộng hoà Liên bang Đức. **Vận dụng** – Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu. – Vẽ được biểu đồ, nhận xét.	2			1.a*		2.a*			
	Khu vực Đông Nam Á **20% - 2 điểm**	– Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên – Dân cư, xã hội – Kinh tế – Hiệp	**Nhận biết** – Trình bày được vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên, dân cư, xã hội. – Trình bày được tình hình	2			1.a*		2.a*		2.b*	

		hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) – Hoạt động kinh tế đối ngoại	phát triển kinh tế chung. - Trình bày sự phát triển các ngành kinh tế của khu vực Đông Nam Á. **Thông hiểu** – Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội. – Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội. – So sánh được với EU về mục tiêu của ASEAN; cơ chế hoạt động, một số hợp tác cụ thể trong kinh tế, văn hoá; phân tích được các thành tựu và thách thức của ASEAN. – Chứng minh được sự hợp tác đa dạng và vai trò của Việt Nam trong ASEAN. **Vận dụng** – Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích số liệu, tư liệu. – Vẽ được biểu đồ, nhận xét biểu đồ, phân tích bảng số liệu về hoạt động du lịch; xuất, nhập khẩu của khu vực Đông Nam Á. – Nêu thông tin địa lí về hoạt động du lịch; xuất, nhập khẩu của khu vực Đông Nam Á.									

			Vận dụng cao – Giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung, sự phát triển các ngành kinh tế của khu vực Đông Nam Á.									
	Khu vực Tây Nam Á **20% - 2 điểm**	– Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên – Dân cư, xã hội – Kinh tế – Vấn đề dầu mỏ	**Nhận biết** – Trình bày được vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên, dân cư, xã hội. - Trình bày được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực. **Thông hiểu** – Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, của một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên, dân cư, xã hội đến phát triển kinh tế - xã hội. – Trình bày được một số thông tin nổi bật về tài nguyên dầu mỏ và việc khai thác ở khu vực Tây Nam Á. **Vận dụng** – Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích số liệu, tư liệu. **Vận dụng cao** – Giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực.	2			1.a*		2.a*		2.b*	
	Hợp chúng quốc Hoa Kỳ **30% - 3 điểm**	– Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên – Dân cư, xã hội – Kinh tế	**Nhận biết** – Trình bày được vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên, dân cư, xã hội. - Trình bày được sự phát triển, phân bố của các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp,	6			1.b		2.a*		2.b*	

			dịch vụ). - Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu ngành và sự phân hoá lãnh thổ của nền kinh tế Hoa Kì. **Thông hiểu** – Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội. – Phân tích được tác động của quy mô và sự gia tăng dân số, sự đa dạng về chủng tộc, nhập cư, sự phân bố dân cư tới phát triển kinh tế - xã hội. **Vận dụng** – Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích số liệu, tư liệu. – Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích. **Vận dụng cao** – Giải thích được đặc điểm của nền kinh tế hàng đầu thế giới.									
Tổng số				**40%**		**30%**		**20%**		**10%**		**100%**

3. Đề kiểm tra

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I, MÔN ĐỊA LÍ 11

(Thời gian làm bài: 45 phút)

I. Trắc nghiệm (4,0 điểm)

Câu 1. Trong các quốc gia sau đây, quốc gia nào là nước đang phát triển?

A. Trung Quốc B. Ca-na-đa C. Ô-xtrây-li-a D. Anh

Câu 2. Các nước phát triển có

A. tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên thấp.

B. tuổi thọ trung bình dân cư cao.

C. Cơ cấu dân số theo độ tuổi đang già đi.

D. Quá trình đô thị hóa diễn ra từ rất sớm.

Câu 3. Tổ chức thương mại thế giới (WTO) được thành lập vào năm nào sau đây?

A. 1995. B. 1994. C. 1989. D. 1945.

Câu 4. Liên hợp quốc mục đích thành lập là

A. đảm bảo ổn định hệ thống tiền tệ quốc tế.

B. duy trì nền hòa bình và trật tự thế giới bền vững.

C. hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bền vững và thịnh vượng ở khu vực.

D. hướng tới nền thương mại toàn cầu tự do, minh bạch, thuận lợi.

Câu 5. Số lương thành viên của tổ chức EU hiện nay là

A. 24 B. 25 C. 23 D. 27

Câu 6. Đồng tiền chung của EU ra đời năm

A. 1999 B. 2000 C. 2002 D. 1992

Câu 7. Quốc gia nào sau đây nằm ở bộ phận Đông Nam Á lục địa

A. Ma-lai-xi-a. B. Xin-ga-po. C. Việt Nam. D. In-đô-nê-xi-a.

Câu 8. Đông Nam Á lục địa chủ yếu có khí hậu

A. cận nhiệt đới ẩm. B. cận nhiệt đới khô.

C. ôn đới hải dương. D. nhiệt đới gió mùa.

Câu 9. Kênh Xuy-ê nối liền

A. Địa Trung Hải với Ấn Độ Dương.

B. Biển Đỏ với Địa Trung Hải.

C. Biển Đen với Ấn Độ Dương3

Câu 10. Phần lớn dân cư trong khu vực Tây Nam Á theo

A. Phật giáo B. Thiên chúa giáo C. Hồi giáo D. Do thái giáo.

Câu 11. Lãnh thổ Hoa Kỳ **không** tiếp giáp với đại dương nào sau đây?

A. Bắc Băng Dương. B. Đại Tây Dương.

C. Ấn Độ Dương. D. Thái Bình Dương.

Câu 12. Ở Hoa Kỳ, bang nằm giữa Thái Bình Dương là

A. Ha - oai. B. A-la-xca.

C. Caliphoocnia. D. Niu-Mê hi cô

Câu 13. Vùng lãnh thổ Hoa Kỳ có khí hậu cận cực là

A. Ha-oai B. A-la-xca C. Các bang phía Bắc. D. Phía Tây bắc

Câu 14. Dân số Hoa Kỳ tăng nhanh chủ yếu do

A. tăng số người nhập cư. B. tỉ suất sinh cao. C. gia tăng tự nhiên cao. D. tỉ suất tử thấp.

Câu 15. Phát biểu nào sau đây đúng về nền kinh tế Hoa Kỳ?

A. Giá trị GDP chiếm hơn 70% GDP của toàn thế giới .

B. Có tốc độ tăng GDP cao nhất so với các nước trên thế giới.

C. Giá trị GDP chiếm vị trí hàng đầu trên thế giới.

D. Nông nghiệp có vai trò quan trọng nhất nền kinh tế.

Câu 16. Ngành công nghiệp hàng không vũ trụ của Hoa Kỳ phát triển mạnh ở các bang

A. vùng đông Bắc B. ven Thái bình Dương

C. vùng nội địa . D. Alaxca và Ha-oai.

II. Tự luận (6 điểm)

Câu 1 (3,0 điểm).

a) Chứng minh được vai trò của Việt Nam trong ASEAN.

b) Phân tích những thuận lợi của vị trí địa lí Hoa Kì đối với phát triển kinh tế-xã hội.

Câu 2 (3,0 điểm).

a) Dựa vào bảng số liệu dưới đây, hãy nhận xét vai trò của ngành dầu mỏ ở Tây Nam Á so với thế giới.

Trữ lượng dầu mỏ và tình hình sản xuất dầu mỏ của khu vực Tây Nam Á và thế giới năm 2020

Khu vực	**Tổng trữ lượng (tỉ tấn)**	**Lượng dầu thô khai thác (triệu tấn)**	**Lượng dầu thô xuất khẩu (triệu tấn)**
Tây Nam Á	113	1297	874
Thế giới	244	4165	2108

b) Hãy giải thích tại sao Hoa Kỳ có nền kinh tế hàng đầu trên thế giới.

4. Hướng dẫn chấm

Nội dung kiểm tra cuối kì bao gồm nội dung học toàn học kì, những nội dung kiểm tra giữa kì được tính không quá 10% số điểm và chỉ kiểm tra ở mức độ nhận biết.